

**Nam m« b¶n s­ thÝch ca m©u ni phËt**

# 

# Gi¸o héi phËt gi¸o viÖt nam

# H¸n dÞch: Cưu Ma La Thập - Kumarajiva (344 - 413)

# Kinh

# diÖu ph¸p liªn hoa

# Quyển 5

# Kinh

# diÖu ph¸p liªn hoa

## **PhÇn nghi lÔ:**

**( mäi ng­êi ®Òu tÒ chØnh y phôc ®øng ch¾p tay ®äc )**

**Chñ lÔ s­íng:**

**- Ai nÊy cung kÝnh: Dèc lßng kÝnh l¹y PhËt, Ph¸p, T¨ng, th­êng ë kh¾p m­êi ph­¬ng. ( 3 lÔ ) o o o**

***( §Òu quú ®äc )***

### **NguyÖn ®em lßng thµnh kÝnh,**

### **Göi theo ®¸m m©y h­¬ng,**

**Ph¶ng phÊt kh¾p m­êi ph­¬ng,**

### **Cóng dµng ng«i Tam B¶o.**

**ThÒ trän ®êi gi÷ ®¹o,**

**Theo tù tÝnh lµm lµnh,**

**Cïng ph¸p giíi chóng sinh,**

**CÇu PhËt tõ gia hé,**

**T©m Bå §Ò kiªn cè,**

**Xa bÓ khæ s«ng mª,**

**Chãng quay vÒ bê gi¸c . o o o**

**- Cóng dµng ®o¹n: Dèc lßng kÝnh l¹y PhËt, Ph¸p, T¨ng th­êng ë kh¾p m­êi ph­¬ng . ( 1 lÔ ) o o o**

**( Mäi ng­êi ®Òu ®øng ®äc )**

**§Êng ph¸p v­¬ng v« th­îng,**

**Ba câi ch¼ng ai b»ng,**

**ThÇy d¹y kh¾p trêi ng­êi,**

**Cha lµnh chung bèn loµi,**

**Quy y trän mét niÖm,**

**Døt s¹ch nghiÖp ba kú,**

**X­ng d­¬ng cïng t¸n th¸n,**

**øc kiÕp kh«ng cïng tËn.**

**\*\*\***

##### **PhËt, chóng sinh tÝnh th­êng rçng lÆng,**

**§¹o c¶m th«ng kh«ng thÓ nghÜ bµn,**

**L­íi §Õ ch©u vÝ ®¹o trµng,**

**M­êi ph­¬ng PhËt b¶o hµo quang**

**s¸ng ngêi,**

**Tr­íc ch­ PhËt th©n con ¶nh hiÖn ,**

**D­íi ch©n Ngµi ®Ønh lÔ quy-y.**

**- Dèc lßng kÝnh lÔ, Y ph¸p tÝnh ®é, v« t­íng v« vi, Thanh tÞnh ph¸p th©n Tú-L« Gi¸-Na PhËt. *( 1 lÔ )* o**

**- Dèc lßng kÝnh lÔ, Y thô dông ®é, v« lËu tù-tha viªn m·n b¸o th©n L«-X¸-Na PhËt. *( 1 lÔ )* o**

**- Dèc lßng kÝnh lÔ, Y biÕn ho¸ ®é, øng hiÖn thËp ph­¬ng, thiªn b¸ch øc ho¸ th©n ThÝch Ca M©u-Ni PhËt. *( 1 lÔ )* o**

**- Dèc lßng kÝnh lÔ, San ®Þnh nh©n- qu¶, cïng cøu TÝnh, T­íng, nhÊt thiÕt ch­ Kinh t¹ng Tu-§a-La. *( 1 lÔ )* o**

**- Dèc lßng kÝnh lÔ, Thuú ph¹m tø nghi nghiªm chÕ Tam nghiÖp, nhÊt thiÕt ch­ LuËt t¹ng Tú-Ny-Da. *( 1 lÔ )* o**

**- Dèc lßng kÝnh lÔ, Nghiªn ch©n h¹ch ngôy, hiÓn chÝnh tåi tµ, nhÊt thiÕt ch­ LuËn t¹ng A-Tú-§µm. *( 1 lÔ )* o**

**- Dèc lßng kÝnh lÔ, TÝnh, T­íng bÊt nhÞ, minh hîp v«- vi, nhÊt thiÕt tèi th­îng T¨ng-giµ-Gia chóng. *( 1 lÔ )* o**

**- Dèc lßng kÝng lÔ, ThËp ®Þa, Tam hiÒn, Ngò qu¶, Tø h­íng, nhÊt thiÕt xuÊt thÕ T¨ng-giµ-Gia chóng. *( 1 lÔ )* o**

**- Dèc lßng kÝnh lÔ, Tû- khiªu, ngò chóng hoµ- hîp v« tr¸nh, nhÊt thiÕt trô- tr× T¨ng-giµ-Gia chóng. *( 1 lÔ )* o**

**- Con nay xin v× Bèn ©n, Ba câi ph¸p-giíi chóng sinh, nguyÖn cho Tam ch­íng tiªu trõ, dèc lßng s¸m hèi. o o o**

**§Ö tö chóng con... xin chÝ thµnh s¸m hèi:**

**o**

**x­a kia g©y nªn bao ¸c nghiÖp,**

**§Òu v× v« thØ tham, s©n, si,**

**Bëi th©n, miÖng, ý ph¸t sinh ra,**

**HÕt th¶y tõ nay xin s¸m hèi.**

**Bao nghiÖp ch­íng g©y nªn nh­ thÕ,**

**§Òu tiªu tan mét chót kh«ng cßn.**

**NiÖm niÖm cïng kh¾p trong câi ph¸p,**

**§é chóng sinh chøng ng«i BÊt tho¸i.**

**o o o**

**- S¸m hèi ®o¹n: dèc lßng kÝnh l¹y PhËt, Ph¸p, T¨ng th­êng ë kh¾p m­êi ph­¬ng.  *( 1 lÔ )* o o o**

***( §Òu ngåi tông bµi t¸n h­¬ng )***

**L­ h­¬ng võa bÐn,**

**Chiªn ®µn khãi th¬m,**

**Ngµo ng¹t mu«n ngµn câi xa,**

**Lßng con kÝnh ng­ìng thiÕt tha,**

#### **NguyÖn mong ch­ PhËt th­¬ng mµ chøng minh.**

**- Nam m« H­¬ng-v©n-C¸i Bå-T¸t Ma ha-T¸t. *( 3 lÇn )* o o o**

**TÞnh khÈu nghiÖp ch©n ng«n:**

**¸n tu lÞ, tu lÞ, ma ha tu lÞ, tu tu lÞ t¸t bµ ha. *( 3 lÇn )* o**

**TÞnh th©n nghiÖp ch©n ng«n:**

**¸n tu ®a lÞ, tu ®a lÞ, tu ma lÞ, sa bµ ha.**

***( 3 lÇn )* o**

**TÞnh tam nghiÖp ch©n ng«n:**

**¸n sa ph¹ bµ ph¹, truËt ®µ sa ph¹, ®¹t ma sa ph¹, bµ ph¹ truËt ®é h¸m. *( 3 lÇn )* o**

**An thæ ®Þa ch©n ng«n:**

**Nam m« tam m·n ®¸ mét ®µ nÉm, ¸n ®é r« ®é r«, ®Þa vÜ t¸t bµ ha.**

***( 3 lÇn )* o**

**Ph¶ cóng dµng ch©n ng«n:**

**¸n nga nga n½ng, tam bµ ph¹ phiÖt nhËt la héc. *( 3 lÇn )* o**

**KÝnh l¹y tam giíi t«n,**

**Quy mÖnh m­êi ph­¬ng PhËt,**

**Con nay ph¸t nguyÖn lín,**

**Tr× tông kinh Ph¸p Hoa,**

**Trªn ®Òn bèn träng ©n,**

**D­íi cøu ba ®­êng khæ,**

**NÕu cã ai thÊy, nghe,**

**§Òu ph¸t t©m Bå-§Ò,**

**HÕt mét b¸o th©n nµy,**

**Sinh vÒ n­íc Cùc-L¹c. o**

**KÖ khai kinh:**

**Ph¸p PhËt cao s©u rÊt nhiÖm mµu,**

**Ngh×n mu«n øc kiÕp dÔ hay ®©u.**

**Con nay nghe-thÊy xin v©ng gi÷,**

**Ch©n nghÜa Nh­-Lai nguyÖn hiÓu s©u.**

**- Nam M« B¶n S­ ThÝch Ca M©u Ni PhËt. *( 3 lÇn )* o**

**H¬n s¸u mu«n lêi muêi hai quyÓn,**

**Bao hµm diÖu nghÜa réng mªnh mang,**

**§Ò hå kh¾p chèn nhuÇn th¬m dÞu,**

**Cam lé toµn th©n m¸t nhÑ nhµng,**

**Ngäc tr»ng bªn r¨ng tu«n X¸ lîi,**

**Sen hång ®Çu l­ìi phãng hµo quang,**

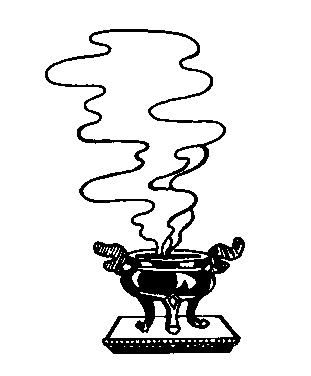
**Dï cho t¹o téi h¬n non nói,**

**DiÖu ph¸p tr× ch­a tíi mÊy hµng.**

**- Nam M« Ph¸p Hoa Héi Th­îng PhËt Bå T¸t.  *( 3 lÇn )* o**

**- Nam M« Khai B¶o T¹ng Bå T¸t- Ma-Ha- T¸t.**

***( 3 lÇn 3 tiÕng chu«ng vµ sang mâ tông vµo v¨n kinh... )* o o o**



妙Diệu 法Pháp 蓮Liên 華Hoa 經Kinh 卷quyển 第đệ 五ngũ   
Kinh Diệu Pháp Liên Hoa ♦ Quyển 5  
  
安An 樂Lạc 行Hạnh 品Phẩm 第đệ 十thập 四tứ

☸ Phẩm 14: Hạnh An Lạc

爾nhĩ 時thời 文Văn 殊Thù 師Sư 利Lợi 法Pháp 王Vương 子Tử 菩Bồ 薩Tát 摩Ma 訶Ha 薩Tát 。 白bạch 佛Phật 言ngôn 。   
Lúc bấy giờ Diệu Cát Tường Pháp Vương Tử Đại Bồ-tát bạch Phật rằng:  
  
世Thế 尊Tôn 。 是thị 諸chư 菩Bồ 薩Tát 。 甚thậm 為vi 難nan 有hữu 。 敬kính 順thuận 佛Phật 故cố 。 發phát 大đại 誓thệ 願nguyện 。 於ư 後hậu 惡ác 世thế 。 護hộ 持trì 讀độc 說thuyết 。 是thị 法Pháp 華Hoa 經Kinh 。   
"Bạch Thế Tôn! Các vị Bồ-tát đó thật là hy hữu. Bởi họ kính thuận lời dạy của Phật và phát đại thệ nguyện để hộ trì đọc tụng Kinh Pháp Hoa này ở đời ác về sau.  
  
世Thế 尊Tôn 。 菩Bồ 薩Tát 摩Ma 訶Ha 薩Tát 。 於ư 後hậu 惡ác 世thế 。 云vân 何hà 能năng 說thuyết 是thị 經Kinh 。   
Bạch Thế Tôn! Đại Bồ-tát ở đời ác về sau phải thuyết giảng Kinh này như thế nào?"  
  
佛Phật 告cáo 文Văn 殊Thù 師Sư 利Lợi 。   
Phật bảo ngài Diệu Cát Tường:  
  
若nhược 菩Bồ 薩Tát 摩Ma 訶Ha 薩Tát 。 於ư 後hậu 惡ác 世thế 。 欲dục 說thuyết 是thị 經Kinh 。 當đương 安an 住trụ 四tứ 法Pháp 。   
"Nếu đại Bồ-tát ở đời ác về sau muốn thuyết giảng Kinh này thì nên an trụ trong bốn Pháp.

一nhất 者giả 。 安an 住trụ 菩Bồ 薩Tát 行hành 處xứ 。 及cập 親thân 近cận 處xứ 。 能năng為vì 眾chúng 生sinh 。 演diễn 說thuyết 是thị 經Kinh 。   
Một là an trụ nơi hành Đạo và nơi thân cận của Bồ-tát, thì họ sẽ có thể diễn giảng Kinh này cho chúng sinh.  
  
文Văn 殊Thù 師Sư 利Lợi 。 云vân 何hà 名danh 菩Bồ 薩Tát 摩Ma 訶Ha 薩Tát 行hành 處xứ 。   
Này Diệu Cát Tường! Sao gọi là nơi hành Đạo của đại Bồ-tát?  
  
若nhược 菩Bồ 薩Tát 摩Ma 訶Ha 薩Tát 。 住trụ 忍nhẫn 辱nhục 地địa 。 柔nhu 和hòa 善thiện 順thuận 。 而nhi 不bất 卒thốt 暴bạo 。 心tâm 亦diệc 不bất 驚kinh 。   
Nếu đại Bồ-tát trụ ở địa nhẫn nhục thì sẽ nhu hòa, tùy thuận, và sẽ không bạo ngược. Tâm các ngài cũng sẽ không kinh sợ.  
  
又hựu 復phục 於ư 法pháp 無vô 所sở 行hành 。 而nhi 觀quán 諸chư 法pháp 如như 實thật相tướng 。 亦diệc 不bất 行hành 不bất 分phân 別biệt 。 是thị 名danh 菩Bồ 薩Tát 摩Ma 訶Ha 薩Tát 行Hành 處Xứ 。   
Lại cũng không có pháp để hành, mà chỉ quán tướng như thật của các pháp, cũng không hành và không phân biệt. Đây gọi là Nơi Hành Đạo của Đại Bồ-tát.  
  
云vân 何hà 名danh 菩Bồ 薩Tát 摩Ma 訶Ha 薩Tát 親thân 近cận 處xứ 。   
Sao gọi là nơi thân cận của đại Bồ-tát?  
  
菩Bồ 薩Tát 摩Ma 訶Ha 薩Tát 。 不bất 親thân 近cận 國quốc 王vương 。 王vương 子tử 。 大đại 臣thần 。 官quan 長trường 。   
Đại Bồ-tát không gần gũi quốc vương, vương tử, đại thần, hay lân la chốn quan trường.  
  
不bất 親thân 近cận 諸chư 外ngoại 道đạo 梵Phạm 志Chí 。 尼ni 犍kiền 子tử 等đẳng 。 及cập 造tạo 世thế 俗tục 文văn 筆bút 。 讚tán 詠vịnh 外ngoại 書thư 。 及cập 路lộ 伽già 耶da陀đà 。 逆nghịch 路lộ 伽già 耶da 陀đà 者giả 。   
Đại Bồ-tát không gần gũi hàng ngoại đạo Phạm Chí, chúng ngoại đạo lõa hình, cùng người viết văn chương thế tục, hoặc những ai ca tụng sách vở ngoại đạo, hay những kẻ theo chủ nghĩa duy vật và người chống đối chủ nghĩa duy vật.  
  
亦diệc 不bất 親thân 近cận 。 諸chư 有hữu 兇hung 戲hí 。 相tương 扠tra 相tương 撲phác 。 及cập 那na 羅la 等đẳng 。 種chủng 種chủng 變biến 現hiện 之chi 戲hí 。   
Cũng không gần gũi các loại tiêu khiển hung hiểm, như là đánh lôi đài, đấu vật, và trò diễn giải trí hay bất cứ loại ảo thuật nào.  
  
又hựu 不bất 親thân 近cận 旃chiên 陀đà 羅la 。 及cập 畜súc 豬trư 羊dương 雞kê 狗cẩu 。 畋điền 獵liệp 漁ngư 捕bộ 。 諸chư 惡ác 律luật 儀nghi 。 如như 是thị 人nhân 等đẳng 。 或hoặc 時thời 來lai 者giả 。 則tắc 為vi 說thuyết 法Pháp 。 無vô 所sở 希hy 望vọng 。   
Lại cũng không gần gũi giai cấp đê tiện, kẻ nuôi lợn dê gà chó, hoặc kẻ săn bắn, bắt cá, hay những kẻ xấu ác phạm luật. Đôi lúc các hạng người như thế đến, thì đại Bồ-tát vẫn thuyết Pháp nhưng không hy vọng điều gì.  
  
又hựu 不bất 親thân 近cận 求cầu 聲Thanh 聞Văn 。 比Bỉ 丘Khâu 。 比Bỉ 丘Khâu 尼Ni 。 優Ưu 婆Bà 塞Tắc 。 優Ưu 婆Bà 夷Di 。 亦diệc 不bất 問vấn 訊tấn 。 若nhược 於ư 房phòng 中trung 。 若nhược 經kinh 行hành 處xứ 。 若nhược 在tại 講giảng 堂đường 中trung 。 不bất共cộng 住trú 止chỉ 。 或hoặc 時thời 來lai 者giả 。 隨tùy 宜nghi 說thuyết 法Pháp 。 無vô 所sở 希hy 求cầu 。   
Lại cũng không gần gũi hàng Bhikṣu, Bhikṣuṇī, Thanh Tín Nam, hay Thanh Tín Nữ nào cầu Quả Thanh Văn và cũng không thăm hỏi họ. Đại Bồ-tát cũng không trú chung ở trong phòng, nơi kinh hành, hay ở tại giảng đường với họ. Đôi lúc họ đến, thì đại Bồ-tát vẫn thuyết Pháp nhưng không hy vọng điều gì.  
  
文Văn 殊Thù 師Sư 利Lợi 。 又hựu 菩Bồ 薩Tát 摩Ma 訶Ha 薩Tát 。 不bất 應ưng 於ư 女nữ人nhân 身thân 。 取thủ 能năng 生sinh 欲dục 想tưởng 相tướng 。 而nhi 為vi 說thuyết 法Pháp 。   
Này Diệu Cát Tường! Lại nữa, đại Bồ-tát không được đối với thân hình của người nữ mà khởi sinh ý tưởng sắc dục, rồi thuyết Pháp cho họ.  
  
亦diệc 不bất 樂nhạo 見kiến 。 若nhược 入nhập 他tha 家gia 。 不bất 與dữ 小tiểu 女nữ 。 處xử 女nữ 。 寡quả 女nữ 等đẳng 共cộng 語ngữ 。   
Đại Bồ-tát cũng không vui thích mong thấy người nữ. Nếu vào nhà người khác thì chớ cùng nói chuyện với bé gái, tỳ nữ, hay quả phụ.  
  
亦diệc 復phục 不bất 近cận 。 五ngũ 種chủng 不bất 男nam 之chi 人nhân 。 以dĩ 為vi 親thân厚hậu 。   
Lại cũng không gần gũi với năm loại người bất nam hay kết bạn với họ.  
  
不bất 獨độc 入nhập 他tha 家gia 。 若nhược 有hữu 因nhân 緣duyên 。 須tu 獨độc 入nhập時thời 。 但đãn 一nhất 心tâm 念niệm 佛Phật 。   
Đại Bồ-tát không vào nhà người khác một mình. Nếu có Phật sự cần phải vào thì phải luôn nhất tâm niệm Phật.  
  
若nhược 為vì 女nữ 人nhân 說thuyết 法Pháp 。 不bất 露lộ 齒xỉ 笑tiếu 。 不bất 現hiện 胸hung 臆ức 。 乃nãi 至chí 為vì 法Pháp 。 猶do 不bất 親thân 厚hậu 。 況huống 復phục 餘dư事sự 。   
Nếu thuyết Pháp cho người nữ thì không được cười hở răng hay để lộ ngực. Dẫu cho là vì Pháp đi nữa thì đại Bồ-tát cũng không giao thiệp với họ. Hà huống là những việc khác.  
  
不bất 樂nhạo 畜súc 年niên 少thiểu 弟đệ 子tử 。 沙Sa 彌Di 小tiểu 兒nhi 。 亦diệc 不bất 樂nhạo 與dữ 同đồng 師sư 。   
Đại Bồ-tát không thích nuôi dưỡng đệ tử trẻ tuổi, Cần Sách Nam, Cần Sách Nữ, hay con nít, và cũng không thích có đồng sư phụ với họ.  
  
常thường 好hiếu 坐tọa 禪thiền 。 在tại 於ư 閒nhàn 處xứ 。 修tu 攝nhiếp 其kỳ 心tâm 。   
Đại Bồ-tát luôn thích ngồi thiền ở nơi yên tĩnh để thu nhiếp tâm họ.  
  
文Văn 殊Thù 師Sư 利Lợi 。 是thị 名danh 初Sơ 親Thân 近Cận 處Xứ 。   
Này Diệu Cát Tường! Đây gọi là Nơi Thân Cận Thứ Nhất của Đại Bồ-tát.  
  
復phục 次thứ 。 菩Bồ 薩Tát 摩Ma 訶Ha 薩Tát 。 觀quán 一nhất 切thiết 法pháp 空không 。 如như 實thật 相tướng 。 不bất 顛điên 倒đảo 。 不bất 動động 。 不bất 退thoái 。 不bất 轉chuyển 。 如như 虛hư 空không 。 無vô 所sở 有hữu 性tính 。 一nhất 切thiết 語ngữ 言ngôn道đạo 斷đoạn 。 不bất 生sinh 。 不bất 出xuất 。 不bất 起khởi 。 無vô 名danh 。 無vô 相tướng 。 實thật 無vô 所sở 有hữu 。 無vô 量lượng 。 無vô 邊biên 。 無vô 礙ngại 。 無vô 障chướng 。   
Lại nữa, đại Bồ-tát quán tất cả pháp đều là không; quán tướng như thật của chúng, chẳng điên đảo, chẳng động, chẳng thoái, chẳng chuyển; như hư không, không có tự tính, hết thảy đường ngôn ngữ đoạn tuyệt, không sinh, không diệt, không khởi; không tên gọi, không hình tướng, thật không chỗ có, vô lượng, vô biên, vô ngại, vô chướng.  
  
但đãn 以dĩ 因nhân 緣duyên 有hữu 。 從tùng 顛điên 倒đảo 生sinh 故cố 說thuyết 。 常thường 樂nhạo 觀quán 如như 是thị 法pháp 相tướng 。 是thị 名danh 菩Bồ 薩Tát 摩Ma 訶Ha薩Tát 。 第Đệ 二Nhị 親Thân 近Cận 處Xứ 。   
Các pháp hiện hữu là do nhân duyên và sinh ra từ điên đảo. Đại Bồ-tát luôn thích quán pháp tướng như vậy. Đây gọi là Nơi Thân Cận Thứ Nhì của Đại Bồ-tát."  
  
爾nhĩ 時thời 世Thế 尊Tôn 。 欲dục 重trùng 宣tuyên 此thử 義nghĩa 。 而nhi 說thuyết 偈kệ言ngôn 。   
Lúc bấy giờ Thế Tôn muốn tuyên lại nghĩa lý ở trên nên nói kệ rằng:  
  
若nhược 有hữu 菩Bồ 薩Tát 。  
於ư 後hậu 惡ác 世thế 。  
無vô 怖bố 畏úy 心tâm 。  
欲dục 說thuyết 是thị 經Kinh 。  
應ưng 入nhập 行hành 處xứ 。  
及cập 親thân 近cận 處xứ 。  
  
"Nếu có Bồ-tát nào  
Ở đời ác về sau  
Với tâm không sợ hãi  
Muốn thuyết giảng Kinh này  
Nên vào nơi hành Đạo  
Và cùng nơi thân cận  
  
常thường 離ly 國quốc 王vương 。  
及cập 國quốc 王vương 子tử 。  
大đại 臣thần 官quan 長trường 。  
兇hung 險hiểm 戲hí 者giả 。  
及cập 旃chiên 陀đà 羅la 。  
外ngoại 道đạo 梵Phạm 志Chí 。  
  
Luôn xa lánh quốc vương  
Cùng con cháu vương tộc  
Đại thần nơi quan trường  
Kẻ diễn trò hung hiểm  
Hàng ngoại đạo Phạm Chí  
Kẻ làm nghề mổ giết  
  
亦diệc 不bất 親thân 近cận 。  
增tăng 上thượng 慢mạn 人nhân 。  
貪tham 著trước 小Tiểu 乘Thừa 。  
三tam 藏tạng 學học 者giả 。  
  
Lại cũng không gần gũi  
Hạng người tăng thượng mạn  
Tham chấp nơi Nhị Thừa  
Mà học tập ba tạng  
  
破phá 戒giới 比Bỉ 丘Khâu 。  
名danh 字tự 羅La 漢Hán 。  
及cập 比Bỉ 丘Khâu 尼Ni 。  
好hiếu 戲hí 笑tiếu 者giả 。  
深thâm 著trước 五ngũ 欲dục 。  
求cầu 現hiện 滅diệt 度độ 。  
諸chư 優Ưu 婆Bà 夷Di 。  
皆giai 勿vật 親thân 近cận 。  
  
Hay Bhikṣu phá giới  
Tự xưng bậc Ứng Chân  
Cùng các Bhikṣuṇī  
Thích đùa giỡn vui chơi  
Chấp sâu nơi năm dục  
Cầu diệt độ hiện đời  
Hoặc cư sĩ như thế  
Đều chớ nên thân cận  
  
若nhược 是thị 人nhân 等đẳng 。  
以dĩ 好hảo 心tâm 來lai 。  
到đáo 菩Bồ 薩Tát 所sở 。  
為vì 聞văn 佛Phật 道Đạo 。  
  
Nếu hạng người như thế  
Với lòng tốt mà đến  
Nơi chỗ của Bồ-tát  
Để nghe về Phật Đạo  
  
菩Bồ 薩Tát 則tắc 以dĩ 。  
無vô 所sở 畏úy 心tâm 。  
不bất 懷hoài 希hy 望vọng 。  
而nhi 為vi 說thuyết 法Pháp 。  
  
Bồ-tát liền có thể  
Với tâm không sợ hãi  
Không hy vọng điều gì  
Mà thuyết Pháp cho họ  
  
寡quả 女nữ 處xử 女nữ 。  
及cập 諸chư 不bất 男nam 。  
皆giai 勿vật 親thân 近cận 。  
以dĩ 為vi 親thân 厚hậu 。  
  
Góa phụ người tỳ nữ  
Cùng những kẻ bất nam  
Đều chớ nên gần gũi  
Chớ giao tiếp với họ  
  
亦diệc 莫mạc 親thân 近cận 。  
屠đồ 兒nhi 魁khôi 膾khoái 。  
畋điền 獵liệp 漁ngư 捕bộ 。  
為vì 利lợi 殺sát 害hại 。  
販phán 肉nhục 自tự 活hoạt 。  
衒huyễn 賣mại 女nữ 色sắc 。  
  
Cũng chớ nên thân cận  
Kẻ làm nghề mổ giết  
Thợ săn người đánh cá  
Kẻ vì lợi giết hại  
Bán thịt để kiếm sống  
Hay kẻ buôn nữ sắc  
  
如như 是thị 之chi 人nhân 。  
皆giai 勿vật 親thân 近cận 。  
兇hung 險hiểm 相tương 撲phác 。  
種chủng 種chủng 嬉hi 戲hí 。  
諸chư 婬dâm 女nữ 等đẳng 。  
盡tận 勿vật 親thân 近cận 。  
  
Những hạng người như thế  
Đều chớ nên gần gũi  
Muôn thứ loại tiêu khiển  
Trò hung hiểm bạo lực  
Cùng các kẻ dâm nữ  
Tuyệt chớ nên thân cận  
  
莫mạc 獨độc 屏bính 處xứ 。  
為vì 女nữ 說thuyết 法Pháp 。  
若nhược 說thuyết 法Pháp 時thời 。  
無vô 得đắc 戲hí 笑tiếu 。  
  
Đừng một mình nơi vắng  
Thuyết Pháp cho người nữ  
Nếu đến lúc thuyết Pháp  
Thì không được cười giỡn  
  
入nhập 里lý 乞khất 食thực 。  
將tương 一nhất 比Bỉ 丘Khâu 。  
若nhược 無vô 比Bỉ 丘Khâu 。  
一nhất 心tâm 念niệm 佛Phật 。  
  
Khi vào xóm khất thực  
Dẫn một Bhikṣu nữa  
Nếu không có Bhikṣu  
Phải nhất tâm niệm Phật  
  
是thị 則tắc 名danh 為vi 。  
行Hành 處Xứ 近Cận 處Xứ 。  
以dĩ 此thử 二nhị 處xứ 。  
能năng 安an 樂lạc 說thuyết 。  
  
Đây gọi là Bồ-tát  
Hành Xứ và Cận Xứ  
Với hai xứ này đây  
Khéo thuyết Pháp an vui  
  
又hựu 復phục 不bất 行hành 。  
上thượng 中trung 下hạ 法pháp 。  
有hữu 為vi 無vô 為vi 。  
實thật 不bất 實thật 法pháp 。  
  
Lại cũng đừng thực hành  
Các pháp thượng trung hạ  
Pháp vô vi hữu vi  
Pháp thật, pháp chẳng thật  
  
亦diệc 不bất 分phân 別biệt 。  
是thị 男nam 是thị 女nữ 。  
不bất 得đắc 諸chư 法pháp 。  
不bất 知tri 不bất 見kiến 。  
是thị 則tắc 名danh 為vi 。  
菩Bồ 薩Tát 行hành 處xứ 。  
  
Cũng chớ nên phân biệt  
Đó là nam kia nữ  
Các pháp đều vô đắc  
Không biết và không thấy  
Đây mới đúng gọi là  
Bồ-tát hành Đạo xứ  
  
一nhất 切thiết 諸chư 法pháp 。  
空không 無vô 所sở 有hữu 。  
無vô 有hữu 常thường 住trụ 。  
亦diệc 無vô 起khởi 滅diệt 。  
是thị 名danh 智Trí 者Giả 。  
所Sở 親Thân 近Cận 處Xứ 。  
  
Hết thảy tất cả pháp  
Là không, không chỗ có  
Chúng chẳng phải thường trụ  
Cũng chẳng khởi chẳng diệt  
Đây được gọi tên là  
Trí Giả Thân Cận Xứ  
  
顛điên 倒đảo 分phân 別biệt 。  
諸chư 法pháp 有hữu 無vô 。  
是thị 實thật 非phi 實thật 。  
是thị 生sinh 非phi 生sinh 。  
  
Do điên đảo phân biệt  
Các pháp có hoặc không  
Là thật hay chẳng thật  
Là sinh hay chẳng sinh  
  
在tại 於ư 閒nhàn 處xứ 。  
修tu 攝nhiếp 其kỳ 心tâm 。  
安an 住trụ 不bất 動động 。  
如như 須Tu 彌Di 山Sơn 。  
  
Ở tại nơi vắng vẻ  
Bồ-tát thu nhiếp tâm  
An trụ bất động dao  
Vững như núi Diệu Cao  
  
觀quán 一nhất 切thiết 法pháp 。  
皆giai 無vô 所sở 有hữu 。  
猶do 如như 虛hư 空không 。  
無vô 有hữu 堅kiên 固cố 。  
  
Quán sát hết thảy pháp  
Thảy đều không chỗ có  
Ví như là hư không  
Chúng chẳng thật kiên cố  
  
不bất 生sinh 不bất 出xuất 。  
不bất 動động 不bất 退thoái 。  
常thường 住trụ 一nhất 相tướng 。  
是thị 名danh 近Cận 處Xứ 。  
  
Không sinh cũng không diệt  
Không động cũng Không thoái  
Luôn thường trụ một tướng  
Đây là Thân Cận Xứ  
  
若nhược 有hữu 比Bỉ 丘Khâu 。  
於ư 我ngã 滅diệt 後hậu 。  
入nhập 是thị 行hành 處xứ 。  
及cập 親thân 近cận 處xứ 。  
說thuyết 斯tư 經Kinh 時thời 。  
無vô 有hữu 怯khiếp 弱nhược 。  
  
Nếu có Bhikṣu nào  
Sau khi Ta diệt độ  
Nhập nơi hành Đạo ấy  
Cùng với nơi thân cận  
Khi thuyết giảng Kinh này  
Thì sẽ không khiếp nhược  
  
菩Bồ 薩Tát 有hữu 時thời 。  
入nhập 於ư 靜tĩnh 室thất 。  
以dĩ 正chính 憶ức 念niệm 。  
隨tùy 義nghĩa 觀quán 法Pháp 。  
  
Khi Bồ-tát đi vào  
Một căn phòng yên tĩnh  
Với chính niệm tư duy  
Tùy nghĩa quán các Pháp  
  
從tùng 禪thiền 定định 起khởi 。  
為vì 諸chư 國quốc 王vương 。  
王vương 子tử 臣thần 民dân 。  
婆Bà 羅La 門Môn 等đẳng 。  
  
Rồi từ thiền định dậy  
Ngài vì các quốc vương  
Vương tử với thần dân  
Và cùng hàng Phạm Chí  
  
開khai 化hóa 演diễn 暢sướng 。  
說thuyết 斯tư 經Kinh 典điển 。  
其kỳ 心tâm 安an 隱ẩn 。  
無vô 有hữu 怯khiếp 弱nhược 。  
  
Khai thị diễn nói Pháp  
Thuyết giảng Kinh điển này  
Tâm các ngài an ổn  
Không có điều hãi kinh  
  
文Văn 殊Thù 師Sư 利Lợi 。  
是thị 名danh 菩Bồ 薩Tát 。  
安An 住Trụ 初Sơ 法Pháp 。  
能năng 於ư 後hậu 世thế 。  
說thuyết 法Pháp 華Hoa 經Kinh 。  
  
Đồng tử Diệu Cát Tường  
Đây gọi là Bồ-tát  
An Trụ ở Sơ Pháp  
Có thể vào đời sau  
Thuyết giảng Kinh Pháp Hoa

又hựu 文Văn 殊Thù 師Sư 利Lợi 。 如Như 來Lai 滅diệt 後hậu 。 於ư 末Mạt 法Pháp 中trung 。 欲dục 說thuyết 是thị 經Kinh 。 應ưng 住trụ 安An 樂Lạc 行Hạnh 。   
Lại nữa, Diệu Cát Tường! Sau khi Như Lai diệt độ, vào thời Mạt Pháp, nếu ai muốn thuyết giảng Kinh này thì nên trụ ở Hạnh An Lạc.  
  
若nhược 口khẩu 宣tuyên 說thuyết 。 若nhược 讀độc 經Kinh 時thời 。 不bất 樂nhạo 說thuyết 人nhân 。 及cập 經Kinh 典điển 過quá 。 亦diệc 不bất 輕khinh 慢mạn 。 諸chư 餘dư法Pháp 師sư 。 不bất 說thuyết 他tha 人nhân 。 好hảo 惡ác 長trường 短đoản 。 於ư 聲Thanh 聞Văn 人nhân 。 亦diệc 不bất 稱xưng 名danh 。 說thuyết 其kỳ 過quá 惡ác 。 亦diệc不bất 稱xưng 名danh 。 讚tán 歎thán 其kỳ 美mỹ 。   
Nếu ai tuyên giảng hoặc khi đọc Kinh, thì chớ ưa thích việc nói lỗi lầm của người hay của Kinh, cũng không được khinh mạn với các vị Pháp sư khác, và chớ nói việc tốt xấu hay dở của người. Đối với những ai tu theo Pháp Thanh Văn, thì cũng đừng nêu tên của họ để nói về việc xấu ác của họ, và cũng đừng ca tụng tên của họ về việc làm tốt của họ.  
  
又hựu 亦diệc 不bất 生sinh 。 怨oán 嫌hiềm 之chi 心tâm 。 善thiện 修tu 如như 是thị 。 安an 樂lạc 心tâm 故cố 。 諸chư 有hữu 聽thính 者giả 。 不bất 逆nghịch 其kỳ 意ý 。 有hữu 所sở 難nan 問vấn 。 不bất 以dĩ 小Tiểu 乘Thừa 法Pháp 答đáp 。 但đãn 以dĩ 大Đại 乘Thừa 。 而nhi 為vi 解giải 說thuyết 。 令linh 得đắc 一Nhất 切Thiết 種Chủng 智Trí 。   
Lại cũng chớ sinh tâm oán hận. Bởi khéo tu tâm an lạc như thế, nên những người nghe sẽ không trái nghịch với tâm ý người ấy. Khi có câu hỏi khó, họ sẽ không dùng Pháp Nhị Thừa để giải đáp, mà chỉ dùng Pháp Đại Thừa thuyết giảng để khiến người nghe đắc Nhất Thiết Chủng Trí."  
  
爾nhĩ 時thời 世Thế 尊Tôn 。 欲dục 重trùng 宣tuyên 此thử 義nghĩa 。 而nhi 說thuyết 偈kệ言ngôn 。   
Lúc bấy giờ Thế Tôn muốn tuyên lại nghĩa lý ở trên nên nói kệ rằng:  
  
菩Bồ 薩Tát 常thường 樂nhạo 。  
安an 隱ẩn 說thuyết 法Pháp 。  
於ư 清thanh 淨tịnh 地địa 。  
而nhi 施thí 床sàng 座tòa 。  
以dĩ 油du 塗đồ 身thân 。  
澡táo 浴dục 塵trần 穢uế 。  
  
"Bồ-tát luôn vui thích  
Thuyết Pháp nơi tĩnh mịch  
Ở chỗ đất thanh tịnh  
Mà trải làm chỗ ngồi  
Lấy dầu bôi lên thân  
Tẩy rửa trừ bụi dơ  
  
著trước 新tân 淨tịnh 衣y 。  
內nội 外ngoại 俱câu 淨tịnh 。  
安an 處xử 法Pháp 座tòa 。  
隨tùy 問vấn 為vi 說thuyết 。  
  
Mặc áo sạch thanh khiết  
Trong ngoài đều thanh tịnh  
An trụ trên Pháp tòa  
Tùy người hỏi thuyết giảng  
  
若nhược 有hữu 比Bỉ 丘Khâu 。  
及cập 比Bỉ 丘Khâu 尼Ni 。  
諸chư 優Ưu 婆Bà 塞Tắc 。  
及cập 優Ưu 婆Bà 夷Di 。  
國quốc 王vương 王vương 子tử 。  
群quần 臣thần 士sĩ 民dân 。  
以dĩ 微vi 妙diệu 義nghĩa 。  
和hòa 顏nhan 為vi 說thuyết 。  
  
Nếu có các Bhikṣu  
Cùng với Bhikṣuṇī  
Hay các Thanh Tín Nam  
Cùng với Thanh Tín Nữ  
Quốc vương và vương tử  
Quần thần và nhân dân  
Dùng nghĩa thú vi diệu  
Mặt tươi vui thuyết giảng  
  
若nhược 有hữu 難nan 問vấn 。  
隨tùy 義nghĩa 而nhi 答đáp 。  
因nhân 緣duyên 譬thí 喻dụ 。  
敷phu 演diễn 分phân 別biệt 。  
  
Nếu có câu hỏi khó  
Tùy nghĩa lý giải đáp  
Với nhân duyên thí dụ  
Mà diễn giải phân biệt  
  
以dĩ 是thị 方phương 便tiện 。  
皆giai 使sử 發phát 心tâm 。  
漸tiệm 漸tiệm 增tăng 益ích 。  
入nhập 於ư 佛Phật 道Đạo 。  
  
Dùng môn phương tiện này  
Khiến họ đều phát tâm  
Lần lần thêm lợi ích  
Dẫn họ vào Phật Đạo  
  
除trừ 懶lãn 惰nọa 意ý 。  
及cập 懈giải 怠đãi 想tưởng 。  
離ly 諸chư 憂ưu 惱não 。  
慈từ 心tâm 說thuyết 法Pháp 。  
  
Dẹp trừ bỏ thói lười  
Cùng ý tưởng lười biếng  
Rời xa mọi ưu não  
Với lòng từ thuyết Pháp  
  
晝trú 夜dạ 常thường 說thuyết 。  
無vô 上thượng 道Đạo 教giáo 。  
以dĩ 諸chư 因nhân 緣duyên 。  
無vô 量lượng 譬thí 喻dụ 。  
開khai 示thị 眾chúng 生sinh 。  
咸hàm 令linh 歡hoan 喜hỷ 。  
  
Ngày đêm luôn thuyết giảng  
Giáo Pháp Đạo vô thượng  
Bằng vào các nhân duyên  
Cùng vô lượng thí dụ  
Khai thị dạy chúng sinh  
Khiến đều sinh hoan hỷ  
  
衣y 服phục 臥ngọa 具cụ 。  
飲ẩm 食thực 醫y 藥dược 。  
而nhi 於ư 其kỳ 中trung 。  
無vô 所sở 希hy 望vọng 。  
  
Nào y phục giường nệm  
Ẩm thực và thuốc thang  
Đối với những thứ ấy  
Quyết không kỳ vọng gì  
  
但đãn 一nhất 心tâm 念niệm 。  
說thuyết 法Pháp 因nhân 緣duyên 。  
願nguyện 成thành 佛Phật 道Đạo 。  
令linh 眾chúng 亦diệc 爾nhĩ 。  
是thị 則tắc 大đại 利lợi 。  
安an 樂lạc 供cúng 養dường 。  
  
Chỉ nhất tâm chuyên chú  
Thuyết các Pháp nhân duyên  
Nguyện sẽ thành Phật Đạo  
Khiến chúng sinh cũng vậy  
Đây là lợi ích lớn  
Làm cúng dường an vui  
  
我ngã 滅diệt 度độ 後hậu 。  
若nhược 有hữu 比Bỉ 丘Khâu 。  
能năng 演diễn 說thuyết 斯tư 。  
妙Diệu 法Pháp 華Hoa 經Kinh 。  
  
Sau khi Ta diệt độ  
Nếu có Bhikṣu nào  
Mà có thể thuyết giảng  
Kinh Diệu Pháp Liên Hoa  
  
心tâm 無vô 嫉tật 恚khuể 。  
諸chư 惱não 障chướng 礙ngại 。  
亦diệc 無vô 憂ưu 愁sầu 。  
及cập 罵mạ 詈lị 者giả 。  
  
Không sân hận ganh ghét  
Tâm phiền não chướng ngại  
Cũng không có ưu sầu  
Và kẻ đến mắng chửi  
  
又hựu 無vô 怖bố 畏úy 。  
加gia 刀đao 杖trượng 等đẳng 。  
亦diệc 無vô 擯bấn 出xuất 。  
安an 住trụ 忍nhẫn 故cố 。  
  
Lại cũng không sợ hãi  
Nào là gươm đao gậy  
Cũng không bị ruồng đuổi  
Bởi an trụ nhẫn nhục  
  
智trí 者giả 如như 是thị 。  
善thiện 修tu 其kỳ 心tâm 。  
能năng 住trụ 安an 樂lạc 。  
如như 我ngã 上thượng 說thuyết 。  
  
Bậc trí như thế ấy  
Khéo tu tâm của họ  
Có thể trụ an lạc  
Như Ta nói ở trên  
  
其kỳ 人nhân 功công 德đức 。  
千thiên 萬vạn 億ức 劫kiếp 。  
算toán 數số 譬thí 喻dụ 。  
說thuyết 不bất 能năng 盡tận 。  
  
Công đức của người ấy  
Nghìn vạn ức số kiếp  
Dùng toán số thí dụ  
Thuyết giảng không cùng tận

又hựu 文Văn 殊Thù 師Sư 利Lợi 。 菩Bồ 薩Tát 摩Ma 訶Ha 薩Tát 。 於ư 後hậu 末mạt 世thế 。 法Pháp 欲dục 滅diệt 時thời 。 受thọ 持trì 讀độc 誦tụng 。 斯tư 經Kinh 典điển 者giả 。 無vô 懷hoài 嫉tật 妬đố 。 諂siểm 誑cuống 之chi 心tâm 。 亦diệc 勿vật 輕khinh 罵mạ 。 學học 佛Phật 道Đạo 者giả 。 求cầu 其kỳ 長trường 短đoản 。   
Lại nữa, Diệu Cát Tường! Vào đời vị lai khi Pháp sắp diệt mất, nếu đại Bồ-tát nào thọ trì và đọc tụng Kinh điển này, thì không nên ôm lòng ganh ghét, nịnh hót, hay dối trá. Họ cũng không nên mắng chửi và khinh chê người tu học Phật Đạo, hay soi mói điểm tốt điều xấu.  
  
若nhược 比Bỉ 丘Khâu 。 比Bỉ 丘Khâu 尼Ni 。 優Ưu 婆Bà 塞Tắc 。 優Ưu 婆Bà 夷Di 。 求cầu聲Thanh 聞Văn 者giả 。 求cầu 辟Bích 支Chi 佛Phật 者giả 。 求cầu 菩Bồ 薩Tát 道Đạo 者giả 。 無vô 得đắc 惱não 之chi 。 令linh 其kỳ 疑nghi 悔hối 。 語ngữ 其kỳ 人nhân 言ngôn 。   
Nếu có Bhikṣu, Bhikṣuṇī, Thanh Tín Nam, Thanh Tín Nữ, người cầu Quả Thanh Văn, người cầu Đạo Độc Giác, hay người cầu Đạo Bồ-tát, thì cũng không được não loạn và khiến họ nghi ngờ hay hối tiếc mà nói với họ rằng:  
  
汝nhữ 等đẳng 去khứ 道Đạo 甚thậm 遠viễn 。 終chung 不bất 能năng 得đắc 。 一Nhất 切Thiết 種Chủng 智Trí 。   
'Các ông cách xa Đạo thăm thẳm và sẽ không bao giờ có thể đắc Nhất Thiết Chủng Trí.  
  
所sở 以dĩ 者giả 何hà 。 汝nhữ 是thị 放phóng 逸dật 之chi 人nhân 。 於ư 道Đạo 懈giải 怠đãi故cố 。   
Vì sao thế? Bởi các ông đây buông lung và lười biếng trong việc tu Đạo.'  
  
又hựu 亦diệc 不bất 應ưng 。 戲hí 論luận 諸chư 法pháp 。 有hữu 所sở 諍tranh 競cạnh 。 當đương 於ư 一nhất 切thiết 眾chúng 生sinh 。 起khởi 大đại 悲bi 想tưởng 。 於ư 諸chư 如Như 來Lai 。 起khởi 慈từ 父phụ 想tưởng 。 於ư 諸chư 菩Bồ 薩Tát 。 起khởi 大đại 師sư 想tưởng 。 於ư 十thập 方phương 諸chư 大đại 菩Bồ 薩Tát 。 常thường 應ưng 深thâm 心tâm 。 恭cung 敬kính 禮lễ 拜bái 。 於ư 一nhất 切thiết 眾chúng 生sinh 。 平bình 等đẳng 說thuyết 法Pháp 。 以dĩ 順thuận 法Pháp 故cố 。 不bất 多đa 不bất 少thiểu 。 乃nãi 至chí 深thâm 愛ái 法Pháp 者giả 。 亦diệc 不bất 為vi 多đa 說thuyết 。   
Lại cũng không nên hí luận các pháp để gây ra tranh cãi. Người ấy nên đối với hết thảy chúng sinh mà khởi tưởng lòng đại bi, đối với chư Như Lai mà khởi tưởng như từ phụ, và đối với chư Bồ-tát mà khởi tưởng như đại sư. Người ấy phải luôn hết lòng cung kính và lễ bái đối với chư đại Bồ-tát ở các cõi nước trong mười phương. Người ấy nên bình đẳng thuyết Pháp đối với tất cả chúng sinh. Bởi tùy thuận với Pháp, người ấy không nên nói quá nhiều hay quá ít. Dẫu cho có người hết mực yêu mến Pháp thì cũng không nên nói nhiều.  
  
文Văn 殊Thù 師Sư 利Lợi 。 是thị 菩Bồ 薩Tát 摩Ma 訶Ha 薩Tát 。 於ư 後hậu 末mạt 世thế 。 法Pháp 欲dục 滅diệt 時thời 。 有hữu 成thành 就tựu 是thị 第đệ 三tam 安An 樂Lạc 行Hạnh者giả 。 說thuyết 是thị 法Pháp 時thời 。 無vô 能năng 惱não 亂loạn 。 得đắc 好hảo 同đồng學học 。 共cộng 讀độc 誦tụng 是thị 經Kinh 。 亦diệc 得đắc 大đại 眾chúng 。 而nhi 來lai 聽thính 受thọ 。   
Này Diệu Cát Tường! Vào đời vị lai khi Pháp sắp diệt mất, nếu đại Bồ-tát nào thành tựu Hạnh An Lạc thứ ba này, thì khi thuyết Pháp sẽ không thể nào bị não loạn. Họ sẽ có các thiện hữu đồng tu học và cùng đọc tụng Kinh này. Đại chúng cũng sẽ đến nghe và tín thọ.  
  
聽thính 已dĩ 能năng 持trì 。 持trì 已dĩ 能năng 誦tụng 。 誦tụng 已dĩ 能năng 說thuyết 。 說thuyết 已dĩ 能năng 書thư 。 若nhược 使sử 人nhân 書thư 。 供cúng 養dường 經Kinh 卷quyển 。 恭cung 敬kính 。 尊tôn 重trọng 。 讚tán 歎thán 。   
- Khi đã nghe, sẽ có thể hành trì.  
- Khi đã hành trì, sẽ có thể tụng niệm.  
- Khi đã tụng niệm, sẽ có thể thuyết giảng.  
- Khi đã thuyết giảng, sẽ có thể biên chép, hoặc bảo người khác biên chép để cúng dường Kinh này với lòng cung kính, tôn trọng, và tán thán."  
  
爾nhĩ 時thời 世Thế 尊Tôn 。 欲dục 重trùng 宣tuyên 此thử 義nghĩa 。 而nhi 說thuyết 偈kệ言ngôn 。   
Lúc bấy giờ Thế Tôn muốn tuyên lại nghĩa lý ở trên nên nói kệ rằng:  
  
若nhược 欲dục 說thuyết 是thị 經Kinh 。  
當đương 捨xả 嫉tật 恚khuể 慢mạn 。  
諂siểm 誑cuống 邪tà 偽ngụy 心tâm 。  
常thường 修tu 質chất 直trực 行hạnh 。  
  
"Nếu muốn giảng Kinh này  
Nên xả ganh, hận, khinh  
Lòng nịnh hót gian xảo  
Việc làm luôn ngay thẳng  
  
不bất 輕khinh 蔑miệt 於ư 人nhân 。  
亦diệc 不bất 戲hí 論luận 法pháp 。  
不bất 令linh 他tha 疑nghi 悔hối 。  
云vân 汝nhữ 不bất 得đắc 佛Phật 。  
  
Không khinh miệt người khác  
Cũng không hí luận pháp  
Đừng khiến họ hoài nghi  
'Sao ông thành Phật được?'  
  
是thị 佛Phật 子tử 說thuyết 法Pháp 。  
常thường 柔nhu 和hòa 能năng 忍nhẫn 。  
慈từ 悲bi 於ư 一nhất 切thiết 。  
不bất 生sinh 懈giải 怠đãi 心tâm 。  
  
Phật tử này thuyết Pháp  
Luôn nhu hòa khéo nhẫn  
Từ bi với tất cả  
Không sinh tâm biếng lười  
  
十thập 方phương 大đại 菩Bồ 薩Tát 。  
愍mẫn 眾chúng 故cố 行hành 道Đạo 。  
應ưng 生sinh 恭cung 敬kính 心tâm 。  
是thị 則tắc 我ngã 大đại 師sư 。  
  
Mười phương đại Bồ-tát  
Hành Đạo thương chúng sinh  
Nên sinh lòng cung kính  
'Đây là thầy của tôi'  
  
於ư 諸chư 佛Phật 世Thế 尊Tôn 。  
生sinh 無vô 上thượng 父phụ 想tưởng 。  
破phá 於ư 憍kiêu 慢mạn 心tâm 。  
說thuyết 法Pháp 無vô 障chướng 礙ngại 。  
  
Đối chư Phật Thế Tôn  
Nghĩ tưởng Đức từ phụ  
Phá trừ lòng kiêu mạn  
Thuyết Pháp không chướng ngại  
  
第đệ 三tam 法Pháp 如như 是thị 。  
智trí 者giả 應ưng 守thủ 護hộ 。  
一nhất 心tâm 安An 樂Lạc 行Hạnh 。  
無vô 量lượng 眾chúng 所sở 敬kính 。  
  
Pháp thứ ba như thế  
Bậc trí nên thủ hộ  
Nhất tâm Hạnh An Lạc  
Vô lượng người cung kính

又hựu 文Văn 殊Thù 師Sư 利Lợi 。 菩Bồ 薩Tát 摩Ma 訶Ha 薩Tát 。 於ư 後hậu 末mạt 世thế法Pháp 欲dục 滅diệt 時thời 。 有hữu 持trì 是thị 法Pháp 華Hoa 經Kinh 者giả 。 於ư 在tại 家gia 出xuất 家gia 人nhân 中trung 。 生sinh 大đại 慈từ 心tâm 。   
Lại nữa, Diệu Cát Tường! Vào đời vị lai khi Pháp sắp diệt mất, nếu đại Bồ-tát nào trì Kinh Pháp Hoa này, thì nên sinh tâm đại từ đối với hàng xuất gia và người tại gia.  
  
於ư 非phi 菩Bồ 薩Tát 人nhân 中trung 。 生sinh 大đại 悲bi 心tâm 。 應ưng 作tác 是thị 念niệm 。   
Đại Bồ-tát nên sinh tâm đại bi đối với người không phải là Bồ-tát mà nghĩ như vầy:  
  
如như 是thị 之chi 人nhân 。 則tắc 為vi 大đại 失thất 。 如Như 來Lai 方phương 便tiện 。 隨tùy 宜nghi 說thuyết 法Pháp 。 不bất 聞văn 。 不bất 知tri 。 不bất 覺giác 。 不bất 問vấn 。 不bất 信tín 。 不bất 解giải 。 其kỳ 人nhân 雖tuy 不bất 問vấn 。 不bất 信tín 。 不bất 解giải是thị 經Kinh 。 我ngã 得đắc 阿A 耨Nậu 多Đa 羅La 三Tam 藐Miệu 三Tam 菩Bồ 提Đề 時thời 。 隨tùy 在tại 何hà 地địa 。 以dĩ 神thần 通thông 力lực 。 智trí 慧tuệ 力lực 引dẫn 之chi 。 令linh 得đắc 住trụ 是thị 法Pháp 中trung 。   
'Những người này đã đánh mất sự lợi ích to lớn. Mặc dầu Như Lai với phương tiện để tùy nghi thuyết Pháp, nhưng họ chẳng nghe, chẳng hay, chẳng biết, chẳng hỏi, chẳng tin, hoặc chẳng hiểu. Tuy những người ấy không hỏi, không tin, hoặc không hiểu Kinh này, nhưng khi tôi đắc Vô Thượng Chính Đẳng Chính Giác và dẫu cho họ ở bất kỳ nơi đâu, tôi sẽ dùng sức thần thông cùng sức trí tuệ để tiếp dẫn và khiến họ trụ trong Pháp này.'  
  
文Văn 殊Thù 師Sư 利Lợi 。 是thị 菩Bồ 薩Tát 摩Ma 訶Ha 薩Tát 。 於ư 如Như 來Lai 滅diệt 後hậu 。 有hữu 成thành 就tựu 此thử 第đệ 四tứ 法Pháp 者giả 。 說thuyết 是thị 法Pháp 時thời 。 無vô 有hữu 過quá 失thất 。 常thường 為vi 比Bỉ 丘Khâu 。 比Bỉ 丘Khâu 尼Ni 。 優Ưu 婆Bà 塞Tắc 。 優Ưu 婆Bà 夷Di 。 國quốc 王vương 。 王vương 子tử 。 大đại 臣thần 。 人nhân 民dân 。 婆Bà 羅La 門Môn 。 居cư 士sĩ 等đẳng 。 供cúng 養dường 恭cung 敬kính 。 尊tôn 重trọng 讚tán 歎thán 。 虛hư 空không 諸chư 天thiên 。 為vì 聽thính 法Pháp 故cố 。 亦diệc 常thường 隨tùy 侍thị 。 若nhược 在tại 聚tụ 落lạc 城thành 邑ấp 。 空không 閒nhàn林lâm 中trung 。 有hữu 人nhân 來lai 。 欲dục 難nan 問vấn 者giả 。 諸chư 天thiên 晝trú 夜dạ 。 常thường 為vì 法Pháp 故cố 。 而nhi 衛vệ 護hộ 之chi 。 能năng 令linh 聽thính 者giả 。 皆giai 得đắc 歡hoan 喜hỷ 。   
Này Diệu Cát Tường! Sau khi Như Lai diệt độ, nếu đại Bồ-tát nào thành tựu Pháp thứ tư này, thì khi thuyết Pháp sẽ không có sai lầm. Họ sẽ luôn được Bhikṣu, Bhikṣuṇī, Thanh Tín Nam, Thanh Tín Nữ, quốc vương, vương tử, đại thần, nhân dân, Phạm Chí, cùng hàng cư sĩ cung kính cúng dường và tôn trọng tán thán. Chư thiên trong hư không cũng sẽ luôn đi theo để nghe Pháp. Nếu ở thôn xóm, thành ấp hay trong rừng hoang mà như có người đến và muốn đặt những câu hỏi khó, thì vì Pháp, chư thiên ngày đêm sẽ luôn hộ vệ họ và sẽ có thể khiến người nghe đều được hoan hỷ.  
  
所sở 以dĩ 者giả 何hà 。 此thử 經Kinh 是thị 一nhất 切thiết 。 過quá 去khứ 未vị 來lai 現hiện在tại 。 諸chư 佛Phật 神thần 力lực 所sở 護hộ 故cố 。   
Vì sao thế? Bởi Kinh này được hết thảy thần lực của chư Phật quá khứ, hiện tại, cùng vị lai bảo hộ.  
  
文Văn 殊Thù 師Sư 利Lợi 。 是thị 法Pháp 華Hoa 經Kinh 。 於ư 無vô 量lượng 國quốc 中trung 。 乃nãi 至chí 名danh 字tự 。 不bất 可khả 得đắc 聞văn 。 何hà 況huống 得đắc 見kiến 。 受thọ 持trì 讀độc 誦tụng 。   
Này Diệu Cát Tường! Trong vô lượng quốc độ, danh tự của Kinh Pháp Hoa còn không thể nghe được. Huống nữa là thấy, rồi thọ trì đọc tụng.  
  
文Văn 殊Thù 師Sư 利Lợi 。 譬thí 如như 強cường 力lực 。 轉Chuyển 輪Luân 聖Thánh 王Vương 。 欲dục 以dĩ 威uy 勢thế 。 降hàng 伏phục 諸chư 國quốc 。 而nhi 諸chư 小tiểu 王vương 。 不bất 順thuận 其kỳ 命mạng 。 時thời 轉Chuyển 輪Luân 王Vương 。 起khởi 種chủng 種chủng 兵binh 。 而nhi 往vãng 討thảo 罰phạt 。 王vương 見kiến 兵binh 眾chúng 。 戰chiến 有hữu 功công 者giả 。 即tức 大đại 歡hoan 喜hỷ 。 隨tùy 功công 賞thưởng 賜tứ 。 或hoặc 與dữ 田điền 宅trạch 。 聚tụ 落lạc 城thành 邑ấp 。 或hoặc 與dữ 衣y 服phục 。 嚴nghiêm 身thân 之chi 具cụ 。 或hoặc 與dữ 種chủng 種chủng 珍trân 寶bảo 。 金kim 。 銀ngân 。 琉lưu 璃ly 。 硨xa 磲cừ 。 瑪mã 瑙não 。 珊san 瑚hô 。 琥hổ 珀phách 。 象tượng馬mã 車xa 乘thừa 。 奴nô 婢tỳ 人nhân 民dân 。 唯duy 髻kế 中trung 明minh 珠châu 。 不bất 以dĩ 與dữ 之chi 。   
Này Diệu Cát Tường! Đây ví như Chuyển Luân Thánh Vương cường lực muốn dùng uy thế để hàng phục các nước, nhưng mà các tiểu vương chẳng chịu tuân theo mệnh lệnh. Lúc ấy, vua Chuyển Luân điều động đủ mọi loại quân để đến thảo phạt. Khi nhà vua thấy hàng binh chúng chiến đấu có công, ngài liền vô cùng hoan hỷ và luận công thưởng thí. Hoặc ban cho ruộng vườn, nhà cửa, thôn làng, hay thành quách. Hoặc ban cho y phục hay những vật trang sức nơi thân. Hoặc ban cho muôn loại trân bảo, nào là vàng, bạc, lưu ly, xa cừ, mã não, san hô, và hổ phách. Hoặc ban cho voi ngựa, xe cộ, nô tỳ, hay nhân dân. Duy trừ viên minh châu trên búi tóc thì ngài sẽ không thưởng thí.  
  
所sở 以dĩ 者giả 何hà 。 獨độc 王vương 頂đỉnh 上thượng 。 有hữu 此thử 一nhất 珠châu 。 若nhược 以dĩ 與dữ 之chi 。 王vương 諸chư 眷quyến 屬thuộc 。 必tất 大đại 驚kinh 怪quái 。   
Vì sao thế? Bởi độc nhất nhà vua mới có viên minh châu này trên đỉnh đầu. Nếu ngài cho đi thì hàng quyến thuộc của nhà vua tất sẽ hết sức kinh ngạc.  
  
文Văn 殊Thù 師Sư 利Lợi 。 如Như 來Lai 亦diệc 復phục 如như 是thị 。 以dĩ 禪thiền 定định智trí 慧tuệ 力lực 。 得đắc 法Pháp 國quốc 土độ 。 王vương 於ư 三tam 界giới 。 而nhi 諸chư魔ma 王vương 。 不bất 肯khẳng 順thuận 伏phục 。 如Như 來Lai 賢hiền 聖thánh 。 諸chư將tương 與dữ 之chi 共cộng 戰chiến 。 其kỳ 有hữu 功công 者giả 。 心tâm 亦diệc 歡hoan 喜hỷ 。   
Này Diệu Cát Tường! Như Lai cũng lại như vậy. Với sức thiền định và trí tuệ, Như Lai được quốc độ của Pháp và làm vua trong ba cõi. Tuy nhiên, chúng ma vương vẫn không chịu quy phục. Thế nên hiền thánh của Như Lai cùng chiến đấu với chúng, và những ai có công thì tâm của Như Lai sẽ rất hoan hỷ.  
  
於ư 四tứ 眾chúng 中trung 。 為vì 說thuyết 諸chư 經Kinh 。 令linh 其kỳ 心tâm 悅duyệt 。 賜tứ 以dĩ 禪thiền 定định 解giải 脫thoát 。 無vô 漏lậu 根Căn 力Lực 。 諸chư 法Pháp 之chi財tài 。 又hựu 復phục 賜tứ 與dữ 。 涅Niết 槃Bàn 之chi 城thành 。 言ngôn 得đắc 滅diệt 度độ 。 引dẫn 導đạo 其kỳ 心tâm 。 令linh 皆giai 歡hoan 喜hỷ 。 而nhi 不bất 為vi 說thuyết 。 是thị 法Pháp 華Hoa 經Kinh 。   
Ở trong bốn chúng đệ tử, Như Lai thuyết giảng các Kinh để khiến tâm họ vui vẻ. Như Lai ban cho thiền định, giải thoát, vô lậu, Năm Căn, Năm Lực, và các Pháp tài. Lại ban cho thành tịch diệt và bảo họ sẽ được diệt độ. Như Lai dẫn dắt tâm họ và làm cho tất cả đều hoan hỷ, nhưng Như Lai vẫn không hề giảng Kinh Pháp Hoa.  
  
文Văn 殊Thù 師Sư 利Lợi 。 如như 轉Chuyển 輪Luân 王Vương 。 見kiến 諸chư 兵binh 眾chúng 。 有hữu 大đại 功công 者giả 。 心tâm 甚thậm 歡hoan 喜hỷ 。 以dĩ 此thử 難nan 信tín 之chi 珠châu 。 久cửu 在tại 髻kế 中trung 。 不bất 妄vọng 與dữ 人nhân 。 而nhi 今kim與dữ 之chi 。   
Này Diệu Cát Tường! Đây ví như vua Chuyển Luân, khi thấy trong hàng binh chúng có những vị lập đại công thì lòng ngài vui mừng khôn xiết. Cuối cùng đến lúc này, ngài mới lấy viên minh châu quý hiếm đã từ lâu gắn trên búi tóc để ban cho họ mà xưa nay chưa từng thưởng thí.  
  
如Như 來Lai 亦diệc 復phục 如như 是thị 。 於ư 三tam 界giới 中trung 。 為vi 大đại 法Pháp王Vương 。 以dĩ 法Pháp 教giáo 化hóa 。 一nhất 切thiết 眾chúng 生sinh 。 見kiến 賢hiền 聖thánh 軍quân 。 與dữ 五ngũ 陰ấm 魔ma 。 煩phiền 惱não 魔ma 。 死tử 魔ma 共cộng 戰chiến 。 有hữu 大đại 功công 勳huân 。 滅diệt 三tam 毒độc 。 出xuất 三tam 界giới 。 破phá 魔ma 網võng 。 爾nhĩ 時thời 如Như 來Lai 。 亦diệc 大đại 歡hoan 喜hỷ 。 此thử 法Pháp 華Hoa 經Kinh 。 能năng 令linh 眾chúng 生sinh 。 至chí 一Nhất 切Thiết 智Trí 。 一nhất 切thiết 世thế 間gian 。 多đa 怨oán 難nan 信tín 。 先tiên 所sở 未vị 說thuyết 。 而nhi今kim 說thuyết 之chi 。   
Như Lai cũng lại như vậy. Ngài làm bậc đại Pháp Vương ở trong ba cõi và dùng Pháp giáo hóa tất cả chúng sinh. Như Lai thấy quân sĩ của hiền thánh chiến đấu với ma năm uẩn, ma phiền não, và ma chết. Khi thấy họ diệt trừ ba độc, ra khỏi ba cõi, phá vòng lưới ma, và lập đại công--lúc bấy giờ Như Lai sẽ vô cùng hoan hỷ. Khi ấy, Ngài liền giảng Kinh Pháp Hoa này để có thể khiến chúng sinh đạt đến Nhất Thiết Trí. Đây là Pháp mà hết thảy thế gian đều khó tin và nhiều oán ghét. Thế nên từ trước đến nay, Như Lai chưa từng thuyết giảng.  
  
文Văn 殊Thù 師Sư 利Lợi 。 此thử 法Pháp 華Hoa 經Kinh 。 是thị 諸chư 如Như 來Lai 。 第đệ一nhất 之chi 說thuyết 。 於ư 諸chư 說thuyết 中trung 。 最tối 為vi 甚thậm 深thâm 。 末mạt後hậu 賜tứ 與dữ 。 如như 彼bỉ 強cường 力lực 之chi 王vương 。 久cửu 護hộ 明minh 珠châu 。 今kim 乃nãi 與dữ 之chi 。   
Này Diệu Cát Tường! Kinh Pháp Hoa này là giáo Pháp đệ nhất của chư Như Lai. Ở trong tất cả giáo Pháp, Pháp này là thâm sâu nhất và chỉ phó chúc ở thời điểm cuối cùng. Đây ví như vị vua Chuyển Luân cường lực kia, ngài từ lâu bảo hộ viên minh châu và bây giờ mới mang đi thưởng thí.  
  
文Văn 殊Thù 師Sư 利Lợi 。 此thử 法Pháp 華Hoa 經Kinh 。 諸chư 佛Phật 如Như 來Lai 。 祕bí 密mật 之chi 藏tạng 。 於ư 諸chư 經Kinh 中trung 。 最tối 在tại 其kỳ 上thượng 。 長trường 夜dạ 守thủ 護hộ 。 不bất 妄vọng 宣tuyên 說thuyết 。 始thỉ 於ư 今kim 日nhật 。 乃nãi 與dữ 汝nhữ 等đẳng 。 而nhi 敷phu 演diễn 之chi 。   
Này Diệu Cát Tường! Kinh Pháp Hoa này là tạng bí mật của chư Phật Như Lai. Ở trong tất cả Kinh, Kinh này là tối thượng. Như Lai ngày đêm thủ hộ và tuyệt đối không tùy tiện tuyên nói. Chỉ đến hôm nay, Như Lai mới diễn giải cho các ông."  
  
爾nhĩ 時thời 世Thế 尊Tôn 。 欲dục 重trùng 宣tuyên 此thử 義nghĩa 。 而nhi 說thuyết 偈kệ言ngôn 。   
Lúc bấy giờ Thế Tôn muốn tuyên lại nghĩa lý ở trên nên nói kệ rằng:  
  
常thường 行hành 忍nhẫn 辱nhục 。  
哀ai 愍mẫn 一nhất 切thiết 。  
乃nãi 能năng 演diễn 說thuyết 。  
佛Phật 所sở 讚tán 經Kinh 。  
  
"Ai luôn hành nhẫn nhục  
Thương xót với tất cả  
Sẽ có thể diễn nói  
Kinh chư Phật tán dương  
  
後hậu 末mạt 世thế 時thời 。  
持trì 此thử 經Kinh 者giả 。  
於ư 家gia 出xuất 家gia 。  
及cập 非phi 菩Bồ 薩Tát 。  
  
Thời Mạt Pháp về sau  
Hành giả trì Kinh này  
Đối xuất gia tại gia  
Người chẳng phải Bồ-tát  
  
應ưng 生sinh 慈từ 悲bi 。  
斯tư 等đẳng 不bất 聞văn 。  
不bất 信tín 是thị 經Kinh 。  
則tắc 為vi 大đại 失thất 。  
  
Nên sinh lòng từ bi  
'Những người đó chẳng nghe  
Cùng chẳng tin Kinh này  
Mất đi lợi ích lớn  
  
我ngã 得đắc 佛Phật 道Đạo 。  
以dĩ 諸chư 方phương 便tiện 。  
為vì 說thuyết 此thử 法Pháp 。  
令linh 住trụ 其kỳ 中trung 。  
  
Khi tôi thành Phật Đạo  
Sẽ dùng mọi phương tiện  
Để thuyết giảng Pháp này  
Khiến họ trụ trong ấy'  
  
譬thí 如như 強cường 力lực 。  
轉Chuyển 輪Luân 之chi 王vương 。  
兵binh 戰chiến 有hữu 功công 。  
賞thưởng 賜tứ 諸chư 物vật 。  
  
Đây ví như cường lực  
Vị Chuyển Luân Thánh Vương  
Binh chiến đấu có công  
Ngài ban thưởng các vật  
  
象tượng 馬mã 車xa 乘thừa 。  
嚴nghiêm 身thân 之chi 具cụ 。  
及cập 諸chư 田điền 宅trạch 。  
聚tụ 落lạc 城thành 邑ấp 。  
  
Nào voi ngựa xe cộ  
Đồ vật trang nghiêm thân  
Cùng ruộng vườn nhà cửa  
Thôn làng và thành ấp  
  
或hoặc 與dữ 衣y 服phục 。  
種chủng 種chủng 珍trân 寶bảo 。  
奴nô 婢tỳ 財tài 物vật 。  
歡hoan 喜hỷ 賜tứ 與dữ 。  
  
Hoặc thưởng thí y phục  
Muôn vật báu trân quý  
Nô tỳ và tài vật  
Vui vẻ ban cho họ  
  
如như 有hữu 勇dũng 健kiện 。  
能năng 為vi 難nan 事sự 。  
王vương 解giải 髻kế 中trung 。  
明minh 珠châu 賜tứ 之chi 。  
  
Ví như người khỏe mạnh  
Có thể làm việc khó  
Vua lấy viên minh châu  
Trên búi tóc cho họ  
  
如Như 來Lai 亦diệc 爾nhĩ 。  
為vi 諸chư 法pháp 王vương 。  
忍nhẫn 辱nhục 大đại 力lực 。  
智trí 慧tuệ 寶bảo 藏tạng 。  
以dĩ 大đại 慈từ 悲bi 。  
如như 法Pháp 化hóa 世thế 。  
  
Như Lai cũng như vậy  
Là vua của các pháp  
Với nhẫn nhục đại lực  
Và trí tuệ bảo tạng  
Với lòng đại từ bi  
Như Pháp độ thế gian  
  
見kiến 一nhất 切thiết 人nhân 。  
受thọ 諸chư 苦khổ 惱não 。  
欲dục 求cầu 解giải 脫thoát 。  
與dữ 諸chư 魔ma 戰chiến 。  
  
Khi Ngài thấy mọi người  
Thọ lấy các khổ não  
Muốn cầu giải thoát ra  
Cùng chúng ma chiến đấu  
  
為vì 是thị 眾chúng 生sinh 。  
說thuyết 種chủng 種chủng 法Pháp 。  
以dĩ 大đại 方phương 便tiện 。  
說thuyết 此thử 諸chư 經Kinh 。  
  
Vì những chúng sinh này  
Thuyết giảng đủ mọi Pháp  
Dùng môn đại phương tiện  
Thuyết các Kinh như thế  
  
既ký 知tri 眾chúng 生sinh 。  
得đắc 其kỳ 力lực 已dĩ 。  
末mạt 後hậu 乃nãi 為vi 。  
說thuyết 是thị 法Pháp 華Hoa 。  
如như 王vương 解giải 髻kế 。  
明minh 珠châu 與dữ 之chi 。  
  
Một khi biết chúng sinh  
Đã có sức mạnh rồi  
Đợi đến lúc sau cùng  
Ngài giảng Kinh Pháp Hoa  
Như vua lấy minh châu  
Trên búi tóc cho họ  
  
此thử 經Kinh 為vi 尊tôn 。  
眾chúng 經Kinh 中trung 上thượng 。  
我ngã 常thường 守thủ 護hộ 。  
不bất 妄vọng 開khai 示thị 。  
今kim 正chính 是thị 時thời 。  
為vì 汝nhữ 等đẳng 說thuyết 。  
  
Trong tất cả các Kinh  
Kinh này là tối thượng  
Như Lai luôn thủ hộ  
Chẳng tùy tiện khai thị  
Nhưng nay chính là lúc  
Để nói cho các ông  
  
我ngã 滅diệt 度độ 後hậu 。  
求cầu 佛Phật 道Đạo 者giả 。  
欲dục 得đắc 安an 隱ẩn 。  
演diễn 說thuyết 斯tư 經Kinh 。  
應ưng 當đương 親thân 近cận 。  
如như 是thị 四tứ 法Pháp 。  
  
Sau khi Ta diệt độ  
Những ai cầu Phật Đạo  
Muốn có được an ổn  
Và muốn giảng Kinh này  
Thì phải nên thân cận  
Bốn Pháp như thế ấy  
  
讀độc 是thị 經Kinh 者giả 。  
常thường 無vô 憂ưu 惱não 。  
又hựu 無vô 病bệnh 痛thống 。  
顏nhan 色sắc 鮮tiên 白bạch 。  
不bất 生sinh 貧bần 窮cùng 。  
卑ty 賤tiện 醜xú 陋lậu 。  
  
Những ai đọc Kinh này  
Sẽ luôn không ưu phiền  
Lại chẳng có bệnh khổ  
Nhan sắc tươi hồng hào  
Không sinh chốn bần cùng  
Thấp kém hay xấu xí  
  
眾chúng 生sinh 樂nhạo 見kiến 。  
如như 慕mộ 賢hiền 聖thánh 。  
天thiên 諸chư 童đồng 子tử 。  
以dĩ 為vi 給cấp 使sử 。  
  
Chúng sinh nhìn yêu mến  
Ái mộ như thánh hiền  
Các đồng tử cõi trời  
Làm sứ giả của họ  
  
刀đao 杖trượng 不bất 加gia 。  
毒độc 不bất 能năng 害hại 。  
若nhược 人nhân 惡ác 罵mạ 。  
口khẩu 則tắc 閉bế 塞tắc 。  
  
Dao gậy chẳng thể tổn  
Thuốc độc chẳng thể hại  
Nếu ai ác mắng chửi  
Miệng sẽ liền câm nín  
  
遊du 行hành 無vô 畏úy 。  
如như 師sư 子tử 王vương 。  
智trí 慧tuệ 光quang 明minh 。  
如như 日nhật 之chi 照chiếu 。  
  
Du hành chẳng kinh sợ  
Ví như sư tử chúa  
Ánh sáng của trí tuệ  
Chiếu soi như mặt trời  
  
若nhược 於ư 夢mộng 中trung 。  
但đãn 見kiến 妙diệu 事sự 。  
見kiến 諸chư 如Như 來Lai 。  
坐tọa 師sư 子tử 座tòa 。  
諸chư 比Bỉ 丘Khâu 眾chúng 。  
圍vi 繞nhiễu 說thuyết 法Pháp 。  
  
Nếu ở trong giấc mộng  
Chỉ thấy điều vi diệu  
Họ thấy chư Như Lai  
Ngồi trên tòa sư tử  
Các Bhikṣu vây quanh  
Và thuyết giảng Kinh Pháp  
  
又hựu 見kiến 龍long 神thần 。  
阿a 修tu 羅la 等đẳng 。  
數số 如như 恆Hằng 沙sa 。  
恭cung 敬kính 合hợp 掌chưởng 。  
  
Họ lại thấy long thần  
Và các loài phi thiên  
Số như cát sông Hằng  
Đều cung kính chắp tay  
  
自tự 見kiến 其kỳ 身thân 。  
而nhi 為vi 說thuyết 法Pháp 。  
又hựu 見kiến 諸chư 佛Phật 。  
身thân 相tướng 金kim 色sắc 。  
放phóng 無vô 量lượng 光quang 。  
照chiếu 於ư 一nhất 切thiết 。  
以dĩ 梵Phạm 音âm 聲thanh 。  
演diễn 說thuyết 諸chư 法pháp 。  
  
Tự thấy chính thân mình  
Thuyết giảng Pháp cho họ  
Lại thấy các Đức Phật  
Thân tướng với sắc vàng  
Phóng vô lượng quang minh  
Biến chiếu đến tất cả  
Và với tiếng Phạm âm  
Mà diễn nói các Pháp  
  
佛Phật 為vì 四tứ 眾chúng 。  
說thuyết 無vô 上thượng 法Pháp 。  
見kiến 身thân 處xứ 中trung 。  
合hợp 掌chưởng 讚tán 佛Phật 。  
  
Vì bốn chúng đệ tử  
Phật thuyết Pháp vô thượng  
Tự thấy họ trong ấy  
Chắp tay tán thán Phật  
  
聞văn 法Pháp 歡hoan 喜hỷ 。  
而nhi 為vi 供cúng 養dường 。  
得đắc 陀đà 羅la 尼ni 。  
證chứng 不bất 退thoái 智trí 。  
  
Nghe Pháp tâm hoan hỷ  
Rồi liền làm cúng dường  
Sẽ đắc các tổng trì  
Chứng trí không thoái chuyển  
  
佛Phật 知tri 其kỳ 心tâm 。  
深thâm 入nhập 佛Phật 道Đạo 。  
即tức 為vi 授thọ 記ký 。  
成thành 最Tối 正Chính 覺Giác 。  
  
Phật biết tâm của họ  
Đã vào sâu Phật Đạo  
Thế nên liền thọ ký  
Sẽ thành Tối Chính Giác  
  
汝nhữ 善thiện 男nam 子tử 。  
當đương 於ư 來lai 世thế 。  
得đắc 無vô 量lượng 智trí 。  
佛Phật 之chi 大Đại 道Đạo 。  
  
'Này các thiện nam tử  
Ông vào đời vị lai  
Sẽ được vô lượng trí  
Và Đại Đạo của Phật  
  
國quốc 土độ 嚴nghiêm 淨tịnh 。  
廣quảng 大đại 無vô 比tỉ 。  
亦diệc 有hữu 四tứ 眾chúng 。  
合hợp 掌chưởng 聽thính 法Pháp 。  
  
Cõi nước tịnh trang nghiêm  
Rộng lớn không gì sánh  
Có bốn chúng đệ tử  
Chắp tay lắng nghe Pháp'  
  
又hựu 見kiến 自tự 身thân 。  
在tại 山sơn 林lâm 中trung 。  
修tu 習tập 善thiện 法Pháp 。  
證chứng 諸chư 實thật 相tướng 。  
深thâm 入nhập 禪thiền 定định 。  
見kiến 十thập 方phương 佛Phật 。  
  
Lại thấy thân chính họ  
Sống ở trong núi rừng  
Tu tập mọi Pháp lành  
Chứng thật tướng các pháp  
Nhập sâu trong thiền định  
Thấy mười phương chư Phật  
  
諸chư 佛Phật 身thân 金kim 色sắc 。  
百bách 福phúc 相tướng 莊trang 嚴nghiêm 。  
聞văn 法Pháp 為vì 人nhân 說thuyết 。  
常thường 有hữu 是thị 好hảo 夢mộng 。  
  
Chư Phật thân sắc vàng  
Trăm phúc tướng trang nghiêm  
Nghe Pháp giảng cho người  
Thường có mộng tốt này  
  
又hựu 夢mộng 作tác 國quốc 王vương 。  
捨xả 宮cung 殿điện 眷quyến 屬thuộc 。  
及cập 上thượng 妙diệu 五ngũ 欲dục 。  
行hành 詣nghệ 於ư 道Đạo 場Tràng 。  
  
Lại mơ làm quốc vương  
Rời cung điện quyến thuộc  
Cùng thượng diệu năm dục  
Mà đi tới Đạo Tràng  
  
在tại 菩Bồ 提Đề 樹thụ 下hạ 。  
而nhi 處xứ 師sư 子tử 座tòa 。  
求cầu 道Đạo 過quá 七thất 日nhật 。  
得đắc 諸chư 佛Phật 之chi 智trí 。  
  
Ở dưới cội Đạo thụ  
Ngồi trên tòa sư tử  
Sau bảy ngày cầu Đạo  
Đắc trí của chư Phật  
  
成thành 無vô 上thượng 道Đạo 已dĩ 。  
起khởi 而nhi 轉chuyển 法Pháp 輪luân 。  
為vì 四tứ 眾chúng 說thuyết 法Pháp 。  
經kinh 千thiên 萬vạn 億ức 劫kiếp 。  
說thuyết 無vô 漏lậu 妙diệu 法Pháp 。  
度độ 無vô 量lượng 眾chúng 生sinh 。  
  
Khi thành Đạo vô thượng  
Chu du chuyển Pháp luân  
Thuyết Pháp cho bốn chúng  
Suốt nghìn vạn ức kiếp  
Thuyết vô lậu diệu Pháp  
Độ vô lượng chúng sinh  
  
後hậu 當đương 入nhập 涅Niết 槃Bàn 。  
如như 煙yên 盡tận 燈đăng 滅diệt 。  
若nhược 後hậu 惡ác 世thế 中trung 。  
說thuyết 是thị 第đệ 一nhất 法Pháp 。  
是thị 人nhân 得đắc 大đại 利lợi 。  
如như 上thượng 諸chư 功công 德đức 。  
  
Sau sẽ vào tịch diệt  
Như đèn đã cạn dầu  
Nếu đời ác về sau  
Thuyết Pháp đệ nhất này  
Người ấy được lợi lớn  
Các công đức như trên"  
  
從Tùng 地Địa 踊Dũng 出Xuất 品Phẩm 第đệ 十thập 五ngũ

☸ Phẩm 15: Từ Dưới Đất Vọt Ra

爾nhĩ 時thời 他tha 方phương 國quốc 土độ 。 諸chư 來lai 菩Bồ 薩Tát 摩Ma 訶Ha 薩Tát 。 過quá 八bát 恆Hằng 河Hà 沙sa 數số 。 於ư 大đại 眾chúng 中trung 起khởi 。 合hợp 掌chưởng作tác 禮lễ 。 而nhi 白bạch 佛Phật 言ngôn 。   
Lúc bấy giờ chư đại Bồ-tát đã đến từ cõi nước phương khác, số lượng ấy vượt hơn số cát của tám sông Hằng, họ từ trong đại chúng đứng dậy, chắp tay đỉnh lễ và bạch Phật rằng:  
  
世Thế 尊Tôn 。 若nhược 聽thính 我ngã 等đẳng 。 於ư 佛Phật 滅diệt 後hậu 。 在tại 此thử娑Sa 婆Bà 世Thế 界Giới 。 懃cần 加gia 精tinh 進tấn 。 護hộ 持trì 讀độc 誦tụng 。 書thư 寫tả 供cúng 養dường 。 是thị 經Kinh 典điển 者giả 。 當đương 於ư 此thử 土độ 。 而nhi 廣quảng 說thuyết 之chi 。   
"Bạch Thế Tôn! Nếu Như Lai cho phép thì sau khi Phật diệt độ, chúng con sẽ ở tại Thế giới Kham Nhẫn, chuyên cần tinh tấn, hộ trì đọc tụng, biên chép cúng dường Kinh điển này, và sẽ ở cõi nước đây mà rộng thuyết giảng."  
  
爾nhĩ 時thời 佛Phật 告cáo 。 諸chư 菩Bồ 薩Tát 摩Ma 訶Ha 薩Tát 眾chúng 。   
Khi ấy Phật bảo chư đại Bồ-tát:  
  
止chỉ 。 善thiện 男nam 子tử 。 不bất 須tu 汝nhữ 等đẳng 。 護hộ 持trì 此thử 經Kinh 。   
"Thôi đừng, thiện nam tử! Ta không cần các ông hộ trì Kinh này.  
  
所sở 以dĩ 者giả 何hà 。 我ngã 娑Sa 婆Bà 世Thế 界Giới 。 自tự 有hữu 六lục 萬vạn 。 恆Hằng 河Hà 沙sa 等đẳng 。 菩Bồ 薩Tát 摩Ma 訶Ha 薩Tát 。 一nhất 一nhất 菩Bồ 薩Tát 。 各các 有hữu 六lục 萬vạn 。 恆Hằng 河Hà 沙sa 眷quyến 屬thuộc 。 是thị 諸chư 人nhân 等đẳng 。 能năng 於ư 我ngã 滅diệt 後hậu 。 護hộ 持trì 讀độc 誦tụng 。 廣quảng 說thuyết 此thử 經Kinh 。   
Vì sao thế? Bởi Thế giới Kham Nhẫn của Ta đã có 60.000 Hằng Hà sa chư đại Bồ-tát. Mỗi vị Bồ-tát có 60.000 Hằng Hà sa quyến thuộc. Sau khi Ta diệt độ, những vị như thế sẽ hộ trì đọc tụng và rộng thuyết giảng Kinh này."  
  
佛Phật 說thuyết 是thị 時thời 。 娑Sa 婆Bà 世Thế 界Giới 。 三Tam 千Thiên 大Đại 千Thiên 國Quốc 土Độ 。 地địa 皆giai 震chấn 裂liệt 。 而nhi 於ư 其kỳ 中trung 。 有hữu 無vô 量lượng千thiên 萬vạn 億ức 。 菩Bồ 薩Tát 摩Ma 訶Ha 薩Tát 。 同đồng 時thời 踊dũng 出xuất 。 是thị 諸chư 菩Bồ 薩Tát 。 身thân 皆giai 金kim 色sắc 。 三tam 十thập 二nhị 相tướng 。 無vô量lượng 光quang 明minh 。   
Khi Phật nói lời ấy xong, Tam Thiên Đại Thiên Quốc Độ của Thế giới Kham Nhẫn đều chấn động và mặt đất nứt ra. Ở trong đó có vô lượng nghìn vạn ức chư đại Bồ-tát đồng một lúc vọt ra. Thân của chư Bồ-tát này đều có màu vàng với 32 tướng và vô lượng quang minh.  
  
先tiên 盡tận 在tại 此thử 。 娑Sa 婆Bà 世Thế 界Giới 之chi 下hạ 。 此thử 界giới 虛hư 空không 中trung 住trú 。 是thị 諸chư 菩Bồ 薩Tát 。 聞văn 釋Thích 迦Ca 牟Mâu 尼Ni 佛Phật 。 所sở 說thuyết 音âm 聲thanh 。 從tùng 下hạ 發phát 來lai 。   
Các ngài đã trú trong hư không ở phía dưới của Thế giới Kham Nhẫn. Khi nghe âm thanh của Đức Phật Śākyamuni, chư Bồ-tát này từ dưới đó vọt lên.  
  
一nhất 一nhất 菩Bồ 薩Tát 。 皆giai 是thị 大đại 眾chúng 。 唱xướng 導đạo 之chi 首thủ 。 各các 將tương 六lục 萬vạn 。 恆Hằng 河Hà 沙sa 眷quyến 屬thuộc 。 況huống 將tương 五ngũ 萬vạn 。 四tứ 萬vạn 。 三tam 萬vạn 。 二nhị 萬vạn 。 一nhất 萬vạn 恆Hằng 河Hà 沙sa 等đẳng 眷quyến 屬thuộc 者giả 。 況huống 復phục 乃nãi 至chí 。 一nhất 恆Hằng 河Hà沙sa 。 半bán 恆Hằng 河Hà 沙sa 。 四tứ 分phần 之chi 一nhất 。 乃nãi 至chí 千thiên 萬vạn億ức 。 那na 由do 他tha 分phần 之chi 一nhất 。   
Mỗi vị Bồ-tát đều là bậc đạo sư thượng thủ của đại chúng. Có vị dẫn theo 60.000 Hằng Hà sa quyến thuộc. Có vị dẫn theo 50.000, 40.000, 30.000, 20.000, hay 10.000 Hằng Hà sa quyến thuộc. Lại có vị dẫn theo một Hằng Hà sa, nửa Hằng Hà sa, một phần tư, cho đến chỉ một phần của mười triệu ức nayuta của số lượng cát trong một sông Hằng.  
  
況huống 復phục 千thiên 萬vạn 億ức 。 那na 由do 他tha 眷quyến 屬thuộc 。 況huống 復phục 億ức 萬vạn 眷quyến 屬thuộc 。 況huống 復phục 千thiên 萬vạn 。 百bách 萬vạn 。 乃nãi 至chí 一nhất 萬vạn 。 況huống 復phục 一nhất 千thiên 。 一nhất 百bách 。 乃nãi 至chí一nhất 十thập 。 況huống 復phục 將tương 五ngũ 。 四tứ 。 三tam 。 二nhị 。 一nhất 弟đệ子tử 者giả 。 況huống 復phục 單đơn 己kỷ 。 樂nhạo 遠viễn 離ly 行hạnh 。 如như 是thị 等đẳng 比tỉ 。 無vô 量lượng 無vô 邊biên 。 算toán 數số 譬thí 喻dụ 。 所sở 不bất 能năng 知tri 。   
Lại có vị dẫn theo mười triệu ức nayuta quyến thuộc. Lại có vị dẫn theo 100 triệu quyến thuộc. Lại có vị dẫn theo 10 triệu, 1 triệu, cho đến chỉ 10.000 quyến thuộc. Lại có vị dẫn theo 1.000, 100, cho đến chỉ 10 quyến thuộc. Lại có vị dẫn theo 5, 4, 3, 2, hay chỉ 1 đệ tử. Có vị chỉ đến một mình và thích sống hạnh viễn ly. Số lượng như thế nhiều vô lượng vô biên. Dẫu cho dùng toán số thí dụ thì cũng chẳng thể biết.  
  
是thị 諸chư 菩Bồ 薩Tát 。 從tùng 地địa 出xuất 已dĩ 。 各các 詣nghệ 虛hư 空không 。 七thất 寶bảo 妙diệu 塔tháp 。 多Đa 寶Bảo 如Như 來Lai 。 釋Thích 迦Ca 牟Mâu 尼Ni 佛Phật所sở 。 到đáo 已dĩ 。 向hướng 二nhị 世Thế 尊Tôn 。 頭đầu 面diện 禮lễ 足túc 。 及cập 至chí 諸chư 寶bảo 樹thụ 下hạ 。 師sư 子tử 座tòa 上thượng 佛Phật 所sở 。 亦diệc 皆giai 作tác禮lễ 。 右hữu 繞nhiễu 三tam 匝táp 。 合hợp 掌chưởng 恭cung 敬kính 。 以dĩ 諸chư 菩Bồ薩Tát 。 種chủng 種chủng 讚tán 法Pháp 。 而nhi 以dĩ 讚tán 歎thán 。 住trụ 在tại 一nhất面diện 。 欣hân 樂nhạo 瞻chiêm 仰ngưỡng 。 於ư 二nhị 世Thế 尊Tôn 。   
Khi chư Bồ-tát này đã từ dưới đất vọt ra, tất cả đều bay lên hư không để đến chỗ của Đa Bảo Như Lai và Đức Phật Śākyamuni đang ngồi tại tháp bảy báu vi diệu. Lúc đến nơi, họ hướng về nhị vị Thế Tôn, cúi đầu đỉnh lễ với trán chạm sát chân của Phật. Họ cũng đều đến chỗ của chư Phật đang ngồi trên tòa sư tử ở dưới các cây báu, rồi đỉnh lễ, nhiễu ba vòng bên phải, chắp tay cung kính, và tán thán chư Phật với muôn Pháp ngợi khen của chư Bồ-tát. Sau đó, họ đứng qua một bên và hân hoan chiêm ngưỡng hai Đức Thế Tôn.  
  
是thị 諸chư 菩Bồ 薩Tát 摩Ma 訶Ha 薩Tát 。 從tùng 初sơ 踊dũng 出xuất 。 以dĩ 諸chư 菩Bồ薩Tát 。 種chủng 種chủng 讚tán 法Pháp 。 而nhi 讚tán 於ư 佛Phật 。 如như 是thị 時thời間gian 。 經kinh 五ngũ 十thập 小tiểu 劫kiếp 。 是thị 時thời 釋Thích 迦Ca 牟Mâu 尼Ni 佛Phật 。 默mặc 然nhiên 而nhi 坐tọa 。 及cập 諸chư 四tứ 眾chúng 。 亦diệc 皆giai 默mặc 然nhiên 。 五ngũ 十thập 小tiểu 劫kiếp 。 佛Phật 神thần 力lực 故cố 。 令linh 諸chư 大đại 眾chúng 。 謂vị 如như 半bán 日nhật 。   
Từ lúc chư đại Bồ-tát này mới từ dưới đất vọt ra và cho đến khi họ tán thán chư Phật với muôn Pháp ngợi khen của chư Bồ-tát xong, thời gian trải qua như thế là 50 tiểu kiếp. Đương lúc ấy, Đức Phật Śākyamuni ngồi lặng yên và bốn chúng đệ tử cũng đều lặng yên suốt 50 tiểu kiếp. Do thần lực của Phật nên khiến các đại chúng tưởng chừng như nửa ngày.  
  
爾nhĩ 時thời 四tứ 眾chúng 。 亦diệc 以dĩ 佛Phật 神thần 力lực 故cố 。 見kiến 諸chư 菩Bồ 薩Tát 。 遍biến 滿mãn 無vô 量lượng 。 百bách 千thiên 萬vạn 億ức 。 國quốc 土độ 虛hư 空không 。 是thị 菩Bồ 薩Tát 眾chúng 中trung 。 有hữu 四tứ 導đạo 師sư 。   
Lúc bấy giờ, cũng do thần lực của Phật, bốn chúng đệ tử thấy chư Bồ-tát biến khắp hư không của vô lượng tỷ ức quốc độ. Trong số chư Bồ-tát này có bốn vị đạo sư.  
  
一nhất 名danh 上Thượng 行Hạnh 。 二nhị 名danh 無Vô 邊Biên 行Hạnh 。 三tam 名danh 淨Tịnh 行Hạnh 。 四tứ 名danh 安An 立Lập 行Hạnh 。   
- Vị thứ nhất tên là Thượng Hạnh.  
- Vị thứ nhì tên là Vô Biên Hạnh.  
- Vị thứ ba tên là Tịnh Hạnh.  
- Vị thứ tư tên là An Lập Hạnh.  
  
是thị 四tứ 菩Bồ 薩Tát 。 於ư 其kỳ 眾chúng 中trung 。 最tối 為vi 上thượng 首thủ 。 唱xướng 導đạo 之chi 師sư 。   
Bốn vị Bồ-tát này là những bậc tối thượng thủ và là bậc xướng đạo sư ở giữa đại chúng đó.  
  
在tại 大đại 眾chúng 前tiền 。 各các 共cộng 合hợp 掌chưởng 。 觀quán 釋Thích 迦Ca 牟Mâu尼Ni 佛Phật 。 而nhi 問vấn 訊tấn 言ngôn 。   
Các ngài ở trước đại chúng, mỗi vị đồng chắp tay, rồi quán Đức Phật Śākyamuni, và thăm hỏi rằng:  
  
世Thế 尊Tôn 。 少thiểu 病bệnh 少thiểu 惱não 。 安an 樂lạc 行hạnh 不phủ 。 所sở 應ưng度độ 者giả 。 受thọ 教giáo 易dị 不phủ 。 不bất 令linh 世Thế 尊Tôn 。 生sinh 疲bì 勞lao 耶da 。   
"Thế Tôn không có bệnh và không có phiền não chứ? Hạnh làm có an lạc chăng? Những ai nên độ có giáo hóa dễ dàng chăng? Họ không làm Thế Tôn mệt mỏi chứ?"  
  
爾nhĩ 時thời 四tứ 大đại 菩Bồ 薩Tát 。 而nhi 說thuyết 偈kệ 言ngôn 。   
Lúc bấy giờ bốn vị đại Bồ-tát nói kệ rằng:  
  
世Thế 尊Tôn 安an 樂lạc 。  
少thiểu 病bệnh 少thiểu 惱não 。  
教giáo 化hóa 眾chúng 生sinh 。  
得đắc 無vô 疲bì 倦quyện 。  
  
"Thế Tôn có an lạc  
Không bệnh không phiền não  
Việc giáo hóa chúng sinh  
Không có mệt mỏi chứ?  
  
又hựu 諸chư 眾chúng 生sinh 。  
受thọ 化hóa 易dị 不phủ 。  
不bất 令linh 世Thế 尊Tôn 。  
生sinh 疲bì 勞lao 耶da 。  
  
Và còn các chúng sinh  
Dạy bảo dễ dàng chăng?  
Họ không làm Thế Tôn  
Sinh tâm mệt mỏi chứ?"  
  
爾nhĩ 時thời 世Thế 尊Tôn 。 於ư 菩Bồ 薩Tát 大đại 眾chúng 中trung 。 而nhi 作tác 是thị 言ngôn 。   
Lúc bấy giờ ở giữa chư Bồ-tát đại chúng, Thế Tôn nói lời như vầy:  
  
如như 是thị 如như 是thị 。 諸chư 善thiện 男nam 子tử 。 如Như 來Lai 安an 樂lạc 。 少thiểu病bệnh 少thiểu 惱não 。 諸chư 眾chúng 生sinh 等đẳng 。 易dị 可khả 化hóa 度độ 。 無vô有hữu 疲bì 勞lao 。   
"Như thị, như thị, các thiện nam tử! Như Lai rất an lạc, không bệnh, và không có phiền não. Các chúng sinh cũng hóa độ dễ dàng và không làm Ta mệt mỏi.  
  
所sở 以dĩ 者giả 何hà 。 是thị 諸chư 眾chúng 生sinh 。 世thế 世thế 已dĩ 來lai 。 常thường受thọ 我ngã 化hóa 。 亦diệc 於ư 過quá 去khứ 諸chư 佛Phật 。 供cúng 養dường 尊tôn 重trọng 。 種chúng 諸chư 善thiện 根căn 。 此thử 諸chư 眾chúng 生sinh 。 始thỉ 見kiến 我ngã 身thân 。 聞văn 我ngã 所sở 說thuyết 。 即tức 皆giai 信tín 受thọ 。 入nhập 如Như 來Lai 慧tuệ 。 除trừ 先tiên 修tu 習tập 。 學học 小Tiểu 乘Thừa 者giả 。 如như 是thị 之chi 人nhân 。 我ngã 今kim 亦diệc 令linh 。 得đắc 聞văn 是thị 經Kinh 。 入nhập 於ư 佛Phật 慧tuệ 。   
Vì sao thế? Bởi những chúng sinh này, từ đời này sang đời khác, họ luôn được Ta giáo hóa. Ở nơi chư Phật quá khứ, họ cũng tôn kính cúng dường và gieo trồng mọi căn lành. Các chúng sinh đó, ngay từ lúc đầu tiên thấy và nghe Pháp của Ta, họ liền đều tín thọ và vào trí tuệ của Như Lai--ngoại trừ những ai đã tu tập và học Pháp Nhị Thừa trước. Những người như thế, Ta nay cũng khiến họ nghe được Kinh này và vào trí tuệ của Phật."  
  
爾nhĩ 時thời 諸chư 大đại 菩Bồ 薩Tát 。 而nhi 說thuyết 偈kệ 言ngôn 。   
Lúc bấy giờ chư đại Bồ-tát nói kệ rằng:  
  
善thiện 哉tai 善thiện 哉tai 。  
大Đại 雄Hùng 世Thế 尊Tôn 。  
諸chư 眾chúng 生sinh 等đẳng 。  
易dị 可khả 化hóa 度độ 。  
  
"Thật lành thay lành thay  
Bậc Đại Hùng Thế Tôn  
Các chúng sinh như thế  
Cũng hóa độ dễ dàng  
  
能năng 問vấn 諸chư 佛Phật 。  
甚thậm 深thâm 智trí 慧tuệ 。  
聞văn 已dĩ 信tín 行hành 。  
我ngã 等đẳng 隨tùy 喜hỷ 。  
  
Họ khéo hỏi chư Phật  
Về trí tuệ thâm sâu  
Nghe tin rồi hành trì  
Chúng con thảy tùy hỷ"  
  
於ư 時thời 世Thế 尊Tôn 。 讚tán 歎thán 上thượng 首thủ 。 諸chư 大đại 菩Bồ 薩Tát 。   
Khi ấy Thế Tôn ngợi khen các thượng thủ của chư đại Bồ-tát kia rằng:  
  
善thiện 哉tai 善thiện 哉tai 。 善thiện 男nam 子tử 。 汝nhữ 等đẳng 能năng 於ư 如Như 來Lai 。 發phát 隨tùy 喜hỷ 心tâm 。   
"Lành thay, lành thay, thiện nam tử! Các ông ở trước Như Lai mà có thể phát tâm tùy hỷ như thế."

爾nhĩ 時thời 彌Di 勒Lặc 菩Bồ 薩Tát 。 及cập 八bát 千thiên 恆Hằng 河Hà 沙sa 。 諸chư 菩Bồ 薩Tát 眾chúng 。 皆giai 作tác 是thị 念niệm 。   
Lúc bấy giờ Từ Thị Bồ-tát cùng với 8.000 Hằng Hà sa chư Bồ-tát đều nghĩ như vầy:  
  
我ngã 等đẳng 從tùng 昔tích 已dĩ 來lai 。 不bất 見kiến 不bất 聞văn 。 如như 是thị 大đại 菩Bồ 薩Tát 摩Ma 訶Ha 薩Tát 眾chúng 。 從tùng 地địa 踊dũng 出xuất 。 住trụ 世Thế 尊Tôn前tiền 。 合hợp 掌chưởng 供cúng 養dường 。 問vấn 訊tấn 如Như 來Lai 。   
"Từ xưa đến nay, chúng ta chưa từng bao giờ thấy hoặc nghe về những vị đại Bồ-tát như thế. Họ từ dưới đất vọt ra, đứng ở trước Thế Tôn, chắp tay cúng dường, và vấn an Như Lai."  
  
時thời 彌Di 勒Lặc 菩Bồ 薩Tát 摩Ma 訶Ha 薩Tát 。 知tri 八bát 千thiên 恆Hằng 河Hà 沙sa 。 諸chư 菩Bồ 薩Tát 等đẳng 。 心tâm 之chi 所sở 念niệm 。 并tinh 欲dục 自tự 決quyết 所sở 疑nghi 。 合hợp 掌chưởng 向hướng 佛Phật 。 以dĩ 偈kệ 問vấn 曰viết 。   
Lúc bấy giờ Từ Thị Đại Bồ-tát biết tâm niệm của 8.000 Hằng Hà sa chư Bồ-tát và cũng muốn giải đáp điều hoài nghi của chính mình, ngài chắp tay, rồi hướng về Đức Phật và dùng kệ hỏi rằng:  
  
無vô 量lượng 千thiên 萬vạn 億ức 。  
大đại 眾chúng 諸chư 菩Bồ 薩Tát 。  
昔tích 所sở 未vị 曾tằng 見kiến 。  
願nguyện 兩Lưỡng 足Túc 尊Tôn 說thuyết 。  
是thị 從tùng 何hà 所sở 來lai 。  
以dĩ 何hà 因nhân 緣duyên 集tập 。  
  
"Vô lượng nghìn vạn ức  
Đại chúng chư Bồ-tát  
Xưa nay chưa hề thấy  
Mong Phật hãy tuyên nói  
Họ từ nơi nào đến  
Nhân duyên gì tụ hội?  
  
巨cự 身thân 大đại 神thần 通thông 。  
智trí 慧tuệ 叵phả 思tư 議nghị 。  
其kỳ 志chí 念niệm 堅kiên 固cố 。  
有hữu 大đại 忍nhẫn 辱nhục 力lực 。  
  
Thân lớn đại thần thông  
Trí tuệ chẳng nghĩ bàn  
Chí niệm họ kiên cố  
Có sức đại nhẫn nhục  
  
眾chúng 生sinh 所sở 樂nhạo 見kiến 。  
為vi 從tùng 何hà 所sở 來lai 。  
  
Chúng sinh vui mừng thấy  
Họ từ đâu đến đây?  
  
一nhất 一nhất 諸chư 菩Bồ 薩Tát 。  
所sở 將tương 諸chư 眷quyến 屬thuộc 。  
其kỳ 數số 無vô 有hữu 量lượng 。  
如như 恆Hằng 河Hà 沙sa 等đẳng 。  
  
Mỗi vị Bồ-tát đó  
Dẫn theo hàng quyến thuộc  
Số ấy vô hạn lượng  
Nhiều như cát sông Hằng  
  
或hoặc 有hữu 大đại 菩Bồ 薩Tát 。  
將tương 六lục 萬vạn 恆Hằng 沙sa 。  
如như 是thị 諸chư 大đại 眾chúng 。  
一nhất 心tâm 求cầu 佛Phật 道Đạo 。  
  
Hoặc có đại Bồ-tát  
Dẫn sáu vạn Hằng sa  
Các đại chúng như thế  
Nhất tâm cầu Phật Đạo  
  
是thị 諸chư 大đại 師sư 等đẳng 。  
六lục 萬vạn 恆Hằng 河Hà 沙sa 。  
俱câu 來lai 供cúng 養dường 佛Phật 。  
及cập 護hộ 持trì 是thị 經Kinh 。  
  
Các vị đại sư đó  
Sáu vạn Hằng Hà sa  
Đồng đến cúng dường Phật  
Cùng hộ trì Kinh này  
  
將tương 五ngũ 萬vạn 恆Hằng 沙sa 。  
其kỳ 數số 過quá 於ư 是thị 。  
四tứ 萬vạn 及cập 三tam 萬vạn 。  
二nhị 萬vạn 至chí 一nhất 萬vạn 。  
  
Dẫn năm vạn Hằng sa  
Số ấy còn hơn đây  
Bốn vạn hay ba vạn  
Hai vạn đến một vạn  
  
一nhất 千thiên 一nhất 百bách 等đẳng 。  
乃nãi 至chí 一nhất 恆Hằng 沙sa 。  
半bán 及cập 三tam 四tứ 分phần 。  
億ức 萬vạn 分phần 之chi 一nhất 。  
  
Một nghìn đến một trăm  
Thậm chí một Hằng sa  
Một nửa ba bốn phần  
Một phần của ức vạn  
  
千thiên 萬vạn 那na 由do 他tha 。  
萬vạn 億ức 諸chư 弟đệ 子tử 。  
乃nãi 至chí 於ư 半bán 億ức 。  
其kỳ 數số 復phục 過quá 上thượng 。  
  
Nghìn vạn nayuta  
Vạn ức các đệ tử  
Cho đến chỉ nửa ức  
Số ấy còn hơn trên  
  
百bách 萬vạn 至chí 一nhất 萬vạn 。  
一nhất 千thiên 及cập 一nhất 百bách 。  
五ngũ 十thập 與dữ 一nhất 十thập 。  
乃nãi 至chí 三tam 二nhị 一nhất 。  
  
Trăm vạn đến một vạn  
Một nghìn hoặc một trăm  
Năm mươi hay chỉ mười  
Cho đến ba hai một  
  
單đơn 己kỷ 無vô 眷quyến 屬thuộc 。  
樂nhạo 於ư 獨độc 處xứ 者giả 。  
俱câu 來lai 至chí 佛Phật 所sở 。  
其kỳ 數số 轉chuyển 過quá 上thượng 。  
  
Đơn độc không quyến thuộc  
Ưa thích ở một mình  
Họ đồng đến chỗ Phật  
Số ấy còn hơn trên  
  
如như 是thị 諸chư 大đại 眾chúng 。  
若nhược 人nhân 行hành 籌trù 數số 。  
過quá 於ư 恆Hằng 沙sa 劫kiếp 。  
猶do 不bất 能năng 盡tận 知tri 。  
  
Các đại chúng như thế  
Nếu có người tính đếm  
Trọn cả Hằng sa kiếp  
Cũng chẳng thể biết hết  
  
是thị 諸chư 大đại 威uy 德đức 。  
精tinh 進tấn 菩Bồ 薩Tát 眾chúng 。  
誰thùy 為vi 其kỳ 說thuyết 法Pháp 。  
教giáo 化hóa 而nhi 成thành 就tựu 。  
  
Chư Bồ-tát này đây  
Tinh tấn đại uy đức  
Ai đã thuyết Pháp cho  
Giáo hóa họ thành tựu?  
  
從tùng 誰thùy 初sơ 發phát 心tâm 。  
稱xưng 揚dương 何hà 佛Phật 法Pháp 。  
受thọ 持trì 行hành 誰thùy 經Kinh 。  
修tu 習tập 何hà 佛Phật 道Đạo 。  
  
Sơ phát tâm từ ai?  
Tuyên dương Phật Pháp ai?  
Thọ trì Kinh Pháp gì?  
Tu tập Phật Đạo gì?  
  
如như 是thị 諸chư 菩Bồ 薩Tát 。  
神thần 通thông 大đại 智trí 力lực 。  
四tứ 方phương 地địa 震chấn 裂liệt 。  
皆giai 從tùng 中trung 踊dũng 出xuất 。  
  
Chư Bồ-tát như thế  
Thần thông đại trí lực  
Bốn phương đất động nứt  
Đều từ trong vọt ra  
  
世Thế 尊Tôn 我ngã 昔tích 來lai 。  
未vị 曾tằng 見kiến 是thị 事sự 。  
願nguyện 說thuyết 其kỳ 所sở 從tùng 。  
國quốc 土độ 之chi 名danh 號hiệu 。  
  
Thế Tôn con xưa nay  
Chưa từng thấy việc này  
Xin nói họ từ đâu  
Quốc độ tên là gì  
  
我ngã 常thường 遊du 諸chư 國quốc 。  
未vị 曾tằng 見kiến 是thị 眾chúng 。  
我ngã 於ư 此thử 眾chúng 中trung 。  
乃nãi 不bất 識thức 一nhất 人nhân 。  
  
Con thường đi các nước  
Nhưng chưa từng thấy qua  
Con ở trong số họ  
Một vị cũng chẳng biết  
  
忽hốt 然nhiên 從tùng 地địa 出xuất 。  
願nguyện 說thuyết 其kỳ 因nhân 緣duyên 。  
今kim 此thử 之chi 大đại 會hội 。  
無vô 量lượng 百bách 千thiên 億ức 。  
  
Bỗng từ đất vọt ra  
Xin nói nhân duyên này  
Nay ở đại hội đây  
Vô lượng trăm nghìn ức  
  
是thị 諸chư 菩Bồ 薩Tát 等đẳng 。  
皆giai 欲dục 知tri 此thử 事sự 。  
是thị 諸chư 菩Bồ 薩Tát 眾chúng 。  
本bổn 末mạt 之chi 因nhân 緣duyên 。  
無vô 量lượng 德đức 世Thế 尊Tôn 。  
惟duy 願nguyện 決quyết 眾chúng 疑nghi 。  
  
Tất cả chư Bồ-tát  
Đều muốn biết việc này  
Chư đại Bồ-tát đó  
Nhân duyên mỗi từng vị  
Thế Tôn vô lượng đức  
Kính mong trừ chúng nghi"

爾nhĩ 時thời 釋Thích 迦Ca 牟Mâu 尼Ni 。 分phân 身thân 諸chư 佛Phật 。 從tùng 無vô 量lượng 千thiên 萬vạn 億ức 。 他tha 方phương 國quốc 土độ 來lai 者giả 。 在tại 於ư 八bát 方phương 。 諸chư 寶bảo 樹thụ 下hạ 。 師sư 子tử 座tòa 上thượng 。 結kết 跏già 趺phu 坐tọa 。 其kỳ 佛Phật 侍thị 者giả 。 各các 各các 見kiến 是thị 。 菩Bồ 薩Tát 大đại 眾chúng 。 於ư 三Tam 千Thiên 大Đại 千Thiên 世Thế 界Giới 四tứ 方phương 。 從tùng 地địa 踊dũng 出xuất 。 住trụ 於ư 虛hư 空không 。   
Lúc bấy giờ, phân thân của Đức Phật Śākyamuni đã đến từ vô lượng nghìn vạn ức cõi nước phương khác, chư Phật đó ngồi xếp bằng với tư thế hoa sen trên tòa sư tử ở dưới các cây báu khắp tám phương. Khi thị giả của mỗi chư Phật đó thấy chư Bồ-tát này ở trong Tam Thiên Đại Thiên Thế Giới của bốn phương từ dưới đất vọt ra và trụ ở hư không.  
  
各các 白bạch 其kỳ 佛Phật 言ngôn 。   
Họ đều thưa với Đức Phật của mình rằng:  
  
世Thế 尊Tôn 。 此thử 諸chư 無vô 量lượng 。 無vô 邊biên 阿a 僧tăng 祇kỳ 。 菩Bồ 薩Tát大đại 眾chúng 。 從tùng 何hà 所sở 來lai 。   
"Bạch Thế Tôn! Vô lượng vô biên vô số chư Bồ-tát đại chúng này là từ đâu đến?"  
  
爾nhĩ 時thời 諸chư 佛Phật 。 各các 告cáo 侍thị 者giả 。   
Khi ấy, mỗi chư Phật đều bảo thị giả rằng:  
  
諸chư 善thiện 男nam 子tử 。 且thả 待đãi 須tu 臾du 。 有hữu 菩Bồ 薩Tát 摩Ma 訶Ha 薩Tát 。 名danh 曰viết 彌Di 勒Lặc 。 釋Thích 迦Ca 牟Mâu 尼Ni 佛Phật 。 之chi 所sở 授thọ 記ký 。 次thứ 後hậu 作tác 佛Phật 。 已dĩ 問vấn 斯tư 事sự 。 佛Phật 今kim 答đáp 之chi 。 汝nhữ 等đẳng 自tự 當đương 。 因nhân 是thị 得đắc 聞văn 。   
"Các thiện nam tử! Hãy đợi một lát thì sẽ có một vị đại Bồ-tát tên là Từ Thị. Ngài đã được Đức Phật Śākyamuni thọ ký kế đến sẽ làm Phật. Khi ngài đã hỏi về việc ấy, Đức Phật đó sẽ trả lời. Do nhân này mà các ông cũng sẽ được nghe."  
  
爾nhĩ 時thời 釋Thích 迦Ca 牟Mâu 尼Ni 佛Phật 。 告cáo 彌Di 勒Lặc 菩Bồ 薩Tát 。   
Khi ấy Đức Phật Śākyamuni bảo Từ Thị Đại Bồ-tát:  
  
善thiện 哉tai 善thiện 哉tai 。 阿A 逸Dật 多Đa 。 乃nãi 能năng 問vấn 佛Phật 如như 是thị 大đại 事sự 。 汝nhữ 等đẳng 當đương 共cộng 一nhất 心tâm 。 被bị 精tinh 進tấn 鎧khải 。 發phát 堅kiên 固cố 意ý 。 如Như 來Lai 今kim 欲dục 。 顯hiển 發phát 宣tuyên 示thị 。 諸chư佛Phật 智trí 慧tuệ 。 諸chư 佛Phật 自tự 在tại 。 神thần 通thông 之chi 力lực 。 諸chư 佛Phật 師sư 子tử 。 奮phấn 迅tấn 之chi 力lực 。 諸chư 佛Phật 威uy 猛mãnh 。 大đại 勢thế之chi 力lực 。   
"Lành thay, lành thay, Vô Năng Thắng! Ông khéo có thể hỏi Phật về một việc lớn như thế. Các ông phải đồng nhất tâm, mặc áo giáp tinh tấn và phát tâm kiên cố. Nay Như Lai muốn hiển thị và tuyên dương trí tuệ của chư Phật, sức tự tại thần thông của chư Phật, sức sư tử phấn tấn của chư Phật, và sức uy mãnh đại thế của chư Phật."  
  
爾nhĩ 時thời 世Thế 尊Tôn 。 欲dục 重trùng 宣tuyên 此thử 義nghĩa 。 而nhi 說thuyết 偈kệ言ngôn 。   
Lúc bấy giờ Thế Tôn muốn tuyên lại nghĩa lý ở trên nên nói kệ rằng:  
  
當đương 精tinh 進tấn 一nhất 心tâm 。  
我ngã 欲dục 說thuyết 此thử 事sự 。  
勿vật 得đắc 有hữu 疑nghi 悔hối 。  
佛Phật 智trí 叵phả 思tư 議nghị 。  
  
"Phải tinh tấn nhất tâm  
Ta muốn nói việc này  
Chớ nghi ngờ hối tiếc  
Phật trí chẳng nghĩ bàn  
  
汝nhữ 今kim 出xuất 信tín 力lực 。  
住trụ 於ư 忍nhẫn 善thiện 中trung 。  
昔tích 所sở 未vị 聞văn 法Pháp 。  
今kim 皆giai 當đương 得đắc 聞văn 。  
  
Giờ ông khởi tín lực  
Trụ trong nhẫn nhục lành  
Pháp này chưa hề nghe  
Nay đều sẽ được nghe  
  
我ngã 今kim 安an 慰úy 汝nhữ 。  
勿vật 得đắc 懷hoài 疑nghi 懼cụ 。  
佛Phật 無vô 不bất 實thật 語ngữ 。  
智trí 慧tuệ 不bất 可khả 量lượng 。  
  
Ta nay an ủi ông  
Chớ hoài nghi sợ hãi  
Lời Phật chẳng hư vọng  
Trí tuệ chẳng thể lường  
  
所sở 得đắc 第đệ 一nhất 法Pháp 。  
甚thậm 深thâm 叵phả 分phân 別biệt 。  
如như 是thị 今kim 當đương 說thuyết 。  
汝nhữ 等đẳng 一nhất 心tâm 聽thính 。  
  
Chứng đắc Pháp đệ nhất  
Thâm sâu chẳng nghĩ bàn  
Thế nên giờ sẽ nói  
Các ông chú tâm nghe"

爾nhĩ 時thời 世Thế 尊Tôn 。 說thuyết 此thử 偈kệ 已dĩ 。 告cáo 彌Di 勒Lặc 菩Bồ 薩Tát 。   
Khi nói kệ này xong, Thế Tôn bảo Từ Thị Bồ-tát rằng:  
  
我ngã 今kim 於ư 此thử 大đại 眾chúng 。 宣tuyên 告cáo 汝nhữ 等đẳng 。   
"Ta nay ở giữa đại chúng mà tuyên cáo việc này đến các ông.  
  
阿A 逸Dật 多Đa 。 是thị 諸chư 大đại 菩Bồ 薩Tát 摩Ma 訶Ha 薩Tát 。 無vô 量lượng 無vô 數số 阿a 僧tăng 祇kỳ 。 從tùng 地địa 踊dũng 出xuất 。 汝nhữ 等đẳng 昔tích 所sở 未vị 見kiến者giả 。 我ngã 於ư 是thị 娑Sa 婆Bà 世Thế 界Giới 。 得đắc 阿A 耨Nậu 多Đa 羅La 三Tam 藐Miệu 三Tam 菩Bồ 提Đề 已dĩ 。 教giáo 化hóa 示thị 導đạo 。 是thị 諸chư 菩Bồ 薩Tát 。 調điều 伏phục 其kỳ 心tâm 。 令linh 發phát 道Đạo 意ý 。 此thử 諸chư 菩Bồ 薩Tát 。 皆giai 於ư 是thị 娑Sa 婆Bà 世Thế 界Giới 之chi 下hạ 。 此thử 界giới 虛hư 空không 中trung 住trú 。 於ư 諸chư 經Kinh 典điển 。 讀độc 誦tụng 通thông 利lợi 。 思tư 惟duy 分phân 別biệt 。 正chính 憶ức 念niệm 。   
Này Vô Năng Thắng! Vô lượng vô biên vô số chư đại Bồ-tát từ dưới đất vọt ra mà xưa nay các ông chưa từng thấy qua đó, sau khi Ta đắc Vô Thượng Chính Đẳng Chính Giác ở Thế giới Kham Nhẫn này đây, chư Bồ-tát ấy đều do Ta giáo hóa khai đạo. Như Lai điều phục tâm họ và khiến họ phát khởi Phật Đạo. Chư Bồ-tát này đều trú trong hư không ở bên dưới của Thế giới Kham Nhẫn. Đối với các Kinh điển, họ đọc tụng rành rẽ, phân biệt nghĩa lý, và chính niệm tư duy.  
  
阿A 逸Dật 多Đa 。 是thị 諸chư 善thiện 男nam 子tử 等đẳng 。 不bất 樂nhạo 在tại 眾chúng 。 多đa 有hữu 所sở 說thuyết 。 常thường 樂nhạo 靜tĩnh 處xứ 。 勤cần 行hành 精tinh 進tấn 。 未vị 曾tằng 休hưu 息tức 。 亦diệc 不bất 依y 止chỉ 。 人nhân 天thiên 而nhi 住trú 。 常thường 樂nhạo 深thâm 智trí 。 無vô 有hữu 障chướng 礙ngại 。 亦diệc 常thường 樂nhạo於ư 。 諸chư 佛Phật 之chi 法Pháp 。 一nhất 心tâm 精tinh 進tấn 。 求cầu 無vô 上thượng 慧tuệ 。   
Này Vô Năng Thắng! Hết thảy các thiện nam tử đó, họ đều không thích ở nơi náo nhiệt hay đàm luận nói nhiều. Họ luôn thích nơi yên tĩnh và tinh tấn tu hành mà chưa hề thôi nghỉ. Họ cũng không cư trú chung với trời hay người. Họ luôn yêu mến trí tuệ thâm sâu và không có sự chướng ngại. Họ cũng luôn yêu mến Pháp của chư Phật. Với nhất tâm tinh tấn, họ cầu trí tuệ vô thượng."  
  
爾nhĩ 時thời 世Thế 尊Tôn 。 欲dục 重trùng 宣tuyên 此thử 義nghĩa 。 而nhi 說thuyết 偈kệ言ngôn 。   
Lúc bấy giờ Thế Tôn muốn tuyên lại nghĩa lý ở trên nên nói kệ rằng:  
  
阿A 逸Dật 汝nhữ 當đương 知tri 。  
是thị 諸chư 大đại 菩Bồ 薩Tát 。  
從tùng 無vô 數số 劫kiếp 來lai 。  
修tu 習tập 佛Phật 智trí 慧tuệ 。  
  
"Từ Thị ông nên biết  
Chư đại Bồ-tát này  
Vô số kiếp đến nay  
Tu hành trí của Phật  
  
悉tất 是thị 我ngã 所sở 化hóa 。  
令linh 發phát 大Đại 道Đạo 心tâm 。  
此thử 等đẳng 是thị 我ngã 子tử 。  
依y 止chỉ 是thị 世thế 界giới 。  
  
Thảy do Ta hóa độ  
Khiến phát Đại Đạo tâm  
Họ là đệ tử Ta  
Trú ở thế giới này  
  
常thường 行hành 頭đầu 陀đà 事sự 。  
志chí 樂nhạo 於ư 靜tĩnh 處xứ 。  
捨xả 大đại 眾chúng 憒hội 鬧náo 。  
不bất 樂nhạo 多đa 所sở 說thuyết 。  
  
Thường luôn tu khổ hạnh  
Chỉ thích nơi yên tĩnh  
Xa đám đông huyên náo  
Không thích nói chuyện nhiều  
  
如như 是thị 諸chư 子tử 等đẳng 。  
學học 習tập 我ngã 道Đạo 法Pháp 。  
晝trú 夜dạ 常thường 精tinh 進tấn 。  
為vì 求cầu 佛Phật 道Đạo 故cố 。  
  
Các đệ tử như thế  
Học tập Đạo Pháp Ta  
Ngày đêm luôn tinh tấn  
Là vì cầu Phật Đạo  
  
在tại 娑Sa 婆Bà 世Thế 界Giới 。  
下hạ 方phương 空không 中trung 住trú 。  
志chí 念niệm 力lực 堅kiên 固cố 。  
常thường 勤cần 求cầu 智trí 慧tuệ 。  
說thuyết 種chủng 種chủng 妙diệu 法Pháp 。  
其kỳ 心tâm 無vô 所sở 畏úy 。  
  
Trú hư không bên dưới  
Của Thế giới Kham Nhẫn  
Chí niệm lực kiên cố  
Luôn siêng cầu trí tuệ  
Thuyết giảng muôn diệu Pháp  
Tâm họ không sợ hãi  
  
我ngã 於ư 伽Già 耶Da 城Thành 。  
菩Bồ 提Đề 樹thụ 下hạ 坐tọa 。  
得đắc 成thành 最Tối 正Chính 覺Giác 。  
轉chuyển 無vô 上thượng 法Pháp 輪luân 。  
爾nhĩ 乃nãi 教giáo 化hóa 之chi 。  
令linh 初sơ 發phát 道Đạo 心tâm 。  
  
Ta ở thành Tượng Đầu  
Ngồi dưới cội Đạo thụ  
Được thành Tối Chính Giác  
Chuyển Pháp luân vô thượng  
Rồi mới giáo hóa họ  
Khiến sơ phát Đạo tâm  
  
今kim 皆giai 住trụ 不bất 退thoái 。  
悉tất 當đương 得đắc 成thành 佛Phật 。  
我ngã 今kim 說thuyết 實thật 語ngữ 。  
汝nhữ 等đẳng 一nhất 心tâm 信tín 。  
我ngã 從tùng 久cửu 遠viễn 來lai 。  
教giáo 化hóa 是thị 等đẳng 眾chúng 。  
  
Nay đều không thoái chuyển  
Vị lai sẽ thành Phật  
Ta nay nói lời thật  
Các ông hết lòng tin  
Ta từ thuở xa xưa  
Đã giáo hóa họ rồi"

爾nhĩ 時thời 彌Di 勒Lặc 菩Bồ 薩Tát 摩Ma 訶Ha 薩Tát 。 及cập 無vô 數số 諸chư 菩Bồ 薩Tát等đẳng 。 心tâm 生sinh 疑nghi 惑hoặc 。 怪quái 未vị 曾tằng 有hữu 。   
Lúc bấy giờ trong lòng của Từ Thị Đại Bồ-tát cùng vô số chư Bồ-tát khởi lên sự hoài nghi quái lạ chưa từng có.  
  
而nhi 作tác 是thị 念niệm 。   
Họ suy nghĩ rằng:  
  
云vân 何hà 世Thế 尊Tôn 。 於ư 少thiểu 時thời 間gian 。 教giáo 化hóa 如như 是thị 。 無vô量lượng 無vô 邊biên 阿a 僧tăng 祇kỳ 。 諸chư 大đại 菩Bồ 薩Tát 。 令linh 住trụ 阿A 耨Nậu多Đa 羅La 三Tam 藐Miệu 三Tam 菩Bồ 提Đề 。   
"Làm sao Thế Tôn chỉ ở trong một thời gian ngắn mà đã giáo hóa vô lượng vô biên vô số chư đại Bồ-tát và khiến họ trụ nơi Vô Thượng Chính Đẳng Chính Giác như thế?"  
  
即tức 白bạch 佛Phật 言ngôn 。   
Liền bạch Đức Phật rằng:  
  
世Thế 尊Tôn 。 如Như 來Lai 為vi 太thái 子tử 時thời 。 出xuất 於ư 釋Thích 宮cung 。 去khứ伽Già 耶Da 城Thành 不bất 遠viễn 。 坐tọa 於ư 道Đạo 場Tràng 。 得đắc 成thành 阿A 耨Nậu多Đa 羅La 三Tam 藐Miệu 三Tam 菩Bồ 提Đề 。 從tùng 是thị 已dĩ 來lai 。 始thỉ 過quá 四tứ十thập 餘dư 年niên 。   
"Bạch Thế Tôn! Lúc Như Lai làm thái tử, ngài rời vương cung của dòng họ Thích, rồi đi đến một nơi cách thành Tượng Đầu không xa, ngồi ở Đạo Tràng và đắc Vô Thượng Chính Đẳng Chính Giác. Thời gian đó đến nay chỉ mới hơn 40 năm.  
  
世Thế 尊Tôn 。 云vân 何hà 於ư 此thử 少thiểu 時thời 。 大đại 作tác 佛Phật 事sự 。 以dĩ 佛Phật 勢thế 力lực 。 以dĩ 佛Phật 功công 德đức 。 教giáo 化hóa 如như 是thị 。 無vô 量lượng大đại 菩Bồ 薩Tát 眾chúng 。 當đương 成thành 阿A 耨Nậu 多Đa 羅La 三Tam 藐Miệu 三Tam菩Bồ 提Đề 。   
Bạch Thế Tôn! Làm sao chỉ ở trong một thời gian ngắn mà có thể làm đại Phật sự như thế, Ngài đã dùng uy lực cùng công đức gì của Phật để giáo hóa vô lượng chư đại Bồ-tát và khiến họ sẽ thành Vô Thượng Chính Đẳng Chính Giác?  
  
世Thế 尊Tôn 。 此thử 大đại 菩Bồ 薩Tát 眾chúng 。 假giả 使sử 有hữu 人nhân 。 於ư 千thiên 萬vạn 億ức 劫kiếp 。 數số 不bất 能năng 盡tận 。 不bất 得đắc 其kỳ 邊biên 。 斯tư 等đẳng 久cửu 遠viễn 已dĩ 來lai 。 於ư 無vô 量lượng 無vô 邊biên 諸chư 佛Phật 所sở 。 植thực諸chư 善thiện 根căn 。 成thành 就tựu 菩Bồ 薩Tát 道Đạo 。 常thường 修tu 梵Phạm 行hạnh 。   
Bạch Thế Tôn! Giả sử có người tính đếm số lượng của chư đại Bồ-tát này trong nghìn vạn ức kiếp thì cũng chẳng thể cùng tận hay biết được giới hạn. Từ lâu xa đến nay, họ đã ở nơi của vô lượng vô biên chư Phật gieo trồng mọi căn lành, thành tựu Đạo Bồ-tát, và luôn tu tịnh hạnh.  
  
世Thế 尊Tôn 。 如như 此thử 之chi 事sự 。 世thế 所sở 難nan 信tín 。 譬thí 如như 有hữu 人nhân 。 色sắc 美mỹ 髮phát 黑hắc 。 年niên 二nhị 十thập 五ngũ 。   
Bạch Thế Tôn! Việc như thế này, người thế gian thật khó mà tin được. Đây ví như có một người 25 tuổi với mái tóc đen và nét mặt thanh tú.  
  
指chỉ 百bách 歲tuế 人nhân 。 言ngôn 。   
Người ấy chỉ vào một người 100 tuổi và bảo rằng:  
  
是thị 我ngã 子tử 。   
'Đây là con tôi.'  
  
其kỳ 百bách 歲tuế 人nhân 。 亦diệc 指chỉ 年niên 少thiểu 。 言ngôn 。   
Người 100 tuổi kia cũng chỉ vào người trẻ tuổi đó và bảo rằng:  
  
是thị 我ngã 父phụ 。 生sinh 育dục 我ngã 等đẳng 。   
'Đây là cha tôi, người đã có ơn sinh thành dưỡng dục chúng tôi.'  
  
是thị 事sự 難nan 信tín 。 佛Phật 亦diệc 如như 是thị 。 得đắc 道Đạo 已dĩ 來lai 。 其kỳ 實thật 未vị 久cửu 。 而nhi 此thử 大đại 眾chúng 。 諸chư 菩Bồ 薩Tát 等đẳng 。 已dĩ 於ư 無vô量lượng 。 千thiên 萬vạn 億ức 劫kiếp 。 為vì 佛Phật 道Đạo 故cố 。 勤cần 行hành 精tinh 進tấn 。 善thiện 入nhập 出xuất 住trụ 。 無vô 量lượng 百bách 千thiên 萬vạn 億ức 三tam 昧muội 。 得đắc 大đại 神thần 通thông 。 久cửu 修tu 梵Phạm 行hạnh 。 善thiện 能năng 次thứ 第đệ 。 習tập 諸chư 善thiện 法Pháp 。 巧xảo 於ư 問vấn 答đáp 。 人nhân 中trung 之chi寶bảo 。 一nhất 切thiết 世thế 間gian 。 甚thậm 為vi 希hy 有hữu 。 今kim 日nhật 世Thế 尊Tôn 方phương 云vân 。 得đắc 佛Phật 道Đạo 時thời 。 初sơ 令linh 發phát 心tâm 。 教giáo化hóa 示thị 導đạo 。 令linh 向hướng 阿A 耨Nậu 多Đa 羅La 三Tam 藐Miệu 三Tam 菩Bồ 提Đề 。   
Việc như thế rất khó tin. Phật cũng như vậy. Từ khi Như Lai đắc Đạo đến nay, thời gian đó thật chẳng bao lâu. Còn chư đại Bồ-tát này vì cầu Phật Đạo, họ đã tinh tấn tu hành trong vô lượng nghìn vạn ức kiếp, khéo nhập định, xuất định, và trụ vô lượng tỷ ức chính định. Họ đắc đại thần thông, từ lâu tu tịnh hạnh, khéo có thể tu tập thứ tự các Pháp lành, và thiện xảo trong việc hỏi đáp. Họ là những viên minh châu giữa hàng người và rất quý hiếm trong tất cả thế gian. Nhưng hôm nay, Thế Tôn bảo là chỉ khi nào Phật đắc Đạo, thì mới có thể khiến họ sơ phát tâm, giáo hóa khai đạo và dẫn họ đến Vô Thượng Chính Đẳng Chính Giác.  
  
世Thế 尊Tôn 得đắc 佛Phật 未vị 久cửu 。 乃nãi 能năng 作tác 此thử 。 大đại 功công 德đức事sự 。 我ngã 等đẳng 雖tuy 復phục 信tín 佛Phật 。 隨tùy 宜nghi 所sở 說thuyết 。 佛Phật所sở 出xuất 言ngôn 。 未vị 曾tằng 虛hư 妄vọng 。 佛Phật 所sở 知tri 者giả 。 皆giai 悉tất通thông 達đạt 。 然nhiên 諸chư 新tân 發phát 意ý 菩Bồ 薩Tát 。 於ư 佛Phật 滅diệt 後hậu 。 若nhược 聞văn 是thị 語ngữ 。 或hoặc 不bất 信tín 受thọ 。 而nhi 起khởi 破phá 法Pháp 。 罪tội 業nghiệp 因nhân 緣duyên 。   
Thời gian Thế Tôn thành Phật chưa lâu lắm, sao Ngài lại có thể làm việc công đức to lớn như thế! Chúng con hết mực thâm tín vào sự tùy nghi thuyết Pháp của Phật. Lời của Phật nói ra chưa bao giờ hư dối. Sự hiểu biết của Phật thảy đều thông đạt. Tuy nhiên, sau khi Phật diệt độ, nếu các vị sơ phát tâm Bồ-tát nghe lời nói đây, họ có thể không tín thọ và sẽ nảy sinh nhân duyên về nghiệp tội phá hoại Đạo Pháp.  
  
唯dụy 然nhiên 世Thế 尊Tôn 。 願nguyện 為vì 解giải 說thuyết 。 除trừ 我ngã 等đẳng 疑nghi 。 及cập 未vị 來lai 世thế 。 諸chư 善thiện 男nam 子tử 。 聞văn 此thử 事sự 已dĩ 。 亦diệc不bất 生sinh 疑nghi 。   
Kính mong Thế Tôn hãy thuyết giảng để đoạn trừ hoài nghi của chúng con cùng các thiện nam tử ở vào đời vị lai. Khi đã nghe việc này, họ cũng sẽ không sinh lòng hoài nghi."  
  
爾nhĩ 時thời 彌Di 勒Lặc 菩Bồ 薩Tát 。 欲dục 重trùng 宣tuyên 此thử 義nghĩa 。 而nhi 說thuyết 偈kệ 言ngôn 。   
Lúc bấy giờ Từ Thị Bồ-tát muốn tuyên lại nghĩa lý ở trên nên nói kệ rằng:  
  
佛Phật 昔tích 從tùng 釋Thích 種chủng 。  
出xuất 家gia 近cận 伽Già 耶Da 。  
坐tọa 於ư 菩Bồ 提Đề 樹thụ 。  
爾nhĩ 來lai 尚thượng 未vị 久cửu 。  
  
"Xưa Phật từ dòng Thích  
Xuất gia gần Tượng Đầu  
Ngồi dưới cội Đạo thụ  
Đến nay chưa lâu lắm  
  
此thử 諸chư 佛Phật 子tử 等đẳng 。  
其kỳ 數số 不bất 可khả 量lượng 。  
久cửu 已dĩ 行hành 佛Phật 道Đạo 。  
住trụ 於ư 神thần 通thông 力lực 。  
  
Hết thảy Phật tử đó  
Số ấy chẳng thể lường  
Đã lâu hành Phật Đạo  
Trụ nơi sức thần thông  
  
善thiện 學học 菩Bồ 薩Tát 道Đạo 。  
不bất 染nhiễm 世thế 間gian 法pháp 。  
如như 蓮liên 華hoa 在tại 水thủy 。  
從tùng 地địa 而nhi 踊dũng 出xuất 。  
  
Khéo học Đạo Bồ-tát  
Chẳng nhiễm pháp thế gian  
Như hoa sen trên nước  
Từ dưới đất vọt ra  
  
皆giai 起khởi 恭cung 敬kính 心tâm 。  
住trụ 於ư 世Thế 尊Tôn 前tiền 。  
是thị 事sự 難nan 思tư 議nghị 。  
云vân 何hà 而nhi 可khả 信tín 。  
  
Đều khởi lòng cung kính  
Đứng ở trước Thế Tôn  
Việc này chẳng nghĩ bàn  
Làm sao mà tin được?  
  
佛Phật 得đắc 道Đạo 甚thậm 近cận 。  
所sở 成thành 就tựu 甚thậm 多đa 。  
願nguyện 為vi 除trừ 眾chúng 疑nghi 。  
如như 實thật 分phân 別biệt 說thuyết 。  
  
Phật đắc Đạo gần đây  
Nhưng thành tựu rất nhiều  
Xin nguyện trừ chúng nghi  
Phân biệt nói sự thật  
  
譬thí 如như 少thiếu 壯tráng 人nhân 。  
年niên 始thỉ 二nhị 十thập 五ngũ 。  
示thị 人nhân 百bách 歲tuế 子tử 。  
髮phát 白bạch 而nhi 面diện 皺trứu 。  
  
Ví như có người trẻ  
Tuổi mới hai mươi lăm  
Chỉ vào người trăm tuổi  
Tóc bạc mặt nhăn nheo  
  
是thị 等đẳng 我ngã 所sở 生sinh 。  
子tử 亦diệc 說thuyết 是thị 父phụ 。  
父phụ 少thiểu 而nhi 子tử 老lão 。  
舉cử 世thế 所sở 不bất 信tín 。  
  
Bảo đây là con tôi  
Con cũng bảo là cha  
Cha trẻ nhưng con già  
Thế gian khó mà tin  
  
世Thế 尊Tôn 亦diệc 如như 是thị 。  
得đắc 道Đạo 來lai 甚thậm 近cận 。  
是thị 諸chư 菩Bồ 薩Tát 等đẳng 。  
志chí 固cố 無vô 怯khiếp 弱nhược 。  
  
Thế Tôn cũng như vậy  
Đắc Đạo mới gần đây  
Còn chư Bồ-tát đó  
Vững chí chẳng khiếp nhược  
  
從tùng 無vô 量lượng 劫kiếp 來lai 。  
而nhi 行hành 菩Bồ 薩Tát 道Đạo 。  
巧xảo 於ư 難nan 問vấn 答đáp 。  
其kỳ 心tâm 無vô 所sở 畏úy 。  
  
Vô lượng kiếp đến nay  
Tu hành Đạo Bồ-tát  
Thiện xảo việc hỏi đáp  
Tâm họ không sợ hãi  
  
忍nhẫn 辱nhục 心tâm 決quyết 定định 。  
端đoan 正chính 有hữu 威uy 德đức 。  
十thập 方phương 佛Phật 所sở 讚tán 。  
善thiện 能năng 分phân 別biệt 說thuyết 。  
  
Nhẫn nhục lòng kiên định  
Đoan chính có uy đức  
Mười phương Phật đều khen  
Khéo phân biệt giảng giải  
  
不bất 樂nhạo 在tại 人nhân 眾chúng 。  
常thường 好hảo 在tại 禪thiền 定định 。  
為vì 求cầu 佛Phật 道Đạo 故cố 。  
於ư 下hạ 空không 中trung 住trú 。  
  
Chẳng ưa nơi đông người  
Luôn thích trong thiền định  
Vì chí cầu Phật Đạo  
Ở hư không phía dưới  
  
我ngã 等đẳng 從tùng 佛Phật 聞văn 。  
於ư 此thử 事sự 無vô 疑nghi 。  
願nguyện 佛Phật 為vì 未vị 來lai 。  
演diễn 說thuyết 令linh 開khai 解giải 。  
  
Chúng con nghe từ Phật  
Việc này chẳng hoài nghi  
Nguyện Phật vì vị lai  
Diễn nói khiến họ hiểu  
  
若nhược 有hữu 於ư 此thử 經Kinh 。  
生sinh 疑nghi 不bất 信tín 者giả 。  
即tức 當đương 墮đọa 惡ác 道đạo 。  
願nguyện 今kim 為vì 解giải 說thuyết 。  
是thị 無vô 量lượng 菩Bồ 薩Tát 。  
云vân 何hà 於ư 少thiểu 時thời 。  
教giáo 化hóa 令linh 發phát 心tâm 。  
而nhi 住trụ 不bất 退thoái 地địa 。  
  
Nếu ai với Kinh này  
Sinh lòng nghi chẳng tin  
Tức sẽ đọa đường ác  
Nay mong Phật hãy nói  
Vô lượng Bồ-tát đó  
Làm sao thời gian ngắn  
Giáo hóa khiến phát tâm  
Mà trụ không thoái chuyển"  
  
如Như 來Lai 壽Thọ 量Lượng 品Phẩm 第đệ 十thập 六lục

☸ Phẩm 16: Thọ Lượng của Như Lai

爾nhĩ 時thời 佛Phật 告cáo 諸chư 菩Bồ 薩Tát 。 及cập 一nhất 切thiết 大đại 眾chúng 。   
Lúc bấy giờ Phật bảo chư Bồ-tát cùng toàn thể đại chúng:  
  
諸chư 善thiện 男nam 子tử 。 汝nhữ 等đẳng 當đương 信tín 解giải 。 如Như 來Lai 誠thành諦đế 之chi 語ngữ 。   
"Các thiện nam tử! Các ông nên tín thọ và liễu giải lời thành thật của Như Lai."  
  
復phục 告cáo 大đại 眾chúng 。   
Lại bảo đại chúng rằng:  
  
汝nhữ 等đẳng 當đương 信tín 解giải 。 如Như 來Lai 誠thành 諦đế 之chi 語ngữ 。   
"Các ông nên tín thọ và liễu giải lời thành thật của Như Lai."  
  
又hựu 復phục 告cáo 諸chư 大đại 眾chúng 。   
Lại bảo các đại chúng thêm một lần nữa:  
  
汝nhữ 等đẳng 當đương 信tín 解giải 。 如Như 來Lai 誠thành 諦đế 之chi 語ngữ 。   
"Các ông nên tín thọ và liễu giải lời thành thật của Như Lai."  
  
是thị 時thời 菩Bồ 薩Tát 大đại 眾chúng 。 彌Di 勒Lặc 為vi 首thủ 。 合hợp 掌chưởng 白bạch佛Phật 言ngôn 。   
Ngay lúc ấy, chư Bồ-tát trong Pháp hội với ngài Từ Thị làm thượng thủ, chắp tay và bạch Phật rằng:  
  
世Thế 尊Tôn 。 惟duy 願nguyện 說thuyết 之chi 。 我ngã 等đẳng 當đương 信tín 受thọ 佛Phật 語ngữ 。   
"Bạch Thế Tôn! Kính mong hãy nói. Chúng con sẽ tín thọ lời Phật dạy."  
  
如như 是thị 三tam 白bạch 已dĩ 。 復phục 言ngôn 。   
Họ thưa như vậy ba lần, rồi lại bạch rằng:  
  
惟duy 願nguyện 說thuyết 之chi 。 我ngã 等đẳng 當đương 信tín 受thọ 佛Phật 語ngữ 。   
"Kính mong hãy nói. Chúng con sẽ tín thọ lời Phật dạy."

爾nhĩ 時thời 世Thế 尊Tôn 。 知tri 諸chư 菩Bồ 薩Tát 。 三tam 請thỉnh 不bất 止chỉ 。 而nhi告cáo 之chi 言ngôn 。   
Lúc bấy giờ Thế Tôn biết chư Bồ-tát sẽ không ngừng lại với ba lần thỉnh cầu thôi, nên Ngài bảo rằng:  
  
汝nhữ 等đẳng 諦đế 聽thính 。 如Như 來Lai 祕bí 密mật 。 神thần 通thông 之chi 力lực 。 一nhất 切thiết 世thế 間gian 。 天thiên 。 人nhân 。 及cập 阿a 修tu 羅la 。 皆giai 謂vị 今kim釋Thích 迦Ca 牟Mâu 尼Ni 佛Phật 。 出xuất 釋Thích 氏Thị 宮cung 。 去khứ 伽Già 耶Da 城Thành 不bất 遠viễn 。 坐tọa 於ư 道Đạo 場Tràng 。 得đắc 阿A 耨Nậu 多Đa 羅La 三Tam 藐Miệu 三Tam 菩Bồ 提Đề 。   
"Các ông hãy lắng nghe về sức thần thông bí mật của Như Lai. Tất cả trời người cùng phi thiên trong thế gian, đều cho là ngày nay Đức Phật Śākyamuni mới rời vương cung của dòng họ Thích, rồi đi đến một nơi cách thành Tượng Đầu không xa, ngồi ở Đạo Tràng và đắc Vô Thượng Chính Đẳng Chính Giác.  
  
然nhiên 。 善thiện 男nam 子tử 。 我ngã 實thật 成thành 佛Phật 已dĩ 來lai 。 無vô 量lượng無vô 邊biên 。 百bách 千thiên 萬vạn 億ức 。 那na 由do 他tha 劫kiếp 。   
Tuy nhiên, thiện nam tử! Thật ra Ta đã thành Phật từ vô lượng vô biên tỷ ức nayuta kiếp về trước.  
  
譬thí 如như 五ngũ 百bách 千thiên 萬vạn 億ức 。 那na 由do 他tha 阿a 僧tăng 祇kỳ 。 三Tam 千Thiên 大Đại 千Thiên 世Thế 界Giới 。 假giả 使sử 有hữu 人nhân 。 抹mạt 為vi 微vi 塵trần 。 過quá 於ư 東đông 方phương 。 五ngũ 百bách 千thiên 萬vạn 億ức 。 那na 由do 他tha 阿a 僧tăng 祇kỳ 國quốc 。 乃nãi 下hạ 一nhất 塵trần 。 如như 是thị 東đông 行hành 。 盡tận 是thị 微vi 塵trần 。   
Giả sử có một người nghiền nát năm tỷ ức nayuta vô số Tam Thiên Đại Thiên Thế Giới thành những hạt vi trần. Rồi giả như người ấy đi qua năm tỷ ức nayuta vô số quốc độ ở phương đông và bỏ xuống một hạt vi trần. Người đó cứ tiếp tục đi về hướng đông như thế cho đến khi đã bỏ xuống hết những vi trần ấy.  
  
諸chư 善thiện 男nam 子tử 。 於ư 意ý 云vân 何hà 。 是thị 諸chư 世thế 界giới 。 可khả 得đắc 思tư 惟duy 校giảo 計kế 。 知tri 其kỳ 數số 不phủ 。   
Các thiện nam tử! Ý các ông nghĩ sao? Có thể nào tính đếm và biết được số lượng của các thế giới đó không?"  
  
彌Di 勒Lặc 菩Bồ 薩Tát 等đẳng 。 俱câu 白bạch 佛Phật 言ngôn 。   
Từ Thị Bồ-tát và những vị khác đồng bạch Phật rằng:  
  
世Thế 尊Tôn 。 是thị 諸chư 世thế 界giới 。 無vô 量lượng 無vô 邊biên 。 非phi 算toán 數số所sở 知tri 。 亦diệc 非phi 心tâm 力lực 所sở 及cập 。 一nhất 切thiết 聲Thanh 聞Văn 。 辟Bích 支Chi 佛Phật 。 以dĩ 無vô 漏lậu 智trí 。 不bất 能năng 思tư 惟duy 。 知tri 其kỳ 限hạn數số 。 我ngã 等đẳng 住trụ 阿a 惟duy 越việt 致trí 地địa 。 於ư 是thị 事sự 中trung 。 亦diệc 所sở 不bất 達đạt 。   
"Bạch Thế Tôn! Các thế giới đó là vô lượng vô biên, không thể dùng toán số hay tâm lực mà biết được. Dẫu cho hết thảy Thanh Văn cùng Độc Giác dùng trí vô lậu để tư duy, thì cũng chẳng thể nào biết được giới hạn của số đó. Chúng con trụ ở quả vị không thoái chuyển, nhưng cũng chẳng thể thông đạt việc này.  
  
世Thế 尊Tôn 。 如như 是thị 諸chư 世thế 界giới 。 無vô 量lượng 無vô 邊biên 。   
Bạch Thế Tôn! Các thế giới như thế là vô lượng vô biên."  
  
爾nhĩ 時thời 佛Phật 告cáo 。 大đại 菩Bồ 薩Tát 眾chúng 。   
Lúc bấy giờ Phật bảo chư đại Bồ-tát:  
  
諸chư 善thiện 男nam 子tử 。 今kim 當đương 分phân 明minh 。 宣tuyên 語ngứ 汝nhữ 等đẳng 。 是thị 諸chư 世thế 界giới 。 若nhược 著trước 微vi 塵trần 。 及cập 不bất 著trước 者giả 。 盡tận 以dĩ 為vi 塵trần 。 一nhất 塵trần 一nhất 劫kiếp 。 我ngã 成thành 佛Phật 已dĩ來lai 。 復phục 過quá 於ư 此thử 。 百bách 千thiên 萬vạn 億ức 那na 由do 他tha 。 阿a 僧tăng 祇kỳ 劫kiếp 。   
"Các thiện nam tử! Ta bây giờ sẽ giải thích tường tận cho các ông. Các thế giới đó, dẫu có một hạt vi trần bỏ xuống hay không, thì cũng mang đi nghiền nát hết ra thành những hạt vi trần, rồi cứ tính mỗi vi trần làm thành một kiếp. Thời gian Ta đã thành Phật đến nay còn vượt hơn số đó đến cả tỷ ức nayuta vô số kiếp.  
  
自tự 從tùng 是thị 來lai 。 我ngã 常thường 在tại 此thử 。 娑Sa 婆Bà 世Thế 界Giới 。 說thuyết 法Pháp 教giáo 化hóa 。 亦diệc 於ư 餘dư 處xứ 。 百bách 千thiên 萬vạn 億ức 那na 由do 他tha 。 阿a 僧tăng 祇kỳ 國quốc 。 導đạo 利lợi 眾chúng 生sinh 。   
Kể từ đó đến nay, Ta luôn ở tại Thế giới Kham Nhẫn thuyết Pháp và giáo hóa chúng sinh. Cũng như khai đạo và làm lợi ích cho chúng sinh trong tỷ ức nayuta vô số cõi nước phương khác.  
  
諸chư 善thiện 男nam 子tử 。 於ư 是thị 中trung 間gian 。 我ngã 說thuyết 燃Nhiên 燈Đăng佛Phật 等đẳng 。 又hựu 復phục 言ngôn 其kỳ 。 入nhập 於ư 涅Niết 槃Bàn 。 如như 是thị皆giai 以dĩ 。 方phương 便tiện 分phân 別biệt 。   
Các thiện nam tử! Ở trong thời gian đó, Ta nói về Đức Phật Nhiên Đăng và chư Phật khác. Ta lại nói rằng chư Phật đó vào tịch diệt. Nhưng các việc như thế đều là dùng phương tiện để phân biệt.

諸chư 善thiện 男nam 子tử 。 若nhược 有hữu 眾chúng 生sinh 。 來lai 至chí 我ngã 所sở 。 我ngã 以dĩ 佛Phật 眼nhãn 。 觀quán 其kỳ 信tín 等đẳng 。 諸chư 根căn 利lợi 鈍độn 。 隨tùy 所sở 應ưng 度độ 。 處xứ 處xứ 自tự 說thuyết 。 名danh 字tự 不bất 同đồng 。 年niên 紀kỷ 大đại 小tiểu 。 亦diệc 復phục 現hiện 言ngôn 。 當đương 入nhập 涅Niết 槃Bàn 。 又hựu以dĩ 種chủng 種chủng 方phương 便tiện 。 說thuyết 微vi 妙diệu 法Pháp 。 能năng 令linh 眾chúng 生sinh 。 發phát 歡hoan 喜hỷ 心tâm 。   
Các thiện nam tử! Nếu có chúng sinh nào đến chỗ của Ta, Ta sẽ dùng Phật nhãn quán sát tín tâm của họ, các căn tính lợi độn và những phẩm tính khác, rồi Ta mới tùy cơ hóa độ. Ở tùy theo mỗi nơi mà Ta thuyết Pháp, danh xưng của Ta không giống nhau, tuổi tác của Ta hoặc lớn hay nhỏ. Ta cũng lại thị hiện nói là sẽ vào tịch diệt. Lại cũng dùng đủ mọi phương tiện để thuyết diệu Pháp và khiến chúng sinh khởi lòng hoan hỷ.  
  
諸chư 善thiện 男nam 子tử 。 如Như 來Lai 見kiến 諸chư 眾chúng 生sinh 。 樂nhạo 於ư 小tiểu 法Pháp 。 德đức 薄bạc 垢cấu 重trùng 者giả 。 為vì 是thị 人nhân 說thuyết 。   
Các thiện nam tử! Như Lai thấy các chúng sinh thích nơi Pháp nhỏ nên Ta vì những kẻ đức mỏng nghiệp nặng mà nói với họ rằng:  
  
我ngã 少thiểu 出xuất 家gia 。 得đắc 阿A 耨Nậu 多Đa 羅La 三Tam 藐Miệu 三Tam 菩Bồ 提Đề 。   
'Lúc trẻ, ta đã xuất gia và đắc Vô Thượng Chính Đẳng Chính Giác.'  
  
然nhiên 我ngã 實thật 成thành 佛Phật 已dĩ 來lai 。 久cửu 遠viễn 若nhược 斯tư 。 但đãn 以dĩ 方phương 便tiện 。 教giáo 化hóa 眾chúng 生sinh 。 令linh 入nhập 佛Phật 道Đạo 。 作tác 如như 是thị 說thuyết 。   
Kỳ thật thì từ xa xưa Ta đã thành Phật rồi. Ta chỉ vì giáo chúng sinh mà dùng phương tiện và khiến họ vào Phật Đạo nên mới nói như thế.  
  
諸chư 善thiện 男nam 子tử 。 如Như 來Lai 所sở 演diễn 經Kinh 典điển 。 皆giai 為vi 度độ 脫thoát 眾chúng 生sinh 。 或hoặc 說thuyết 己kỷ 身thân 。 或hoặc 說thuyết 他tha 身thân 。 或hoặc 示thị 己kỷ 身thân 。 或hoặc 示thị 他tha 身thân 。 或hoặc 示thị 己kỷ 事sự 。 或hoặc示thị 他tha 事sự 。 諸chư 所sở 言ngôn 說thuyết 。 皆giai 實thật 不bất 虛hư 。   
Các thiện nam tử! Kinh điển do Như Lai diễn nói đều là để độ thoát chúng sinh. Hoặc Như Lai dùng chính thân mình để thuyết giảng, hay dùng thân người khác để thuyết giảng. Hoặc Như Lai dùng chính thân mình để thị hiện, hay dùng thân người khác để thị hiện. Hoặc Như Lai dùng việc của chính mình để hiển thị, hay dùng việc của người khác để hiển thị. Tất cả lời nói đều là chân thật bất hư.  
  
所sở 以dĩ 者giả 何hà 。 如Như 來Lai 如như 實thật 知tri 見kiến 。 三tam 界giới 之chi 相tướng 。 無vô 有hữu 生sinh 死tử 。 若nhược 退thoái 若nhược 出xuất 。 亦diệc 無vô 在tại世thế 。 及cập 滅diệt 度độ 者giả 。 非phi 實thật 非phi 虛hư 。 非phi 如như 非phi 異dị 。 不bất 如như 三tam 界giới 。 見kiến 於ư 三tam 界giới 。 如như 斯tư 之chi 事sự 。 如Như 來Lai 明minh 見kiến 。 無vô 有hữu 錯thác 謬mậu 。   
Vì sao thế? Bởi Như Lai biết và thấy tướng như thật của ba cõi. Không sinh không chết, không thoái không tiến, cũng không tại thế hay diệt độ. Không thật cũng không hư, không như như cũng không sai khác. Như Lai thấy ba cõi như chẳng phải ba cõi. Các việc như thế, Như Lai thấy rõ ràng và chẳng có sai lầm.  
  
以dĩ 諸chư 眾chúng 生sinh 。 有hữu 種chủng 種chủng 性tính 。 種chủng 種chủng 欲dục 。 種chủng 種chủng 行hành 。 種chủng 種chủng 憶ức 想tưởng 分phân 別biệt 故cố 。 欲dục令linh 生sinh 諸chư 善thiện 根căn 。 以dĩ 若nhược 干can 因nhân 緣duyên 。 譬thí 喻dụ 言ngôn 辭từ 。 種chủng 種chủng 說thuyết 法Pháp 。 所sở 作tác 佛Phật 事sự 。 未vị 曾tằng暫tạm 廢phế 。   
Do các chúng sinh có muôn loại chủng tính, muôn điều mong muốn, muôn thứ hành nghiệp, cùng muôn sự tưởng nhớ và phân biệt, vì muốn khiến họ sinh các thiện căn nên Như Lai dùng mọi nhân duyên và thí dụ ngôn từ cùng đủ mọi cách thuyết Pháp để làm Phật sự mà chưa hề tạm lãng quên.  
  
如như 是thị 我ngã 成thành 佛Phật 已dĩ 來lai 。 甚thậm 大đại 久cửu 遠viễn 。 壽thọ 命mạng 無vô 量lượng 。 阿a 僧tăng 祇kỳ 劫kiếp 。 常thường 住trụ 不bất 滅diệt 。   
Vì thế, tính từ lúc Ta thành Phật ở thuở rất xa xưa về trước, thọ mạng của Ta là vô lượng vô số kiếp và thường trụ bất diệt.  
  
諸chư 善thiện 男nam 子tử 。 我ngã 本bổn 行hành 菩Bồ 薩Tát 道Đạo 。 所sở 成thành 壽thọ命mạng 。 今kim 猶do 未vị 盡tận 。 復phục 倍bội 上thượng 數số 。   
Các thiện nam tử! Khi Ta tu hành Đạo Bồ-tát thuở trước, thọ mạng đó đến nay vẫn chưa chấm dứt và còn gấp bội hơn số trên.  
  
然nhiên 今kim 非phi 實thật 滅diệt 度độ 。 而nhi 便tiện 唱xướng 言ngôn 。   
Tuy nhiên, Ta nay chẳng phải thật diệt độ nhưng lại nói rằng:  
  
當đương 取thủ 滅diệt 度độ 。   
'Ta sẽ diệt độ.'  
  
如Như 來Lai 以dĩ 是thị 方phương 便tiện 。 教giáo 化hóa 眾chúng 生sinh 。   
Như Lai dùng phương tiện ấy là để giáo hóa chúng sinh.  
  
所sở 以dĩ 者giả 何hà 。 若nhược 佛Phật 久cửu 住trụ 於ư 世thế 。 薄bạc 德đức 之chi 人nhân 。 不bất 種chúng 善thiện 根căn 。 貧bần 窮cùng 下hạ 賤tiện 。 貪tham 著trước 五ngũ 欲dục 。 入nhập 於ư 憶ức 想tưởng 。 妄vọng 見kiến 網võng 中trung 。 若nhược 見kiến 如Như 來Lai 。 常thường 在tại 不bất 滅diệt 。 便tiện 起khởi 憍kiêu 恣tứ 。 而nhi 懷hoài 厭yếm 怠đãi 。 不bất 能năng 生sinh 難nan 遭tao 之chi 想tưởng 。 恭cung 敬kính 之chi 心tâm 。   
Vì sao thế? Bởi nếu Phật trụ lâu ở thế gian thì những người đức mỏng sẽ không gieo trồng căn lành. Những kẻ bần cùng hạ tiện, những kẻ tham trước năm dục, và những kẻ đã rơi vào lưới tà kiến, nếu thấy Như Lai thường trụ bất diệt thì họ sẽ kiêu mạn, phóng túng, nhàm chán, và lười biếng. Họ sẽ chẳng thể sinh lòng cung kính và nghĩ tưởng là rất khó mà gặp được Phật.  
  
是thị 故cố 如Như 來Lai 。 以dĩ 方phương 便tiện 說thuyết 。   
Thế nên Như Lai dùng phương tiện mà nói rằng:  
  
比Bỉ 丘Khâu 當đương 知tri 。 諸chư 佛Phật 出xuất 世thế 。 難nan 可khả 值trị 遇ngộ 。   
'Này các Bhikṣu! Nên biết rằng, chư Phật xuất hiện ở thế gian rất khó gặp được.'  
  
所sở 以dĩ 者giả 何hà 。 諸chư 薄bạc 德đức 人nhân 。 過quá 無vô 量lượng 百bách 千thiên萬vạn 億ức 劫kiếp 。 或hoặc 有hữu 見kiến 佛Phật 。 或hoặc 不bất 見kiến 者giả 。   
Vì sao thế? Bởi những người đức mỏng trải qua vô lượng tỷ ức kiếp, trong thời gian đó họ có thể gặp hay chẳng thể gặp Phật.  
  
以dĩ 此thử 事sự 故cố 。 我ngã 作tác 是thị 言ngôn 。   
Vì lẽ đó cho nên Ta nói lời như vầy:  
  
諸chư 比Bỉ 丘Khâu 。 如Như 來Lai 難nan 可khả 得đắc 見kiến 。   
'Này các Bhikṣu! Như Lai rất khó gặp được.'  
  
斯tư 眾chúng 生sinh 等đẳng 。 聞văn 如như 是thị 語ngữ 。 必tất 當đương 生sinh 於ư 。 難nan 遭tao 之chi 想tưởng 。 心tâm 懷hoài 戀luyến 慕mộ 。 渴khát 仰ngưỡng 於ư 佛Phật 。 便tiện 種chúng 善thiện 根căn 。 是thị 故cố 如Như 來Lai 。 雖tuy 不bất 實thật 滅diệt 。 而nhi 言ngôn 滅diệt 度độ 。   
Khi nghe lời nói như thế, các chúng sinh ấy tất sẽ nghĩ tưởng là rất khó mà gặp được Phật, nên lòng họ sinh quyến luyến, khát ngưỡng quý mến, và sẽ gieo trồng căn lành. Vì thế, tuy Như Lai thật chẳng diệt độ mà nói là diệt độ.  
  
又hựu 善thiện 男nam 子tử 。 諸chư 佛Phật 如Như 來Lai 。 法Pháp 皆giai 如như 是thị 。 為vì 度độ 眾chúng 生sinh 。 皆giai 實thật 不bất 虛hư 。   
Lại nữa, các thiện nam tử! Pháp của chư Phật Như Lai đều như thế, là vì để cứu độ chúng sinh và đều chân thật bất hư.

譬thí 如như 良lương 醫y 。 智trí 慧tuệ 聰thông 達đạt 。 明minh 練luyện 方phương 藥dược 。 善thiện 治trị 眾chúng 病bệnh 。 其kỳ 人nhân 多đa 諸chư 子tử 息tức 。 若nhược 十thập 。 二nhị 十thập 。 乃nãi 至chí 百bách 數số 。 以dĩ 有hữu 事sự 緣duyên 。 遠viễn 至chí 餘dư 國quốc 。 諸chư 子tử 於ư 後hậu 。 飲ẩm 他tha 毒độc 藥dược 。 藥dược 發phát 悶muộn 亂loạn 。 宛uyển 轉chuyển 于vu 地địa 。   
Đây ví như có một vị lương y với trí tuệ thông đạt, chế thuốc tinh luyện và khéo chữa trị mọi chứng bệnh. Người này có rất nhiều con cái--hoặc là 10, 20 hay cho đến 100 đứa. Do có công việc nên người cha phải đi xa đến nước khác. Sau đó, các con ở nhà đã uống phải thuốc độc, khiến họ điên loạn và lăn lộn trên đất.  
  
是thị 時thời 其kỳ 父phụ 。 還hoàn 來lai 歸quy 家gia 。 諸chư 子tử 飲ẩm 毒độc 。 或hoặc失thất 本bổn 心tâm 。 或hoặc 不bất 失thất 者giả 。 遙diêu 見kiến 其kỳ 父phụ 。 皆giai 大đại 歡hoan 喜hỷ 。   
Đúng lúc ấy thì người cha trở về nhà. Do các con đã uống thuốc độc nên có đứa đã mất đi bổn tâm, có đứa thì vẫn chưa. Khi trông thấy người cha từ xa, họ đều vui mừng khôn xiết.  
  
拜bái 跪quỵ 問vấn 訊tấn 。   
Họ quỳ xuống và thưa với cha rằng:  
  
善thiện 安an 隱ẩn 歸quy 。 我ngã 等đẳng 愚ngu 癡si 。 誤ngộ 服phục 毒độc 藥dược 。 願nguyện 見kiến 救cứu 療liệu 。 更canh 賜tứ 壽thọ 命mạng 。   
'Cha đã trở về bình an, thiệt là tốt quá. Chúng con do bởi ngu si nên đã uống nhầm thuốc độc, xin cha hãy chữa trị và cứu vớt tính mạng của chúng con.'  
  
父phụ 見kiến 子tử 等đẳng 。 苦khổ 惱não 如như 是thị 。 依y 諸chư 經kinh 方phương 。 求cầu 好hảo 藥dược 草thảo 。 色sắc 香hương 美mỹ 味vị 。 皆giai 悉tất 具cụ 足túc 。 擣đảo篩si 和hòa 合hợp 。 與dữ 子tử 令linh 服phục 。   
Thấy các con mình bị khổ não như thế, người cha căn cứ theo sách y dược mà đi tìm các dược thảo tốt với sắc hương mỹ vị đều có đầy đủ. Sau đó, người cha giã, sàng, và trộn các phương thuốc, rồi đưa cho các con.  
  
而nhi 作tác 是thị 言ngôn 。   
Ngài nói lời như vầy:  
  
此thử 大đại 良lương 藥dược 。 色sắc 香hương 美mỹ 味vị 。 皆giai 悉tất 具cụ 足túc 。 汝nhữ 等đẳng 可khả 服phục 。 速tốc 除trừ 苦khổ 惱não 。 無vô 復phục 眾chúng 患hoạn 。   
'Lương dược này rất tốt, sắc hương mỹ vị đều có đầy đủ. Nếu các con lấy uống thì khổ não sẽ nhanh tiêu trừ và chẳng còn hoạn nạn.'  
  
其kỳ 諸chư 子tử 中trung 。 不bất 失thất 心tâm 者giả 。 見kiến 此thử 良lương 藥dược 。 色sắc 香hương 俱câu 好hảo 。 即tức 便tiện 服phục 之chi 。 病bệnh 盡tận 除trừ 愈dũ 。 餘dư失thất 心tâm 者giả 。 見kiến 其kỳ 父phụ 來lai 。 雖tuy 亦diệc 歡hoan 喜hỷ 問vấn 訊tấn 。 求cầu 索sách 治trị 病bệnh 。 然nhiên 與dữ 其kỳ 藥dược 。 而nhi 不bất 肯khẳng 服phục 。   
Trong số các con của ông, có đứa vẫn chưa mất đi tâm tính nên khi thấy lương dược với màu đẹp hương thơm, chúng liền lấy uống nên hoàn toàn bình phục. Có đứa đã mất đi bổn tâm, tuy cũng mừng rỡ khi thấy cha về và xin cha trị bệnh, nhưng chúng lại không chịu dùng thuốc này.  
  
所sở 以dĩ 者giả 何hà 。 毒độc 氣khí 深thâm 入nhập 。 失thất 本bổn 心tâm 故cố 。 於ư 此thử 好hảo 色sắc 香hương 藥dược 。 而nhi 謂vị 不bất 美mỹ 。   
Vì sao thế? Bởi độc khí đã thâm nhập nên chúng mất đi bổn tâm. Đối với thuốc có màu đẹp với hương thơm thì chúng cho là không tốt.  
  
父phụ 作tác 是thị 念niệm 。   
Người cha liền nghĩ:  
  
此thử 子tử 可khả 愍mẫn 。 為vị 毒độc 所sở 中trúng 。 心tâm 皆giai 顛điên 倒đảo 。 雖tuy見kiến 我ngã 喜hỷ 。 求cầu 索sách 救cứu 療liệu 。 如như 是thị 好hảo 藥dược 。 而nhi 不bất 肯khẳng 服phục 。 我ngã 今kim 當đương 設thiết 方phương 便tiện 。 令linh 服phục 此thử 藥dược 。   
'Các đứa con này thật đáng thương! Bị trúng phải độc nên toàn tâm điên đảo. Tuy vui mừng khi thấy ta và cầu xin cứu chữa, nhưng đối với phương thuốc hay lại chẳng chịu dùng. Ta nay phải thiết lập phương tiện để khiến chúng dùng thuốc này.'  
  
即tức 作tác 是thị 言ngôn 。   
Ông liền nói lời như sau:  
  
汝nhữ 等đẳng 當đương 知tri 。 我ngã 今kim 衰suy 老lão 。 死tử 時thời 已dĩ 至chí 。 是thị好hảo 良lương 藥dược 。 今kim 留lưu 在tại 此thử 。 汝nhữ 可khả 取thủ 服phục 。 勿vật 憂ưu 不bất 瘥sái 。   
'Các con nên biết rằng, nay cha đã già yếu và cái chết cận kề. Giờ ta để lại lương dược này ở đây, các con hãy lấy dùng và đừng lo là bệnh sẽ không lành.'  
  
作tác 是thị 教giáo 已dĩ 。 復phục 至chí 他tha 國quốc 。 遣khiển 使sứ 還hoàn 告cáo 。   
Căn dặn như vậy xong, người cha liền đi đến nước khác và sai người về nhắn tin rằng:  
  
汝nhữ 父phụ 已dĩ 死tử 。   
'Cha của các người đã chết.'  
  
是thị 時thời 諸chư 子tử 。 聞văn 父phụ 背bội 喪táng 。 心tâm 大đại 憂ưu 惱não 。 而nhi作tác 是thị 念niệm 。   
Khi các đứa con nghe tin cha đã qua đời, lòng họ sầu khổ thảm thiết và nghĩ rằng:  
  
若nhược 父phụ 在tại 者giả 。 慈từ 愍mẫn 我ngã 等đẳng 。 能năng 見kiến 救cứu 護hộ 。 今kim 者giả 捨xả 我ngã 。 遠viễn 喪táng 他tha 國quốc 。 自tự 惟duy 孤cô 露lộ 。 無vô 復phục 恃thị 怙hộ 。   
'Nếu phụ thân còn ở đây, cha sẽ từ mẫn và có thể cứu hộ chúng ta. Giờ thì phụ thân đã bỏ lại chúng ta mà chết nơi tha phương, đám cô nhi chúng ta phải biết cậy nương nơi nào!'  
  
常thường 懷hoài 悲bi 感cảm 。 心tâm 遂toại 醒tỉnh 悟ngộ 。 乃nãi 知tri 此thử 藥dược 。 色sắc 味vị 香hương 美mỹ 。 即tức 取thủ 服phục 之chi 。 毒độc 病bệnh 皆giai 愈dũ 。 其kỳ父phụ 聞văn 子tử 。 悉tất 已dĩ 得đắc 瘥sái 。 尋tầm 便tiện 來lai 歸quy 。 咸hàm 使sử 見kiến 之chi 。   
Trong lòng chúng luôn bùi ngùi thương cảm nhớ nhung, họ liền sực nhớ đến toa thuốc sắc hương mỹ vị của cha để lại, nên lập tức lấy dùng và độc bệnh liền trừ sạch. Khi nghe các con đã hoàn toàn lành bệnh, người cha vội quay về và họ đều trông thấy cha mình.  
  
諸chư 善thiện 男nam 子tử 。 於ư 意ý 云vân 何hà 。 頗phả 有hữu 人nhân 能năng 。 說thuyết 此thử 良lương 醫y 。 虛hư 妄vọng 罪tội 不phủ 。   
Các thiện nam tử! Ý các ông nghĩ sao? Có ai sẽ bảo rằng vị lương y này đã phạm tội nói dối không?"  
  
不phủ 也dã 世Thế 尊Tôn 。   
"Dạ không, thưa Thế Tôn!"  
  
佛Phật 言ngôn 。   
Đức Phật bảo:  
  
我ngã 亦diệc 如như 是thị 。 成thành 佛Phật 已dĩ 來lai 。 無vô 量lượng 無vô 邊biên 。 百bách 千thiên 萬vạn 億ức 那na 由do 他tha 。 阿a 僧tăng 祇kỳ 劫kiếp 。 為vì 眾chúng 生sinh故cố 。 以dĩ 方phương 便tiện 力lực 。 言ngôn 當đương 滅diệt 度độ 。 亦diệc 無vô 有hữu能năng 。 如như 法Pháp 說thuyết 我ngã 。 虛hư 妄vọng 過quá 者giả 。   
"Như Lai cũng lại như vậy. Ta đã thành Phật từ vô lượng vô biên tỷ ức nayuta kiếp về trước. Vì chúng sinh nên mới dùng sức phương tiện mà nói là sẽ diệt độ. Cũng không ai có thể bảo rằng, lời thuyết Pháp của Ta như thế là nói dối."

爾nhĩ 時thời 世Thế 尊Tôn 。 欲dục 重trùng 宣tuyên 此thử 義nghĩa 。 而nhi 說thuyết 偈kệ言ngôn 。   
Lúc bấy giờ Thế Tôn muốn tuyên lại nghĩa lý ở trên nên nói kệ rằng:  
  
自tự 我ngã 得đắc 佛Phật 來lai 。  
所sở 經kinh 諸chư 劫kiếp 數số 。  
無vô 量lượng 百bách 千thiên 萬vạn 。  
億ức 載tái 阿a 僧tăng 祇kỳ 。  
常thường 說thuyết 法Pháp 教giáo 化hóa 。  
無vô 數số 億ức 眾chúng 生sinh 。  
令linh 入nhập 於ư 佛Phật 道Đạo 。  
  
"Từ khi Ta thành Phật  
Số kiếp đã trải qua  
Vô lượng tỷ ức năm  
Vô số chẳng kể xiết  
Luôn thuyết Pháp giáo hóa  
Vô số ức chúng sinh  
Khiến vào trong Phật Đạo  
  
爾nhĩ 來lai 無vô 量lượng 劫kiếp 。  
為vì 度độ 眾chúng 生sinh 故cố 。  
方phương 便tiện 現hiện 涅Niết 槃Bàn 。  
而nhi 實thật 不bất 滅diệt 度độ 。  
常thường 住trụ 此thử 說thuyết 法Pháp 。  
  
Trải qua vô lượng kiếp  
Vì hóa độ chúng sinh  
Phương tiện hiện tịch diệt  
Nhưng thật chẳng diệt độ  
Thường trụ thuyết giảng Pháp  
  
我ngã 常thường 住trụ 於ư 此thử 。  
以dĩ 諸chư 神thần 通thông 力lực 。  
令linh 顛điên 倒đảo 眾chúng 生sinh 。  
雖tuy 近cận 而nhi 不bất 見kiến 。  
  
Thường trụ ở nơi đây  
Dùng các sức thần thông  
Khiến điên đảo chúng sinh  
Tuy gần mà chẳng thấy  
  
眾chúng 見kiến 我ngã 滅diệt 度độ 。  
廣quảng 供cúng 養dường 舍xá 利lợi 。  
咸hàm 皆giai 懷hoài 戀luyến 慕mộ 。  
而nhi 生sinh 渴khát 仰ngưỡng 心tâm 。  
  
Họ thấy Ta diệt độ  
Rộng cúng dường xá-lợi  
Đều quyến luyến nhớ thương  
Mà sinh lòng khát ngưỡng  
  
眾chúng 生sinh 既ký 信tín 伏phục 。  
質chất 直trực 意ý 柔nhu 軟nhuyễn 。  
一nhất 心tâm 欲dục 見kiến 佛Phật 。  
不bất 自tự 惜tích 身thân 命mạng 。  
  
Chúng sinh sẽ tín thọ  
Nhu hòa ý ngay thẳng  
Nhất tâm muốn thấy Phật  
Thân mạng chẳng luyến tiếc  
  
時thời 我ngã 及cập 眾chúng 僧Tăng 。  
俱câu 出xuất 靈Linh 鷲Thứu 山Sơn 。  
我ngã 時thời 語ngứ 眾chúng 生sinh 。  
常thường 在tại 此thử 不bất 滅diệt 。  
  
Khi đó Ta cùng Tăng  
Đều ở núi Thứu Phong  
Lúc đó Ta bảo họ  
'Luôn ở đây chẳng diệt'  
  
以dĩ 方phương 便tiện 力lực 故cố 。  
現hiện 有hữu 滅diệt 不bất 滅diệt 。  
餘dư 國quốc 有hữu 眾chúng 生sinh 。  
恭cung 敬kính 信tín 樂nhạo 者giả 。  
  
Do dùng sức phương tiện  
Hiện diệt và không diệt  
Cõi khác có chúng sinh  
Kính tin lòng mong mỏi  
  
我ngã 復phục 於ư 彼bỉ 中trung 。  
為vi 說thuyết 無vô 上thượng 法Pháp 。  
汝nhữ 等đẳng 不bất 聞văn 此thử 。  
但đãn 謂vị 我ngã 滅diệt 度độ 。  
  
Lại ở cõi nước kia  
Ta thuyết Pháp vô thượng  
Nhưng các ông chẳng nghe  
Nghĩ Ta đã diệt độ  
  
我ngã 見kiến 諸chư 眾chúng 生sinh 。  
沒một 在tại 於ư 苦khổ 惱não 。  
故cố 不bất 為vi 現hiện 身thân 。  
令linh 其kỳ 生sinh 渴khát 仰ngưỡng 。  
  
Ta thấy các chúng sinh  
Đắm chìm trong khổ não  
Ta không vội hiện thân  
Khiến họ sinh khát ngưỡng  
  
因nhân 其kỳ 心tâm 戀luyến 慕mộ 。  
乃nãi 出xuất 為vi 說thuyết 法Pháp 。  
  
Khi lòng họ quyến luyến  
Mới xuất hiện thuyết Pháp  
  
神thần 通thông 力lực 如như 是thị 。  
於ư 阿a 僧tăng 祇kỳ 劫kiếp 。  
常thường 在tại 靈Linh 鷲Thứu 山Sơn 。  
及cập 餘dư 諸chư 住trú 處xứ 。  
  
Sức thần thông như thế  
Cho đến vô số kiếp  
Luôn ở núi Thứu Phong  
Cùng những trú xứ khác  
  
眾chúng 生sinh 見kiến 劫kiếp 盡tận 。  
大đại 火hỏa 所sở 燒thiêu 時thời 。  
我ngã 此thử 土độ 安an 隱ẩn 。  
天thiên 人nhân 常thường 充sung 滿mãn 。  
  
Chúng sinh thấy kiếp tận  
Bị lửa lớn thiêu đốt  
Cõi nước Ta an ổn  
Trời người luôn đầy khắp  
  
園viên 林lâm 諸chư 堂đường 閣các 。  
種chủng 種chủng 寶bảo 莊trang 嚴nghiêm 。  
寶bảo 樹thụ 多đa 華hoa 果quả 。  
眾chúng 生sinh 所sở 遊du 樂nhạo 。  
  
Viên lâm những lầu các  
Muôn châu báu trang nghiêm  
Cây báu nhiều hoa quả  
Nơi chúng sinh vui chơi  
  
諸chư 天thiên 擊kích 天thiên 鼓cổ 。  
常thường 作tác 眾chúng 伎kỹ 樂nhạc 。  
雨vũ 曼mạn 陀đà 羅la 華hoa 。  
散tán 佛Phật 及cập 大đại 眾chúng 。  
  
Chư thiên đánh trống trời  
Thường trỗi các âm nhạc  
Mưa xuống hoa thích ý  
Rải Phật cùng đại chúng  
  
我ngã 淨tịnh 土độ 不bất 毀hủy 。  
而nhi 眾chúng 見kiến 燒thiêu 盡tận 。  
憂ưu 怖bố 諸chư 苦khổ 惱não 。  
如như 是thị 悉tất 充sung 滿mãn 。  
  
Tịnh độ Ta chẳng hủy  
Nhưng họ thấy thiêu sạch  
Lo sợ với khổ não  
Như thế thảy đầy khắp  
  
是thị 諸chư 罪tội 眾chúng 生sinh 。  
以dĩ 惡ác 業nghiệp 因nhân 緣duyên 。  
過quá 阿a 僧tăng 祇kỳ 劫kiếp 。  
不bất 聞văn 三Tam 寶Bảo 名danh 。  
  
Chúng sinh nghiệp tội đó  
Do nghiệp ác nhân duyên  
Suốt cả vô số kiếp  
Không nghe tên Tam Bảo  
  
諸chư 有hữu 修tu 功công 德đức 。  
柔nhu 和hòa 質chất 直trực 者giả 。  
則tắc 皆giai 見kiến 我ngã 身thân 。  
在tại 此thử 而nhi 說thuyết 法Pháp 。  
  
Những ai tu công đức  
Nhu hòa lòng ngay thẳng  
Họ đều thấy thân Ta  
Ở nơi đây thuyết Pháp  
  
或hoặc 時thời 為vì 此thử 眾chúng 。  
說thuyết 佛Phật 壽thọ 無vô 量lượng 。  
久cửu 乃nãi 見kiến 佛Phật 者giả 。  
為vi 說thuyết 佛Phật 難nan 值trị 。  
  
Có lúc vì đại chúng  
Nói Phật thọ vô lượng  
Rất lâu mới thấy Phật  
Nói Phật rất khó gặp  
  
我ngã 智trí 力lực 如như 是thị 。  
慧tuệ 光quang 照chiếu 無vô 量lượng 。  
壽thọ 命mạng 無vô 數số 劫kiếp 。  
久cửu 修tu 業nghiệp 所sở 得đắc 。  
  
Trí lực Ta như thế  
Tuệ quang chiếu vô lượng  
Thọ mạng vô số kiếp  
Từ lâu đã tu chứng  
  
汝nhữ 等đẳng 有hữu 智trí 者giả 。  
勿vật 於ư 此thử 生sinh 疑nghi 。  
當đương 斷đoạn 令linh 永vĩnh 盡tận 。  
佛Phật 語ngữ 實thật 不bất 虛hư 。  
  
Các ông ai có trí  
Việc này chớ sinh nghi  
Đoạn trừ sạch vĩnh viễn  
Lời Phật tuyệt chẳng hư  
  
如như 醫y 善thiện 方phương 便tiện 。  
為vì 治trị 狂cuồng 子tử 故cố 。  
實thật 在tại 而nhi 言ngôn 死tử 。  
無vô 能năng 說thuyết 虛hư 妄vọng 。  
  
Như thầy thuốc phương tiện  
Vì chữa trị cuồng tử  
Còn sống mà bảo chết  
Chẳng thể nói hư vọng  
  
我ngã 亦diệc 為vi 世thế 父phụ 。  
救cứu 諸chư 苦khổ 患hoạn 者giả 。  
為vì 凡phàm 夫phu 顛điên 倒đảo 。  
實thật 在tại 而nhi 言ngôn 滅diệt 。  
  
Như người cha thế gian  
Ta cứu khổ trừ hoạn  
Vì phàm phu điên đảo  
Vẫn còn nhưng nói diệt  
  
以dĩ 常thường 見kiến 我ngã 故cố 。  
而nhi 生sinh 憍kiêu 恣tứ 心tâm 。  
放phóng 逸dật 著trước 五ngũ 欲dục 。  
墮đọa 於ư 惡ác 道đạo 中trung 。  
  
Nếu họ thường thấy Ta  
Lười biếng lòng kiêu căng  
Buông lung tham năm dục  
Sẽ đọa trong đường ác  
  
我ngã 常thường 知tri 眾chúng 生sinh 。  
行hành 道Đạo 不bất 行hành 道Đạo 。  
隨tùy 所sở 應ưng 可khả 度độ 。  
為vi 說thuyết 種chủng 種chủng 法Pháp 。  
  
Ta biết rõ chúng sinh  
Hành Đạo chẳng hành Đạo  
Tùy căn cơ hóa độ  
Mà nói đủ mọi Pháp  
  
每mỗi 自tự 作tác 是thị 意ý 。  
以dĩ 何hà 令linh 眾chúng 生sinh 。  
得đắc 入nhập 無vô 上thượng 慧tuệ 。  
速tốc 成thành 就tựu 佛Phật 身thân 。  
  
Ta luôn nghĩ như vầy  
'Làm sao khiến chúng sinh  
Được vào vô thượng trí  
Nhanh thành tựu thân Phật?'"  
  
分Phân 別Biệt 功Công 德Đức 品Phẩm 第đệ 十thập 七thất

☸ Phẩm 17: Phân Biệt Công Đức

爾nhĩ 時thời 大đại 會hội 聞văn 佛Phật 。 說thuyết 壽thọ 命mạng 劫kiếp 數số 。 長trường遠viễn 如như 是thị 。 無vô 量lượng 無vô 邊biên 。 阿a 僧tăng 祇kỳ 眾chúng 生sinh 。 得đắc 大đại 饒nhiêu 益ích 。   
Khi đại chúng nghe Phật nói về số kiếp thọ mạng lâu dài như thế, lúc đó có vô lượng vô biên vô số chúng sinh được sự lợi ích lớn.  
  
於ư 時thời 世Thế 尊Tôn 。 告cáo 彌Di 勒Lặc 菩Bồ 薩Tát 摩Ma 訶Ha 薩Tát 。   
Khi ấy Thế Tôn bảo Từ Thị Đại Bồ-tát:  
  
阿A 逸Dật 多Đa 。 我ngã 說thuyết 是thị 如Như 來Lai 。 壽thọ 命mạng 長trường 遠viễn 時thời 。 六lục 百bách 八bát 十thập 萬vạn 億ức 。 那na 由do 他tha 恆Hằng 河Hà 沙sa 眾chúng 生sinh 。 得đắc 無Vô 生Sinh 法Pháp 忍Nhẫn 。   
"Này Vô Năng Thắng! Khi Ta nói về thọ mạng lâu dài của Như Lai, lúc ấy có 6,8 triệu ức nayuta Hằng Hà sa chúng sinh đắc Vô Sinh Pháp Nhẫn.  
  
復phục 有hữu 千thiên 倍bội 。 菩Bồ 薩Tát 摩Ma 訶Ha 薩Tát 。 得đắc 聞Văn 持Trì 陀Đà 羅La 尼Ni 門môn 。   
Lại có số lượng chư đại Bồ-tát gấp 1.000 lần số trên đắc môn Văn Trì Tổng Trì.  
  
復phục 有hữu 一nhất 世thế 界giới 。 微vi 塵trần 數số 菩Bồ 薩Tát 摩Ma 訶Ha 薩Tát 。 得đắc 樂Nhạo 說Thuyết 無Vô 礙Ngại 辯Biện 才Tài 。   
Lại có số lượng chư đại Bồ-tát bằng số vi trần của một thế giới đắc Nhạo Thuyết Vô Ngại Biện Tài.  
  
復phục 有hữu 一nhất 世thế 界giới 。 微vi 塵trần 數số 菩Bồ 薩Tát 摩Ma 訶Ha 薩Tát 。 得đắc 百Bách 千Thiên 萬Vạn 億Ức 無Vô 量Lượng 旋Toàn 陀Đà 羅La 尼Ni 。   
Lại có số lượng chư đại Bồ-tát bằng số vi trần của một thế giới đắc Bách Thiên Vạn Ức Vô Lượng Toàn Tổng Trì.  
  
復phục 有hữu 三Tam 千Thiên 大Đại 千Thiên 世Thế 界Giới 。 微vi 塵trần 數số 菩Bồ 薩Tát摩Ma 訶Ha 薩Tát 。 能năng 轉chuyển 不bất 退thoái 法Pháp 輪luân 。   
Lại có số lượng chư đại Bồ-tát bằng số vi trần của một Tam Thiên Đại Thiên Thế Giới có thể chuyển Pháp luân không thoái chuyển.  
  
復phục 有hữu 二nhị 千thiên 中trung 國quốc 土độ 。 微vi 塵trần 數số 菩Bồ 薩Tát 摩Ma 訶Ha薩Tát 。 能năng 轉chuyển 清thanh 淨tịnh 法Pháp 輪luân 。   
Lại có số lượng chư đại Bồ-tát bằng số vi trần của một trung thiên thế giới có thể chuyển thanh tịnh Pháp luân.  
  
復phục 有hữu 小tiểu 千thiên 國quốc 土độ 。 微vi 塵trần 數số 菩Bồ 薩Tát 摩Ma 訶Ha 薩Tát 。 八bát 生sinh 當đương 得đắc 。 阿A 耨Nậu 多Đa 羅La 三Tam 藐Miệu 三Tam 菩Bồ 提Đề 。   
Lại có số lượng chư đại Bồ-tát bằng số vi trần của một tiểu thiên thế giới sẽ đắc Vô Thượng Chính Đẳng Chính Giác, sau tám lần sinh nữa.  
  
復phục 有hữu 四tứ 四tứ 天thiên 下hạ 。 微vi 塵trần 數số 菩Bồ 薩Tát 摩Ma 訶Ha 薩Tát 。 四tứ 生sinh 當đương 得đắc 。 阿A 耨Nậu 多Đa 羅La 三Tam 藐Miệu 三Tam 菩Bồ 提Đề 。   
Lại có số lượng chư đại Bồ-tát bằng số vi trần gấp bốn lần của một tứ thiên hạ sẽ đắc Vô Thượng Chính Đẳng Chính Giác, sau bốn lần sinh nữa.  
  
復phục 有hữu 三tam 四tứ 天thiên 下hạ 。 微vi 塵trần 數số 菩Bồ 薩Tát 摩Ma 訶Ha 薩Tát 。 三tam 生sinh 當đương 得đắc 。 阿A 耨Nậu 多Đa 羅La 三Tam 藐Miệu 三Tam 菩Bồ 提Đề 。   
Lại có số lượng chư đại Bồ-tát bằng số vi trần gấp ba lần của một tứ thiên hạ sẽ đắc Vô Thượng Chính Đẳng Chính Giác, sau ba lần sinh nữa.  
  
復phục 有hữu 二nhị 四tứ 天thiên 下hạ 。 微vi 塵trần 數số 菩Bồ 薩Tát 摩Ma 訶Ha 薩Tát 。 二nhị 生sinh 當đương 得đắc 。 阿A 耨Nậu 多Đa 羅La 三Tam 藐Miệu 三Tam 菩Bồ 提Đề 。   
Lại có số lượng chư đại Bồ-tát bằng số vi trần gấp hai lần của một tứ thiên hạ sẽ đắc Vô Thượng Chính Đẳng Chính Giác, sau hai lần sinh nữa.  
  
復phục 有hữu 一nhất 四tứ 天thiên 下hạ 。 微vi 塵trần 數số 菩Bồ 薩Tát 摩Ma 訶Ha 薩Tát 。 一nhất 生sinh 當đương 得đắc 。 阿A 耨Nậu 多Đa 羅La 三Tam 藐Miệu 三Tam 菩Bồ 提Đề 。   
Lại có số lượng chư đại Bồ-tát bằng số vi trần của một tứ thiên hạ sẽ đắc Vô Thượng Chính Đẳng Chính Giác, sau một lần sinh nữa.  
  
復phục 有hữu 八bát 世thế 界giới 。 微vi 塵trần 數số 眾chúng 生sinh 。 皆giai 發phát 阿A耨Nậu 多Đa 羅La 三Tam 藐Miệu 三Tam 菩Bồ 提Đề 心tâm 。   
Lại có số lượng chúng sinh bằng số vi trần của tám thế giới đều phát tâm Vô Thượng Chính Đẳng Chính Giác."  
  
佛Phật 說thuyết 是thị 諸chư 菩Bồ 薩Tát 摩Ma 訶Ha 薩Tát 。 得đắc 大đại 法Pháp 利lợi 時thời 。 於ư 虛hư 空không 中trung 。 雨vũ 曼mạn 陀đà 羅la 華hoa 。 摩ma 訶ha 曼mạn 陀đà 羅la 華hoa 。 以dĩ 散tán 無vô 量lượng 。 百bách 千thiên 萬vạn 億ức 寶bảo 樹thụ 下hạ 。 師sư 子tử 座tòa 上thượng 諸chư 佛Phật 。 并tinh 散tán 七thất 寶bảo 塔tháp 中trung 。 師sư 子tử 座tòa 上thượng 。 釋Thích 迦Ca 牟Mâu 尼Ni 佛Phật 。 及cập 久cửu 滅diệt 度độ 。 多Đa 寶Bảo 如Như 來Lai 。 亦diệc 散tán 一nhất 切thiết 。 諸chư 大đại 菩Bồ 薩Tát 。 及cập 四tứ 部bộ 眾chúng 。   
Khi Phật nói về các sự lợi ích to lớn nơi Pháp mà chư đại Bồ-tát đã chứng đắc, lúc đó ở trong hư không mưa xuống hoa thích ý và hoa thích ý lớn. Hoa rơi xuống chỗ của vô lượng tỷ ức chư Phật đang ngồi trên tòa sư tử ở dưới cây báu. Ở trong tháp bảy báu, hoa cũng rơi lên Đức Phật Śākyamuni đang ngồi trên tòa sư tử và Đức Phật Đa Bảo đã diệt độ từ lâu. Hoa cũng rơi lên tất cả chư đại Bồ-tát và bốn chúng đệ tử.  
  
又hựu 雨vũ 細tế 末mạt 栴chiên 檀đàn 。 沈trầm 水thủy 香hương 等đẳng 。 於ư 虛hư 空không 中trung 。 天thiên 鼓cổ 自tự 鳴minh 。 妙diệu 聲thanh 深thâm 遠viễn 。   
Lại mưa xuống bột chiên đàn mịn nhỏ, hương trầm thủy và những loại hương khác. Ở trong hư không, tự nhiên có trống trời trỗi lên và diệu âm của chúng vang xa thăm thẳm.  
  
又hựu 雨vũ 千thiên 種chủng 天thiên 衣y 。 垂thùy 諸chư 瓔anh 珞lạc 。 真chân 珠châu 瓔anh 珞lạc 。 摩ma 尼ni 珠châu 瓔anh 珞lạc 。 如như 意ý 珠châu 瓔anh 珞lạc 。 遍biến 於ư九cửu 方phương 。 眾chúng 寶bảo 香hương 爐lô 。 燒thiêu 無vô 價giá 香hương 。 自tự 然nhiên 周chu 至chí 。 供cúng 養dường 大đại 會hội 。   
Lại mưa xuống 1.000 loại thiên y được kết bằng các xâu chuỗi anh lạc, như là: trân châu anh lạc, như ý châu anh lạc, và như ý anh lạc. Ở khắp chín phương, có nhiều loại lư hương báu với những nén hương vô giá được đốt lên. Mùi hương tự nhiên lan tỏa biến khắp đại hội để cúng dường.  
  
一nhất 一nhất 佛Phật 上thượng 。 有hữu 諸chư 菩Bồ 薩Tát 。 執chấp 持trì 幡phan 蓋cái 。 次thứ 第đệ 而nhi 上thượng 。 至chí 于vu 梵Phạm 天Thiên 。 是thị 諸chư 菩Bồ 薩Tát 。 以dĩ 妙diệu 音âm 聲thanh 。 歌ca 無vô 量lượng 頌tụng 。 讚tán 歎thán 諸chư 佛Phật 。   
Ở phía trên của mỗi Đức Phật có chư Bồ-tát cầm tràng phan và lọng che. Họ đứng hầu ở bên trên và trải dài theo thứ tự đến tận cõi Phạm Thiên. Với thanh âm vi diệu, chư Bồ-tát này ca vịnh vô lượng bài kệ để tán thán chư Phật.

爾nhĩ 時thời 彌Di 勒Lặc 菩Bồ 薩Tát 。 從tùng 座tòa 而nhi 起khởi 。 偏thiên 袒đản 右hữu 肩kiên 。 合hợp 掌chưởng 向hướng 佛Phật 。 而nhi 說thuyết 偈kệ 言ngôn 。   
Lúc bấy giờ Từ Thị Bồ-tát từ chỗ ngồi đứng dậy, vén áo lộ vai phải, chắp tay hướng Phật và nói kệ rằng:  
  
佛Phật 說thuyết 希hy 有hữu 法Pháp 。  
昔tích 所sở 未vị 曾tằng 聞văn 。  
世Thế 尊Tôn 有hữu 大đại 力lực 。  
壽thọ 命mạng 不bất 可khả 量lượng 。  
  
"Phật thuyết Pháp hiếm có  
Xưa chưa hề nghe qua  
Thế Tôn có đại lực  
Thọ mạng chẳng thể lường  
  
無vô 數số 諸chư 佛Phật 子tử 。  
聞văn 世Thế 尊Tôn 分phân 別biệt 。  
說thuyết 得đắc 法Pháp 利lợi 者giả 。  
歡hoan 喜hỷ 充sung 遍biến 身thân 。  
  
Vô số các Phật tử  
Nghe Thế Tôn phân biệt  
Nói ai đắc Pháp gì  
Khắp toàn thân hoan hỷ  
  
或hoặc 住trụ 不bất 退thoái 地địa 。  
或hoặc 得đắc 陀đà 羅la 尼ni 。  
或hoặc 無vô 礙ngại 樂nhạo 說thuyết 。  
萬Vạn 億Ức 旋Toàn 總Tổng 持Trì 。  
  
Hoặc trụ không thoái chuyển  
Hoặc chứng đắc tổng trì  
Hoặc nhạo thuyết vô ngại  
Vạn Ức Toàn Tổng Trì  
  
或hoặc 有hữu 大Đại 千Thiên 界Giới 。  
微vi 塵trần 數số 菩Bồ 薩Tát 。  
各các 各các 皆giai 能năng 轉chuyển 。  
不bất 退thoái 之chi 法Pháp 輪luân 。  
  
Hoặc có Đại Thiên Giới  
Vi trần số Bồ-tát  
Mỗi vị đều có thể  
Lăn chuyển Chính Pháp luân  
  
復phục 有hữu 中trung 千thiên 界giới 。  
微vi 塵trần 數số 菩Bồ 薩Tát 。  
各các 各các 皆giai 能năng 轉chuyển 。  
清thanh 淨tịnh 之chi 法Pháp 輪luân 。  
  
Lại có trung thiên giới  
Vi trần số Bồ-tát  
Mỗi vị đều có thể  
Chuyển thanh tịnh Pháp luân  
  
復phục 有hữu 小tiểu 千thiên 界giới 。  
微vi 塵trần 數số 菩Bồ 薩Tát 。  
餘dư 各các 八bát 生sinh 在tại 。  
當đương 得đắc 成thành 佛Phật 道Đạo 。  
  
Lại có tiểu thiên giới  
Vi trần số Bồ-tát  
Sau tám lần sinh nữa  
Sẽ được thành Phật Đạo  
  
復phục 有hữu 四tứ 三tam 二nhị 。  
如như 此thử 四tứ 天thiên 下hạ 。  
微vi 塵trần 諸chư 菩Bồ 薩Tát 。  
隨tùy 數số 生sinh 成thành 佛Phật 。  
  
Lại có bốn ba hai  
Gấp một tứ thiên hạ  
Vi trần số Bồ-tát  
Tùy lần sinh thành Phật  
  
或hoặc 一nhất 四tứ 天thiên 下hạ 。  
微vi 塵trần 數số 菩Bồ 薩Tát 。  
餘dư 有hữu 一nhất 生sinh 在tại 。  
當đương 成thành 一Nhất 切Thiết 智Trí 。  
  
Hoặc một tứ thiên hạ  
Vi trần số Bồ-tát  
Sau một lần sinh nữa  
Sẽ thành Nhất Thiết Trí  
  
如như 是thị 等đẳng 眾chúng 生sinh 。  
聞văn 佛Phật 壽thọ 長trường 遠viễn 。  
得đắc 無vô 量lượng 無vô 漏lậu 。  
清thanh 淨tịnh 之chi 果quả 報báo 。  
  
Các chúng sinh như thế  
Nghe Phật thọ dài lâu  
Được vô lượng vô lậu  
Cùng quả báo thanh tịnh  
  
復phục 有hữu 八bát 世thế 界giới 。  
微vi 塵trần 數số 眾chúng 生sinh 。  
聞văn 佛Phật 說thuyết 壽thọ 命mạng 。  
皆giai 發phát 無vô 上thượng 心tâm 。  
  
Lại có tám thế giới  
Vi trần số chúng sinh  
Nghe Phật nói thọ mạng  
Đều phát tâm vô thượng  
  
世Thế 尊Tôn 說thuyết 無vô 量lượng 。  
不bất 可khả 思tư 議nghị 法Pháp 。  
多đa 有hữu 所sở 饒nhiêu 益ích 。  
如như 虛hư 空không 無vô 邊biên 。  
  
Thế Tôn thuyết vô lượng  
Pháp chẳng thể nghĩ bàn  
Mang đến nhiều lợi ích  
Vô biên như hư không  
  
雨vũ 天thiên 曼mạn 陀đà 羅la 。  
摩ma 訶ha 曼mạn 陀đà 羅la 。  
釋Thích 梵Phạm 如như 恆Hằng 沙sa 。  
無vô 數số 佛Phật 土độ 來lai 。  
  
Mưa hoa thích ý lớn  
Hoa thích ý cõi trời  
Chư thiên như Hằng sa  
Vô số cõi Phật đến  
  
雨vũ 栴chiên 檀đàn 沈trầm 水thủy 。  
繽tân 紛phân 而nhi 亂loạn 墜trụy 。  
如như 鳥điểu 飛phi 空không 下hạ 。  
供cúng 散tán 於ư 諸chư 佛Phật 。  
  
Mưa chiên đàn trầm thủy  
Rơi rực rỡ len lỏi  
Như chim bay hạ xuống  
Rải cúng dường chư Phật  
  
天thiên 鼓cổ 虛hư 空không 中trung 。  
自tự 然nhiên 出xuất 妙diệu 聲thanh 。  
天thiên 衣y 千thiên 萬vạn 種chủng 。  
旋toàn 轉chuyển 而nhi 來lai 下hạ 。  
  
Trống trời trong hư không  
Tự nhiên vang diệu âm  
Thiên y nghìn vạn loại  
Xoay lượn rơi nhẹ xuống  
  
眾chúng 寶bảo 妙diệu 香hương 爐lô 。  
燒thiêu 無vô 價giá 之chi 香hương 。  
自tự 然nhiên 悉tất 周chu 遍biến 。  
供cúng 養dường 諸chư 世Thế 尊Tôn 。  
  
Lư hương vi diệu báu  
Đốt lên hương vô giá  
Tự nhiên lan tỏa khắp  
Cúng dường chư Thế Tôn  
  
其kỳ 大đại 菩Bồ 薩Tát 眾chúng 。  
執chấp 七thất 寶bảo 幡phan 蓋cái 。  
高cao 妙diệu 萬vạn 億ức 種chủng 。  
次thứ 第đệ 至chí 梵Phạm 天Thiên 。  
  
Chư đại Bồ-tát đó  
Cầm phan lọng bảy báu  
Cao đẹp vạn ức loại  
Thứ tự đến Phạm Thiên  
  
一nhất 一nhất 諸chư 佛Phật 前tiền 。  
寶bảo 幢tràng 懸huyền 勝thắng 幡phan 。  
亦diệc 以dĩ 千thiên 萬vạn 偈kệ 。  
歌ca 詠vịnh 諸chư 如Như 來Lai 。  
  
Ở mỗi trước chư Phật  
Treo tràng báu thắng phan  
Cũng dùng nghìn vạn kệ  
Ca vịnh chư Như Lai  
  
如như 是thị 種chủng 種chủng 事sự 。  
昔tích 所sở 未vị 曾tằng 有hữu 。  
聞văn 佛Phật 壽thọ 無vô 量lượng 。  
一nhất 切thiết 皆giai 歡hoan 喜hỷ 。  
  
Muôn thứ việc như thế  
Xưa nay chưa từng có  
Nghe Phật thọ vô lượng  
Hết thảy đều hoan hỷ  
  
佛Phật 名danh 聞văn 十thập 方phương 。  
廣quảng 饒nhiêu 益ích 眾chúng 生sinh 。  
一nhất 切thiết 具cụ 善thiện 根căn 。  
以dĩ 助trợ 無vô 上thượng 心tâm 。  
  
Phật danh thấu mười phương  
Rộng lợi ích chúng sinh  
Đầy đủ mọi căn lành  
Giúp phát tâm vô thượng"

爾nhĩ 時thời 佛Phật 告cáo 。 彌Di 勒Lặc 菩Bồ 薩Tát 摩Ma 訶Ha 薩Tát 。   
Lúc bấy giờ Phật bảo Từ Thị Đại Bồ-tát:  
  
阿A 逸Dật 多Đa 。 其kỳ 有hữu 眾chúng 生sinh 。 聞văn 佛Phật 壽thọ 命mạng 。 長trường遠viễn 如như 是thị 。 乃nãi 至chí 能năng 生sinh 。 一nhất 念niệm 信tín 解giải 。 所sở 得đắc 功công 德đức 。 無vô 有hữu 限hạn 量lượng 。   
"Này Vô Năng Thắng! Nếu có chúng sinh nào nghe về thọ mạng lâu dài của Phật như thế, thậm chí như có thể sinh một niệm tín giải thì công đức đạt được sẽ không có hạn lượng.  
  
若nhược 有hữu 善thiện 男nam 子tử 善thiện 女nữ 人nhân 。 為vì 阿A 耨Nậu 多Đa 羅La 三Tam 藐Miệu 三Tam 菩Bồ 提Đề 故cố 。 於ư 八bát 十thập 萬vạn 億ức 。 那na 由do 他tha 劫kiếp 。 行hành 五ngũ 波Ba 羅La 蜜Mật 。 檀Đàn 波Ba 羅La 蜜Mật 。 尸Thi 羅La 波Ba 羅La蜜Mật 。 羼Sằn 提Đề 波Ba 羅La 蜜Mật 。 毗Tỳ 梨Lê 耶Da 波Ba 羅La 蜜Mật 。 禪Thiền 波Ba羅La 蜜Mật 。 除trừ 般Bát 若Nhã 波Ba 羅La 蜜Mật 。 以dĩ 是thị 功công 德đức 。 比tỉ 前tiền功công 德đức 。 百bách 分phần 。 千thiên 分phần 。 百bách 千thiên 萬vạn 億ức 分phần 。 不bất 及cập 其kỳ 一nhất 。 乃nãi 至chí 算toán 數số 譬thí 喻dụ 。 所sở 不bất 能năng 知tri 。   
Nếu có thiện nam tử hoặc thiện nữ nhân nào vì Vô Thượng Chính Đẳng Chính Giác, ngoại trừ Trí Tuệ Độ, họ tu hành năm Pháp Đến Bờ Kia, như là: Bố Thí Độ, Trì Giới Độ, Nhẫn Nhục Độ, Tinh Tấn Độ, và Thiền Định Độ suốt 800.000 ức nayuta kiếp. Công đức ở trước mà so với công đức này thì một phần trăm, một phần nghìn, một phần của tỷ ức cũng không bằng một, cho đến dùng toán số thí dụ cũng chẳng thể biết.  
  
若nhược 善thiện 男nam 子tử 善thiện 女nữ 人nhân 。 有hữu 如như 是thị 功công 德đức 。 於ư 阿A 耨Nậu 多Đa 羅La 三Tam 藐Miệu 三Tam 菩Bồ 提Đề 退thoái 者giả 。 無vô 有hữu 是thị 處xứ 。   
Nếu thiện nam tử hoặc thiện nữ nhân nào có được công đức dường ấy mà sẽ thoái chuyển nơi Vô Thượng Chính Đẳng Chính Giác, thì quyết không thể có việc đó."  
  
爾nhĩ 時thời 世Thế 尊Tôn 。 欲dục 重trùng 宣tuyên 此thử 義nghĩa 。 而nhi 說thuyết 偈kệ言ngôn 。   
Lúc bấy giờ Thế Tôn muốn tuyên lại nghĩa lý ở trên nên nói kệ rằng:  
  
若nhược 人nhân 求cầu 佛Phật 慧tuệ 。  
於ư 八bát 十thập 萬vạn 億ức 。  
那na 由do 他tha 劫kiếp 數số 。  
行hành 五ngũ 波Ba 羅La 蜜Mật 。  
  
"Nếu ai cầu Phật trí  
Suốt tám mươi vạn ức  
Nayuta kiếp tu  
Năm Pháp Đến Bờ Kia  
  
於ư 是thị 諸chư 劫kiếp 中trung 。  
布bố 施thí 供cúng 養dường 佛Phật 。  
及cập 緣Duyên 覺Giác 弟đệ 子tử 。  
并tinh 諸chư 菩Bồ 薩Tát 眾chúng 。  
  
Ở trong các kiếp này  
Bố thí cúng dường Phật  
Hàng đệ tử Duyên Giác  
Và cùng chư Bồ-tát  
  
珍trân 異dị 之chi 飲ẩm 食thực 。  
上thượng 服phục 與dữ 臥ngọa 具cụ 。  
栴chiên 檀đàn 立lập 精tinh 舍xá 。  
以dĩ 園viên 林lâm 莊trang 嚴nghiêm 。  
  
Ẩm thực ngon lạ hiếm  
Giường nệm y phục đẹp  
Xây tinh xá chiên đàn  
Với viên lâm trang nghiêm  
  
如như 是thị 等đẳng 布bố 施thí 。  
種chủng 種chủng 皆giai 微vi 妙diệu 。  
盡tận 此thử 諸chư 劫kiếp 數số 。  
以dĩ 迴hồi 向hướng 佛Phật 道Đạo 。  
  
Sự bố thí như thế  
Muôn thứ đều vi diệu  
Đến trọn số kiếp đó  
Hồi hướng về Phật Đạo  
  
若nhược 復phục 持trì 禁cấm 戒giới 。  
清thanh 淨tịnh 無vô 缺khuyết 漏lậu 。  
求cầu 於ư 無vô 上thượng 道Đạo 。  
諸chư 佛Phật 之chi 所sở 歎thán 。  
  
Nếu lại trì giới cấm  
Thanh tịnh chẳng khiếm khuyết  
Chí cầu Đạo vô thượng  
Chư Phật đều ngợi khen  
  
若nhược 復phục 行hành 忍nhẫn 辱nhục 。  
住trụ 於ư 調điều 柔nhu 地địa 。  
設thiết 眾chúng 惡ác 來lai 加gia 。  
其kỳ 心tâm 不bất 傾khuynh 動động 。  
  
Nếu lại hành nhẫn nhục  
Trụ ở địa điều nhu  
Dẫu kẻ ác đến phá  
Tâm họ chẳng động dao  
  
諸chư 有hữu 得đắc 法Pháp 者giả 。  
懷hoài 於ư 增tăng 上thượng 慢mạn 。  
為vị 斯tư 所sở 輕khinh 惱não 。  
如như 是thị 亦diệc 能năng 忍nhẫn 。  
  
Có những người đắc Pháp  
Ôm lòng tăng thượng mạn  
Khinh khi não hại họ  
Như thế cũng đều nhẫn  
  
若nhược 復phục 勤cần 精tinh 進tấn 。  
志chí 念niệm 常thường 堅kiên 固cố 。  
於ư 無vô 量lượng 億ức 劫kiếp 。  
一nhất 心tâm 不bất 懈giải 息tức 。  
  
Nếu lại siêng tinh tấn  
Chí niệm luôn kiên cố  
Trong vô lượng ức kiếp  
Nhất tâm chẳng biếng lười  
  
又hựu 於ư 無vô 數số 劫kiếp 。  
住trú 於ư 空không 閒nhàn 處xứ 。  
若nhược 坐tọa 若nhược 經kinh 行hành 。  
除trừ 睡thụy 常thường 攝nhiếp 心tâm 。  
  
Lại ở vô số kiếp  
Trú ở nơi hoang vắng  
Hoặc ngồi hoặc kinh hành  
Quên ngủ luôn nhiếp tâm  
  
以dĩ 是thị 因nhân 緣duyên 故cố 。  
能năng 生sinh 諸chư 禪thiền 定định 。  
八bát 十thập 億ức 萬vạn 劫kiếp 。  
安an 住trụ 心tâm 不bất 亂loạn 。  
  
Do bởi nhân duyên đó  
Có thể sinh thiền định  
Tám mươi ức vạn kiếp  
An trụ tâm bất loạn  
  
持trì 此thử 一nhất 心tâm 福phúc 。  
願nguyện 求cầu 無vô 上thượng 道Đạo 。  
我ngã 得đắc 一Nhất 切Thiết 智Trí 。  
盡tận 諸chư 禪thiền 定định 際tế 。  
  
Với nhất tâm phúc đó  
Nguyện cầu Đạo vô thượng  
'Nguyện đắc Nhất Thiết Trí  
Thông đạt mọi thiền định'  
  
是thị 人nhân 於ư 百bách 千thiên 。  
萬vạn 億ức 劫kiếp 數số 中trung 。  
行hành 此thử 諸chư 功công 德đức 。  
如như 上thượng 之chi 所sở 說thuyết 。  
  
Người ấy sẽ ở trong  
Suốt một tỷ ức kiếp  
Tu các công đức đó  
Như đã nói ở trên  
  
有hữu 善thiện 男nam 女nữ 等đẳng 。  
聞văn 我ngã 說thuyết 壽thọ 命mạng 。  
乃nãi 至chí 一nhất 念niệm 信tín 。  
其kỳ 福phúc 過quá 於ư 彼bỉ 。  
  
Có thiện nam tín nữ  
Nghe Ta nói thọ mạng  
Dẫu chỉ một niệm tin  
Phúc ấy hơn người kia  
  
若nhược 人nhân 悉tất 無vô 有hữu 。  
一nhất 切thiết 諸chư 疑nghi 悔hối 。  
深thâm 心tâm 須tu 臾du 信tín 。  
其kỳ 福phúc 為vi 如như 此thử 。  
  
Nếu ai thảy chẳng còn  
Mọi nghi ngờ hối tiếc  
Lòng tin sâu thoáng chốc  
Phúc sẽ được như thế  
  
其kỳ 有hữu 諸chư 菩Bồ 薩Tát 。  
無vô 量lượng 劫kiếp 行hành 道Đạo 。  
聞văn 我ngã 說thuyết 壽thọ 命mạng 。  
是thị 則tắc 能năng 信tín 受thọ 。  
  
Nếu có chư Bồ-tát  
Vô lượng kiếp tu hành  
Nghe Ta nói thọ mạng  
Sẽ có thể tín thọ  
  
如như 是thị 諸chư 人nhân 等đẳng 。  
頂đỉnh 受thọ 此thử 經Kinh 典điển 。  
願nguyện 我ngã 於ư 未vị 來lai 。  
長trường 壽thọ 度độ 眾chúng 生sinh 。  
  
Những hành giả như thế  
Đỉnh thọ Kinh điển này  
'Nguyện con ở vị lai  
Sống lâu độ chúng sinh  
  
如như 今kim 日nhật 世Thế 尊Tôn 。  
諸chư 釋Thích 中trung 之chi 王vương 。  
道Đạo 場Tràng 師sư 子tử 吼hống 。  
說thuyết 法Pháp 無vô 所sở 畏úy 。  
  
Như Thế Tôn hôm nay  
Là vua trong dòng Thích  
Đạo Tràng sư tử hống  
Thuyết Pháp không sợ hãi  
  
我ngã 等đẳng 未vị 來lai 世thế 。  
一nhất 切thiết 所sở 尊tôn 敬kính 。  
坐tọa 於ư 道Đạo 場Tràng 時thời 。  
說thuyết 壽thọ 亦diệc 如như 是thị 。  
  
Chúng con đời vị lai  
Hết thảy đều tôn kính  
Khi ngồi ở Đạo Tràng  
Nói thọ mạng cũng vậy'  
  
若nhược 有hữu 深thâm 心tâm 者giả 。  
清thanh 淨tịnh 而nhi 質chất 直trực 。  
多đa 聞văn 能năng 總tổng 持trì 。  
隨tùy 義nghĩa 解giải 佛Phật 語ngữ 。  
  
Nếu có ai tin sâu  
Thanh tịnh lòng ngay thẳng  
Đa văn khéo tổng trì  
Tùy nghĩa giảng lời Phật  
  
如như 是thị 諸chư 人nhân 等đẳng 。  
於ư 此thử 無vô 有hữu 疑nghi 。  
  
Các hành giả như thế  
Việc này chẳng còn nghi

又hựu 阿A 逸Dật 多Đa 。 若nhược 有hữu 聞văn 佛Phật 。 壽thọ 命mạng 長trường 遠viễn 。 解giải 其kỳ 言ngôn 趣thú 。 是thị 人nhân 所sở 得đắc 功công 德đức 。 無vô 有hữu 限hạn量lượng 。 能năng 起khởi 如Như 來Lai 。 無vô 上thượng 之chi 慧tuệ 。 何hà 況huống 廣quảng 聞văn 是thị 經Kinh 。 若nhược 教giáo 人nhân 聞văn 。 若nhược 自tự 持trì 。 若nhược 教giáo 人nhân 持trì 。 若nhược 自tự 書thư 。 若nhược 教giáo 人nhân 書thư 。 若nhược 以dĩ 華hoa 香hương 瓔anh 珞lạc 。 幢tràng 幡phan 繒tăng 蓋cái 。 香hương 油du 酥tô 燈đăng 。 供cúng 養dường 經Kinh 卷quyển 。 是thị 人nhân 功công 德đức 。 無vô 量lượng 無vô 邊biên 。 能năng 生sinh 一Nhất 切Thiết 種Chủng 智Trí 。   
Lại nữa, Vô Năng Thắng! Nếu có ai nghe về thọ mạng lâu dài của Phật và thấu hiểu nghĩa thú đó, thì công đức có được của người này sẽ là không có hạn lượng và có thể phát khởi trí tuệ vô lượng của Như Lai. Huống nữa là rộng nghe Kinh này; hoặc bảo người khác nghe; tự mình thọ trì hay bảo người khác thọ trì; tự mình biên chép hay bảo người khác biên chép; hoặc dùng hương hoa, xâu chuỗi anh lạc, tràng phan, lọng che, dầu thơm, hay đèn bơ để cúng dường Kinh này. Công đức của người này sẽ là vô lượng vô biên và có thể phát sinh Nhất Thiết Chủng Trí.  
  
阿A 逸Dật 多Đa 。 若nhược 善thiện 男nam 子tử 善thiện 女nữ 人nhân 。 聞văn 我ngã 說thuyết 壽thọ 命mạng 長trường 遠viễn 。 深thâm 心tâm 信tín 解giải 。 則tắc 為vi 見kiến 佛Phật 。 常thường 在tại 耆Kỳ 闍Xà 崛Quật 山Sơn 。 共cộng 大đại 菩Bồ 薩Tát 。 諸chư 聲Thanh 聞Văn 眾chúng 。 圍vi 繞nhiễu 說thuyết 法Pháp 。   
Này Vô Năng Thắng! Nếu thiện nam tử hoặc thiện nữ nhân nào nghe Ta nói về thọ mạng lâu dài, rồi sinh tâm tín giải sâu xa, họ sẽ liền thấy Phật luôn thuyết Pháp ở tại núi Thứu Phong cùng với chư đại Bồ-tát và hàng Thanh Văn thánh chúng vây quanh.  
  
又hựu 見kiến 此thử 娑Sa 婆Bà 世Thế 界Giới 。 其kỳ 地địa 琉lưu 璃ly 。 坦thản 然nhiên 平bình 正chính 。 閻Diêm 浮Phù 檀Đàn 金kim 。 以dĩ 界giới 八bát 道đạo 。 寶bảo 樹thụ 行hàng 列liệt 。 諸chư 臺đài 樓lâu 觀quán 。 皆giai 悉tất 寶bảo 成thành 。 其kỳ 菩Bồ 薩Tát眾chúng 。 咸hàm 處xứ 其kỳ 中trung 。   
Lại thấy đất đai ở Thế giới Kham Nhẫn làm bằng lưu ly và bằng phẳng cực kỳ. Có vàng ở dưới sông tại châu Thắng Kim dùng để phân ranh giới cho tám con đường và trên ấy có những hàng cây báu. Các đài báu cùng lầu quán đều làm bằng châu báu và ở trong ấy đều có chư Bồ-tát.  
  
若nhược 有hữu 能năng 如như 是thị 觀quán 者giả 。 當đương 知tri 是thị 為vi 。 深thâm 信tín 解giải 相tướng 。   
Nếu ai có thể quán như thế, thì nên biết đây là tướng trạng của sự tín giải thâm sâu.  
  
又hựu 復phục 如Như 來Lai 滅diệt 後hậu 。 若nhược 聞văn 是thị 經Kinh 。 而nhi 不bất 毀hủy 訾tí 。 起khởi 隨tùy 喜hỷ 心tâm 。 當đương 知tri 已dĩ 為vi 。 深thâm 信tín 解giải 相tướng 。 何hà 況huống 讀độc 誦tụng 。 受thọ 持trì 之chi 者giả 。 斯tư 人nhân 則tắc 為vi 。 頂đỉnh 戴đái 如Như 來Lai 。   
Lại nữa, sau khi Như Lai diệt độ, nếu ai khi nghe Kinh này mà khởi lòng tùy hỷ và không chê bai, thì phải biết đây là tướng trạng về sự tin hiểu thâm sâu. Huống chi là người thọ trì đọc tụng Kinh này, hết mực tôn kính và đội Như Lai trên đỉnh đầu của họ.  
  
阿A 逸Dật 多Đa 。 是thị 善thiện 男nam 子tử 善thiện 女nữ 人nhân 。 不bất 須tu 為vì 我ngã 。 復phục 起khởi 塔tháp 寺tự 。 及cập 作tác 僧Tăng 坊phường 。 以dĩ 四tứ 事sự 供cúng養dường 眾chúng 僧Tăng 。   
Này Vô Năng Thắng! Các thiện nam tử và thiện nữ nhân đó không cần vì Ta mà xây chùa dựng tháp, hoặc tạo lập chỗ ở hay làm bốn sự cúng dường cho chư Tăng.  
  
所sở 以dĩ 者giả 何hà 。 是thị 善thiện 男nam 子tử 善thiện 女nữ 人nhân 。 受thọ 持trì 讀độc誦tụng 。 是thị 經Kinh 典điển 者giả 。 為vi 已dĩ 起khởi 塔tháp 。 造tạo 立lập 僧Tăng 坊phường 。 供cúng 養dường 眾chúng 僧Tăng 。 則tắc 為vi 以dĩ 佛Phật 舍xá 利lợi 。 起khởi七thất 寶bảo 塔tháp 。 高cao 廣quảng 漸tiệm 小tiểu 。 至chí 于vu 梵Phạm 天Thiên 。 懸huyền 諸chư 幡phan 蓋cái 。 及cập 眾chúng 寶bảo 鈴linh 。 華hoa 香hương 瓔anh 珞lạc 。 末mạt 香hương 塗đồ 香hương 燒thiêu 香hương 。 眾chúng 鼓cổ 伎kỹ 樂nhạc 。 簫tiêu 笛địch 箜không 篌hầu 。 種chủng 種chủng 舞vũ 戲hí 。 以dĩ 妙diệu 音âm 聲thanh 。 歌ca 唄bối 讚tán 頌tụng 。 則tắc 為vi 於ư 無vô 量lượng 。 千thiên 萬vạn 億ức 劫kiếp 。 作tác 是thị 供cúng 養dường 已dĩ 。   
Vì sao thế? Bởi các thiện nam tử và thiện nữ nhân đó do thọ trì đọc tụng Kinh điển này, nên họ đã xây chùa dựng tháp, đã tạo lập chỗ ở và cúng dường cho chư Tăng. Chính họ đã xây tháp bảy báu có xá-lợi của Phật. Tháp rộng và cao đến tận cõi Phạm Thiên. Trên tháp ấy treo các phan lọng và chuông báu. Họ đã dùng hương hoa, xâu chuỗi anh lạc, hương bột, hương xoa, hương đốt, các loại âm nhạc, tiêu sáo, đàn hạc, đàn cầm, mọi thứ vũ khúc, và âm thanh vi diệu để ca vịnh tán thán. Người đó đã làm những sự cúng dường như thế suốt vô lượng nghìn vạn ức kiếp.  
  
阿A 逸Dật 多Đa 。 若nhược 我ngã 滅diệt 後hậu 。 聞văn 是thị 經Kinh 典điển 。 有hữu 能năng 受thọ 持trì 。 若nhược 自tự 書thư 。 若nhược 教giáo 人nhân 書thư 。 則tắc 為vi 起khởi 立lập 僧Tăng 坊phường 。 以dĩ 赤xích 栴chiên 檀đàn 。 作tác 諸chư 殿điện 堂đường 。 三tam 十thập 有hữu 二nhị 。 高cao 八bát 多đa 羅la 樹thụ 。 高cao 廣quảng 嚴nghiêm好hảo 。 百bách 千thiên 比Bỉ 丘Khâu 。 於ư 其kỳ 中trung 止chỉ 。 園viên 林lâm 浴dục 池trì 。 經kinh 行hành 禪thiền 窟quật 。 衣y 服phục 飲ẩm 食thực 。 床sàng 褥nhục 湯thang 藥dược 。 一nhất 切thiết 樂nhạc 具cụ 。 充sung 滿mãn 其kỳ 中trung 。 如như 是thị 僧Tăng坊phường 堂đường 閣các 。 若nhược 干can 百bách 千thiên 萬vạn 億ức 。 其kỳ 數số 無vô量lượng 。 以dĩ 此thử 現hiện 前tiền 。 供cúng 養dường 於ư 我ngã 。 及cập 比Bỉ 丘Khâu 僧Tăng 。   
Này Vô Năng Thắng! Sau khi Ta diệt độ, nếu ai nghe Kinh điển này và có thể thọ trì, hoặc tự biên chép hay bảo người khác biên chép, tức là họ đã tạo lập chỗ ở cho chư Tăng. Họ đã dùng chiên đàn màu đỏ để xây 32 chính điện với độ cao bằng tám cây cọ. Pháp đường ấy cao rộng và trang nghiêm đẹp đẽ. Trong đó có trăm nghìn vị Bhikṣu đang ở trong ấy. Lại có viên lâm, ao tắm, nơi kinh hành, hang động để ngồi thiền, y phục ẩm thực, giường nệm thuốc thang, và tất cả nhạc cụ có đầy khắp trong ấy. Nơi chư Tăng cư trú, Pháp đường, và lầu các như thế, số ấy nhiều vô lượng đến vài tỷ ức, sẽ hiện ra ở trước để cúng dường Ta cùng các vị Bhikṣu.  
  
是thị 故cố 我ngã 說thuyết 。 如Như 來Lai 滅diệt 後hậu 。 若nhược 有hữu 受thọ 持trì 讀độc誦tụng 。 為vì 他tha 人nhân 說thuyết 。 若nhược 自tự 書thư 。 若nhược 教giáo 人nhân 書thư 。 供cúng 養dường 經Kinh 卷quyển 。 不bất 須tu 復phục 起khởi 塔tháp 寺tự 。 及cập造tạo 僧Tăng 坊phường 。 供cúng 養dường 眾chúng 僧Tăng 。   
Thế nên Ta mới nói rằng, sau khi Như Lai diệt độ, nếu có ai thọ trì đọc tụng và thuyết giảng cho người khác, hoặc tự biên chép hay bảo người khác biên chép và cúng dường Kinh này, thì họ không cần phải xây chùa dựng tháp, hoặc tạo lập chỗ ở hay cúng dường cho chư Tăng.  
  
況huống 復phục 有hữu 人nhân 。 能năng 持trì 是thị 經Kinh 。 兼kiêm 行hành 布bố 施thí 。 持trì 戒giới 。 忍nhẫn 辱nhục 。 精tinh 進tấn 。 一nhất 心tâm 。 智trí 慧tuệ 。 其kỳ 德đức最tối 勝thắng 。 無vô 量lượng 無vô 邊biên 。 譬thí 如như 虛hư 空không 。 東đông 西tây南nam 北bắc 。 四tứ 維duy 上thượng 下hạ 。 無vô 量lượng 無vô 邊biên 。 是thị 人nhân 功công 德đức 。 亦diệc 復phục 如như 是thị 。 無vô 量lượng 無vô 邊biên 。 疾tật 至chí 一Nhất 切Thiết 種Chủng 智Trí 。   
Hà huống lại có người có thể thọ trì Kinh này và còn làm luôn cả việc bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, và trí tuệ. Công đức của họ sẽ là tối thắng và nhiều vô lượng vô biên. Đây ví như hư không, đông tây nam bắc, bốn hướng phụ, cùng phương trên và phương dưới là vô lượng vô biên. Công đức của người này cũng lại như thế, là vô lượng vô biên và họ sẽ nhanh đạt đến Nhất Thiết Chủng Trí.  
  
若nhược 人nhân 讀độc 誦tụng 。 受thọ 持trì 是thị 經Kinh 。 為vì 他tha 人nhân 說thuyết 。 若nhược 自tự 書thư 。 若nhược 教giáo 人nhân 書thư 。 復phục 能năng 起khởi 塔tháp 。 及cập 造tạo 僧Tăng 坊phường 。 供cúng 養dường 讚tán 歎thán 。 聲Thanh 聞Văn 眾chúng僧Tăng 。 亦diệc 以dĩ 百bách 千thiên 萬vạn 億ức 。 讚tán 歎thán 之chi 法Pháp 。 讚tán 歎thán 菩Bồ 薩Tát 功công 德đức 。 又hựu 為vì 他tha 人nhân 。 種chủng 種chủng 因nhân 緣duyên 。 隨tùy 義nghĩa 解giải 說thuyết 。 此thử 法Pháp 華Hoa 經Kinh 。 復phục 能năng 清thanh 淨tịnh 持trì 戒giới 。 與dữ 柔nhu 和hòa 者giả 。 而nhi 共cộng 同đồng 止chỉ 。 忍nhẫn 辱nhục 無vô 瞋sân 。 志chí 念niệm 堅kiên 固cố 。 常thường 貴quý 坐tọa 禪thiền 。 得đắc 諸chư 深thâm 定định 。 精tinh 進tấn 勇dũng 猛mãnh 。 攝nhiếp 諸chư 善thiện 法Pháp 。 利lợi 根căn 智trí 慧tuệ 。 善thiện 答đáp 問vấn 難nan 。   
Nếu ai thọ trì đọc tụng Kinh này và thuyết giảng cho người khác, hoặc tự biên chép hay bảo người khác biên chép. Họ lại có thể xây chùa dựng tháp, cùng tạo lập chỗ ở cho chư Tăng, cúng dường và tán thán Thanh Văn thánh chúng. Họ còn dùng tỷ ức Pháp ngợi khen để tán thán công đức của Bồ-tát. Họ lại vì người khác mà dùng đủ mọi nhân duyên và tùy theo mỗi người mà giải thích Kinh Pháp Hoa này. Họ lại có thể trì giới thanh tịnh, sống hòa thuận với mọi người, nhẫn nhục, không nóng giận, và ý niệm kiên cố. Họ cũng luôn trân quý tọa thiền và đắc các thiền định thâm sâu. Họ cũng tinh tấn dũng mãnh, thu nhiếp mọi Pháp lành, các căn lanh lợi, đắc trí tuệ, và khéo trả lời những câu hỏi khó.  
  
阿A 逸Dật 多Đa 。 若nhược 我ngã 滅diệt 後hậu 。 諸chư 善thiện 男nam 子tử 善thiện 女nữ人nhân 。 受thọ 持trì 讀độc 誦tụng 。 是thị 經Kinh 典điển 者giả 。 復phục 有hữu 如như 是thị 。 諸chư 善thiện 功công 德đức 。 當đương 知tri 是thị 人nhân 。 已dĩ 趣thú 道Đạo 場Tràng 。 近cận 阿A 耨Nậu 多Đa 羅La 三Tam 藐Miệu 三Tam 菩Bồ 提Đề 。 坐tọa 道Đạo 樹thụ 下hạ 。   
Này Vô Năng Thắng! Sau khi Ta diệt độ, nếu các thiện nam tử hoặc thiện nữ nhân nào thọ trì đọc tụng Kinh điển này và cũng như lại có những công đức lành khác như thế, thì phải biết người ấy đã hướng về Đạo Tràng, gần kề Vô Thượng Chính Đẳng Chính Giác và ngồi ở dưới gốc Đạo thụ.  
  
阿A 逸Dật 多Đa 。 是thị 善thiện 男nam 子tử 善thiện 女nữ 人nhân 。 若nhược 坐tọa 。 若nhược 立lập 。 若nhược 行hành 處xứ 。 此thử 中trung 便tiện 應ưng 起khởi 塔tháp 。 一nhất 切thiết 天thiên 人nhân 。 皆giai 應ưng 供cúng 養dường 。 如như 佛Phật 之chi 塔tháp 。   
Này Vô Năng Thắng! Các thiện nam tử và thiện nữ nhân đó, hoặc nơi họ ngồi, đứng, hay nơi họ đang đi, thì họ nên xây một ngôi tháp ở nơi đó. Hết thảy hàng trời người đều phải nên cúng dường như tháp của Phật."

爾nhĩ 時thời 世Thế 尊Tôn 。 欲dục 重trùng 宣tuyên 此thử 義nghĩa 。 而nhi 說thuyết 偈kệ言ngôn 。   
Lúc bấy giờ Thế Tôn muốn tuyên lại nghĩa lý ở trên nên nói kệ rằng:  
  
若nhược 我ngã 滅diệt 度độ 後hậu 。  
能năng 奉phụng 持trì 此thử 經Kinh 。  
斯tư 人nhân 福phúc 無vô 量lượng 。  
如như 上thượng 之chi 所sở 說thuyết 。  
  
"Sau khi Ta diệt độ  
Ai khéo trì Kinh này  
Phúc người ấy vô lượng  
Như đã nói ở trên  
  
是thị 則tắc 為vi 具cụ 足túc 。  
一nhất 切thiết 諸chư 供cúng 養dường 。  
以dĩ 舍xá 利lợi 起khởi 塔tháp 。  
七thất 寶bảo 而nhi 莊trang 嚴nghiêm 。  
  
Chính họ đã đầy đủ  
Tất cả mọi cúng dường  
Khởi xây tháp xá-lợi  
Vật bảy báu trang nghiêm  
  
表biểu 剎sát 甚thậm 高cao 廣quảng 。  
漸tiệm 小tiểu 至chí 梵Phạm 天Thiên 。  
寶bảo 鈴linh 千thiên 萬vạn 億ức 。  
風phong 動động 出xuất 妙diệu 音âm 。  
  
Lầu các rộng cao hiển  
Sừng sững đến Phạm Thiên  
Chuông báu nghìn vạn ức  
Gió thổi vang diệu âm  
  
又hựu 於ư 無vô 量lượng 劫kiếp 。  
而nhi 供cúng 養dường 此thử 塔tháp 。  
華hoa 香hương 諸chư 瓔anh 珞lạc 。  
天thiên 衣y 眾chúng 伎kỹ 樂nhạc 。  
  
Lại ở vô lượng kiếp  
Đã cúng dường tháp này  
Hương hoa chuỗi anh lạc  
Thiên y các âm nhạc  
  
燃nhiên 香hương 油du 酥tô 燈đăng 。  
周chu 匝táp 常thường 照chiếu 明minh 。  
惡ác 世thế 法Pháp 末Mạt 時thời 。  
能năng 持trì 是thị 經Kinh 者giả 。  
則tắc 為vi 已dĩ 如như 上thượng 。  
具cụ 足túc 諸chư 供cúng 養dường 。  
  
Thắp đèn dầu bơ thơm  
Luôn chiếu sáng xung quanh  
Đời ác trược Mạt Pháp  
Ai khéo trì Kinh này  
Như đã nói ở trên  
Đầy đủ mọi cúng dường  
  
若nhược 能năng 持trì 此thử 經Kinh 。  
則tắc 如như 佛Phật 現hiện 在tại 。  
以dĩ 牛Ngưu 頭Đầu 栴chiên 檀đàn 。  
起khởi 僧Tăng 坊phường 供cúng 養dường 。  
  
Nếu khéo trì Kinh này  
Tức như Phật hiện tại  
Dùng Ngưu Đầu chiên đàn  
Xây nơi ở cúng dường  
  
堂đường 有hữu 三tam 十thập 二nhị 。  
高cao 八bát 多đa 羅la 樹thụ 。  
上thượng 饌soạn 妙diệu 衣y 服phục 。  
床sàng 臥ngọa 皆giai 具cụ 足túc 。  
  
Ba mươi hai Pháp đường  
Cao bằng tám cây cọ  
Áo đẹp thức ăn ngon  
Giường nệm đều trọn đủ  
  
百bách 千thiên 眾chúng 住trú 處xứ 。  
園viên 林lâm 諸chư 浴dục 池trì 。  
經kinh 行hành 及cập 禪thiền 窟quật 。  
種chủng 種chủng 皆giai 嚴nghiêm 好hảo 。  
  
Trăm nghìn người ở đó  
Viên lâm các ao tắm  
Kinh hành, động ngồi thiền  
Muôn thứ trang nghiêm đẹp  
  
若nhược 有hữu 信tín 解giải 心tâm 。  
受thọ 持trì 讀độc 誦tụng 書thư 。  
若nhược 復phục 教giáo 人nhân 書thư 。  
及cập 供cúng 養dường 經Kinh 卷quyển 。  
  
Nếu tâm ai tín giải  
Thọ trì biên chép đọc  
Hoặc bảo người biên chép  
Và cúng dường Kinh này  
  
散tán 華hoa 香hương 末mạt 香hương 。  
以dĩ 須tu 曼mạn 瞻chiêm 蔔bặc 。  
阿a 提đề 目mục 多đa 伽già 。  
薰huân 油du 常thường 燃nhiên 之chi 。  
  
Rải hương hoa hương bột  
Hoa lài dâng cúng dường  
Ngọc lan hoa giải thoát  
Luôn thắp đèn dầu thơm  
  
如như 是thị 供cúng 養dường 者giả 。  
得đắc 無vô 量lượng 功công 德đức 。  
如như 虛hư 空không 無vô 邊biên 。  
其kỳ 福phúc 亦diệc 如như 是thị 。  
  
Họ cúng dường như thế  
Được vô lượng công đức  
Vô biên như hư không  
Phúc ấy cũng như vậy  
  
況huống 復phục 持trì 此thử 經Kinh 。  
兼kiêm 布bố 施thí 持Trì 戒Giới 。  
忍nhẫn 辱nhục 樂nhạo 禪thiền 定định 。  
不bất 瞋sân 不bất 惡ác 口khẩu 。  
  
Huống lại trì Kinh này  
Cùng bố thí trì giới  
Nhẫn nhục thích thiền định  
Không sân không ác khẩu  
  
恭cung 敬kính 於ư 塔tháp 廟miếu 。  
謙khiêm 下hạ 諸chư 比Bỉ 丘Khâu 。  
遠viễn 離ly 自tự 高cao 心tâm 。  
常thường 思tư 惟duy 智trí 慧tuệ 。  
  
Họ cung kính chùa tháp  
Khiêm hạ chư Bhikṣu  
Lìa xa lòng tự cao  
Thường tư duy trí tuệ  
  
有hữu 問vấn 難nan 不bất 瞋sân 。  
隨tùy 順thuận 為vi 解giải 說thuyết 。  
若nhược 能năng 行hành 是thị 行hạnh 。  
功công 德đức 不bất 可khả 量lượng 。  
  
Hỏi điều khó chẳng giận  
Tùy thuận mà giảng giải  
Nếu khéo tu hạnh này  
Công đức chẳng thể lường  
  
若nhược 見kiến 此thử 法Pháp 師sư 。  
成thành 就tựu 如như 是thị 德đức 。  
應ưng 以dĩ 天thiên 華hoa 散tán 。  
天thiên 衣y 覆phú 其kỳ 身thân 。  
頭đầu 面diện 接tiếp 足túc 禮lễ 。  
生sinh 心tâm 如như 佛Phật 想tưởng 。  
  
Nếu thấy Pháp sư này  
Thành tựu đức như thế  
Hãy rải hoa cõi trời  
Thiên y đắp thân họ  
Đầu đỉnh lễ sát đất  
Sinh tâm tưởng như Phật  
  
又hựu 應ưng 作tác 是thị 念niệm 。  
不bất 久cửu 詣nghệ 道Đạo 樹thụ 。  
得đắc 無vô 漏lậu 無vô 為vi 。  
廣quảng 利lợi 諸chư 人nhân 天thiên 。  
  
Lại nên nghĩ như vầy  
'Không lâu đến Đạo thụ  
Được vô lậu vô vi  
Rộng lợi ích trời người'  
  
其kỳ 所sở 住trú 止chỉ 處xứ 。  
經kinh 行hành 若nhược 坐tọa 臥ngọa 。  
乃nãi 至chí 說thuyết 一nhất 偈kệ 。  
是thị 中trung 應ưng 起khởi 塔tháp 。  
莊trang 嚴nghiêm 令linh 妙diệu 好hảo 。  
種chủng 種chủng 以dĩ 供cúng 養dường 。  
  
Tại nơi vị ấy ở  
Kinh hành hoặc nằm ngồi  
Dẫu nói một bài kệ  
Nên xây tháp nơi đó  
Vi diệu đẹp trang nghiêm  
Muôn vật để cúng dường  
  
佛Phật 子tử 住trụ 此thử 地địa 。  
則tắc 是thị 佛Phật 受thọ 用dụng 。  
常thường 在tại 於ư 其kỳ 中trung 。  
經kinh 行hành 及cập 坐tọa 臥ngọa 。  
  
Phật tử trụ địa này  
Thọ dụng như Đức Phật  
Luôn ở tại trong ấy  
Kinh hành cùng nằm ngồi"  
  
妙Diệu 法Pháp 蓮Liên 華Hoa 經Kinh 卷quyển 第đệ 五ngũ   
Kinh Diệu Pháp Liên Hoa ♦ Hết quyển 5

姚Diêu 秦Tần 龜Quy 茲Tư法Pháp 師sư鳩Cưu 摩Ma 羅La 什Thập 譯dịch  
Dịch từ Phạn văn: Pháp sưĐồng Thọ (344-413)  
Dịch sang Tiếng Việt: Tại gia Bồ-tát giới Thanh tín nam Nguyên Thuận  
Phiên âm và chấm câu: Tại gia Bồ-tát giới Thanh tín nam Nguyên Thuận  
Phiên âm: 28/2/2012 ◊ Dịch nghĩa: 28/2/2012 ◊ Cập nhật: 17/10/2014

☸ Cách Đọc Chữ Phạn

Bhikṣu: bíc su  
Bhikṣuṇī: bíc su ni  
Śākyamuni: sác ky a mu ni  
nayuta: na du ta  
Nayuta: na du ta

**t©m kinh b¸t nh·**

**ba- la- mËt- ®a**

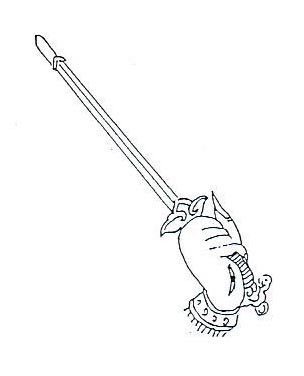
**Khi ngµi Qu¸n-Tù-T¹i Bå-T¸t, thùc hµnh s©u xa ph¸p B¸t-nh· Ba-la-mËt-®a. Ngµi soi thÊy n¨m uÈn ®Òu kh«ng liÒn ®é tho¸t hÕt th¶y khæ ¸ch.**

**Nµy «ng X¸-Lîi-Tö ! s¾c ch¼ng kh¸c kh«ng, kh«ng ch¼ng kh¸c s¾c, s¾c tøc lµ kh«ng, kh«ng tøc lµ S¾c, Thô, T­ëng, Hµnh, Thøc còng ®Òu nh­ thÕ.**

**Nµy «ng X¸-Lîi-Tö ! T­íng kh«ng cña mäi ph¸p, kh«ng sinh, kh«ng diÖt, kh«ng nh¬, kh«ng s¹ch, kh«ng thªm, kh«ng bít; cho nªn trong ch©n- kh«ng, kh«ng cã S¾c, kh«ng cã Thô, T­ëng, Hµnh, Thøc; kh«ng cã M¾t, Tai, Mòi, L­ìi, Th©n, ý; kh«ng cã S¾c, Thanh, H­¬ng, VÞ, Xóc, Ph¸p; kh«ng cã nh·n-giíi, cho ®Õn kh«ng cã ý-thøc giíi; kh«ng cã v«-minh, còng kh«ng cã c¸i hÕt v«-minh; cho ®Õn giµ, chÕt, còng kh«ng cã c¸i hÕt giµ, chÕt; kh«ng cã Khæ, TËp, DiÖt, §¹o, kh«ng cã trÝ-tuÖ, còng kh«ng cã chøng ®¾c, v× kh«ng cã chç chøng ®¾c.**

**Bå- T¸t y theo B¸t-nh·-Ba-la-mËt-®a, nªn t©m kh«ng ng¨n ng¹i, v× kh«ng ng¨n ng¹i, nªn kh«ng sî h·i, xa h¼n méng t­ëng ®iªn ®¶o, ®¹t tíi Cøu-kÝnh NiÕt-bµn. Ch­ PhËt trong ba ®êi còng y vµo B¸t-nh· Ba-la-mËt-®a mµ chøng ®­îc ®¹o V«-th­îng ChÝnh-®¼ng ChÝnh-gi¸c. Cho nªn biÕt B¸t- nh· Ba- la- mËt- ®a lµ ®¹i thÇn chó, lµ ®¹i minh chó, lµ v« th­îng chó, lµ v« ®¼ng ®¼ng chó, trõ ®­îc hÕt th¶y khæ; ch©n thùc kh«ng h­.**

**V× vËy nãi ra bµi chó B¸t-nh· Ba-la-mËt-®a, liÒn nãi bµi chó r»ng: “yÕt-®Õ, yÕt-®Õ, Ba-la yÕt-®Õ, Ba-la t¨ng yÕt ®Õ, Bå-§Ò t¸t-bµ-ha, ma-ha B¸t-Nh·-Ba-La-MËt-§a”. *( 3 lÇn )* o o o**

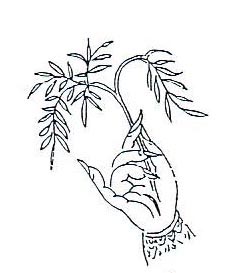


**V¨n tông kinh håi h­íng**

**§Ö tö chóng con, v× søc nghiÖp ma, t©m thÇn rèi lo¹n, c¨n tÝnh mª mê bçng nhiªn chît nghÜ, thay ®æi lung tung, d¸o dë chÊt chång, xem v¨n mê ý, nhÇm ch÷ sai c©u, tr¸i víi chÝnh ©m trong ®ôc, nÖ vµo tµ kiÕn gi·i bµy, hoÆc v× viÖc ®o¹t mÊt trÝ, t©m ch¼ng ®Ó vµo kinh, ®­¬ng khi tông niÖm dËy ngåi, bá dë c©u c¸ch qu·ng, ngåi l©u trÔ n¶i, nh©n ®ã giËn hên, chèn nghiªm tÞnh ®Ó v­íng bôi nh¬, n¬i kÝnh cÈn hoÆc lµm cÈu th¶. Th©n, khÈu mÆc dïng nhÕch nh¸c, xiªm y lÔ m¹o l«i th«i, cung ch¼ng nh­ nghi, ®Ó kh«ng ®óng chç. Më cuèn rèi ren, rít r¬i, d¬ n¸t. HÕt th¶y ch¼ng chuyªn ch¼ng thµnh, thËt lµ ®¸ng thÑn ®¸ng sî. KÝnh xin ch­ PhËt-Bå t¸t, trong câi ph¸p-giíi h­ kh«ng, hÕt th¶y HiÒn-th¸nh, ThiÖn thÇn, Thiªn long, B¸t bé, Hé ph¸p... tõ bi th­¬ng xãt, s¸m röa lçi lÇm, khiÕn cho c«ng ®øc tông kinh, ®Òu ®­îc chu viªn thµnh tùu. §Ö tö chóng con nguyÖn t©m håi h­íng cßn e, hoÆc khi dÞch nhuËn lçi lÇm, hoÆc lóc gi¶i chua thiÕu sãt, truyÒn thô sai thï, ©m thÝch lÉn lén. Nh÷ng lçi c¾t, in, viÕt chÐp. Dï thÇy dï thî ®Òu xin s¸m hèi. Nhê søc thÇn cña ch­ PhËt, khiÕn cho téi lçi tiªu tan. o**

**Th­êng quay xe ph¸p, cøu vít hµm linh. NguyÖn ®em c«ng ®øc, tr× chó tông kinh, håi h­íng vÒ Hé-Ph¸p long thiªn th¸nh chóng. ThÇn nói s«ng linh thiªng trong tam giíi, vÞ chñ tÓ thñ hé chèn giµ lam, cÇu mong ®­îc h­ëng phóc thiÖn b×nh an, trang nghiªm ®¹o qu¶ v« th­îng Bå-§Ò, nguyÖn cho kh¾p c¶ ph¸p-giíi chóng sinh, cïng ®­îc vµo biÓn "Nh­ Lai Ph¸p TÝnh". o o o**

***( Sang mâ tông L¨ng Nghiªm vµ niÖm PhËt).***



**Kinh l¨ng nghiªm**

**Ngµi thÕ chÝ nãi ch­¬ng niÖm phËt**

**o**

**Ngµi §¹i ThÕ ChÝ lµ con vua ph¸p, cïng n¨m m­¬i hai vÞ Bå T¸t ®ång hµng, liÒn tõ toµ ngåi ®øng dËy, hë ¸o vai h÷u, ®Ønh lÔ ch©n PhËt mµ b¹ch PhËt r»ng: "Con nhí h»ng hµ sa kiÕp vÒ tr­íc, cã ®øc PhËt xuÊt thÕ hiÖu lµ V« L­îng Quang. Trong mét kiÕp ®ã cã m­êi hai ®øc Nh­ Lai nèi nhau ra ®êi, ®øc PhËt sau cïng hiÖu lµ Siªu NhËt NguyÖt Quang, ®øc PhËt Êy ®· d¹y con ph¸p NiÖm PhËt tam muéi. VÝ nh­ cã ng­êi, mét ng­êi chuyªn nhí, mét ng­êi chuyªn quªn, nh­ thÕ hai ng­êi, dÉu gÆp mµ kh«ng, thÊy ®ång ch¼ng thÊy. Cßn nÕu hai ng­êi, lu«n nhí vÒ nhau, hai bªn nhí m·i, kh¾c s©u trong lßng, nh­ h×nh víi bãng, ch¼ng xa tr¸i nhau. M­êi ph­¬ng ch­ PhËt, th­¬ng nhí chóng sinh, nh­ mÑ nhí con, nÕu con trèn tr¸nh, mÑ nhí Ých g×; nÕu con nhí mÑ, nh­ mÑ nhí con, mÑ con ®êi ®êi, ch¼ng xa tr¸i nhau. NÕu t©m chóng sinh, nhí PhËt niÖm PhËt, ®êi nµy ®êi sau, nhÊt ®Þnh thÊy PhËt, c¸ch PhËt ch¼ng xa, ch¼ng cÇn nhê phÐp ph­¬ng tiÖn, t©m ®­îc tù khai; nh­ ng­êi ­íp h­¬ng, th©n cã mïi th¬m, nh­ thÕ gäi lµ "H­¬ng Quang Trang Nghiªm". Con vèn x­a kia, lÊy t©m niÖm PhËt, vµo V« sinh nhÉn, nay ë câi nµy, tiÕp ng­êi niÖm PhËt, ®­a vÒ câi TÞnh. §øc PhËt hái con vÒ ph¸p viªn th«ng, con kh«ng hÒ lùa chän, chØ nhiÕp s¸u c¨n, tÞnh niÖm nèi liÒn, ®¹t ®­îc chÝnh ®Þnh, ®ã lµ bËc nhÊt. o**

**PhËt Di §µ m×nh vµng rùc rì**

**T­íng tèt thay trong s¸ng kh«n b×**

**Mi tr¾ng to¶ Du-Di n¨m nói**

**M¾t nh­ bèn biÓn lín trong xanh**

**Hµo quang ho¸ PhËt v« sè øc**

**Ho¸ Bå T¸t còng thËt v« biªn**

**Bèn m­¬i t¸m nguyÖn ®é chóng sinh**

**ChÝn phÈm hµm linh ®¨ng bØ ng¹n.**

**- Nam M« T©y Ph­¬ng Cùc L¹c ThÕ Giíi §¹i Tõ §¹i Bi A-Di-§µ-PhËt.**

*( 3 lÇn )* **o o o**

**- Nam M« A Di §µ PhËt. *(1, 3 trµng tïy ý...)***

**- Nam m« Qu¸n ThÕ ¢m Bå T¸t.**

*( NiÖm 10 lÇn)* **o**

**- Nam m« §¹i ThÕ ChÝ Bå T¸t.**

*( NiÖm 10 lÇn)*  **o**

**- Nam m« §Þa T¹ng V­¬ng Bå T¸t.**

*( NiÖm 10 lÇn)* **o**

**- Nam m« Thanh TÞnh §¹i H¶i Chóng Bå T¸t.** *( NiÖm 10 lÇn)***o o o**

**lÔ tæng**

**1. Nam m« tËn h­ kh«ng biÕn ph¸p giíi ThËp ph­¬ng Tam thÕ nhÊt thiÕt th­êng trô Tam B¶o.** *( 3 lÇn )* **o o o**

**2. Nam m« Sa bµ Gi¸o chñ B¶n s­ ThÝch Ca M©u Ni PhËt.***( 1 lÔ )* **o**

***( 1 lÔ )* o**

**3. Nam m« Ph¹m vâng Gi¸o chñ L­ X¸ Na PhËt.** *( 1 lÔ )* **o**

***( 1 lÔ )* o**

**4. Nam m« T©y ph­¬ng Cùc l¹c Gi¸o chñ A Di §µ PhËt.**  *( 1 lÔ )* **o**

**5. Nam m« Th­îng ph­¬ng Chóng H­¬ng thanh tÞnh thÕ giíi Gi¸o Chñ H­¬ng TÝch PhËt.** *( 1 lÔ )* **o**

**6. Nam m« §«ng ph­¬ng Gi¸o chñ D­îc S­ L­u Ly Quang V­¬ng PhËt.***( 1 lÔ )* **o**

**7. Nam m« §­¬ng lai Gi¸o chñ Di LÆc T«n PhËt.***( 1 lÔ )* **o**

**8. NhÊt t©m ®Ýnh lÔ Qu¸n ThÕ ¢m Bå T¸t, biÕn ph¸p giíi ch­ ®¹i Bå t¸t.***( 1 lÔ )* **o**

**9. NhÊt t©m ®Ýnh lÔ §¹i ThÕ ChÝ Bå T¸t, biÕn ph¸p giíi ch­ ®¹i Bå T¸t.** *( 1 lÔ )* **o**

**10. NhÊt t©m ®Ýnh lÔ §¹i TrÝ V¨n Thï S­ Lîi Bå T¸t biÕn ph¸p giíi ch­ ®¹i Bå T¸t.**

*( 1 lÔ )* **o**

**11. NhÊt t©m ®Ýnh lÔ §¹i H¹nh Phæ HiÒn Bå T¸t, biÕn ph¸p giíi ch­ ®¹i Bå T¸t.**

*( 1 lÔ )* **o**

**12. NhÊt t©m ®Ýnh lÔ NhËt Quang BiÕn ChiÕu Bå T¸t, biÕn ph¸p giíi ch­ ®¹i Bå T¸t.** *( 1 lÔ )* **o**

**13. NhÊt t©m ®Ýnh lÔ NguyÖt Quang BiÕn ChiÕu Bå T¸t, biÕn ph¸p giíi ch­ ®¹i Bå T¸t.** *( 1 lÔ )* **o**

**14. NhÊt t©m ®Ýnh lÔ B¶n T«n §Þa T¹ng V­¬ng Bå T¸t, biÕn ph¸p giíi ch­ ®¹i Bå T¸t.** *( 1 lÔ )* **o**

**15. NhÊt t©m ®Ýnh lÔ Thanh TÞnh §¹i H¶i Chóng Bå T¸t, biÕn ph¸p giíi ch­ HiÒn Th¸nh T¨ng.** *( 1 lÔ )* **o**

**16. NhÊt t©m ®Ýnh lÔ LÞch §¹i Tæ S­ Bå T¸t.** *( 1 lÔ )* **o**

**17. NhÊt t©m ®Ýnh lÔ Hé ph¸p Ch­ Thiªn Bå T¸t.***( 1 lÔ )* **o**

**18. NhÊt t©m ®Ýnh lÔ Tam ch©u C¶m øng Hé ph¸p Vi §µ T«n Thiªn Bå T¸t.***( 1 lÔ )* **o**

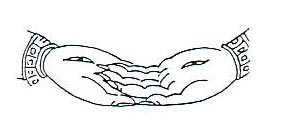
**19. Thiªn §Þa phó t¸i chi ©n, NhËt NguyÖt chiÕu l©m chi ®øc, ®¹i vÞ ®Ýnh lÔ A Di §µ PhËt.***( 1 lÔ )* **o**

**20. Quèc gia x· héi chi ©n, Thuû Thæ thuÇn dông chi ®øc, ®¹i vÞ ®Ýnh lÔ A Di §µ PhËt.** *( 1 lÔ )* **o**

**21. S­ tr­ëng gi¸o huÊn chi ©n, Phô MÉu sinh thµnh chi ®øc, ®¹i vÞ ®Ýnh lÔ A Di §µ PhËt.** *( 1 lÔ )* **o**

**22. ThËp ph­¬ng tÝn thÝ chi ©n, tø sù cóng dµng chi ®øc, ®¹i vÞ ®Ýnh lÔ A Di §µ PhËt.** *( 1 lÔ )* **o**

**23. Ng· kim ph¶ vÞ Tø ©n- Tam h÷u ph¸p giíi chóng sinh tÊt nguyÖn ®o¹n trõ tam ch­íng, chÝ thµnh ph¸t nguyªn: o o o**

****

***( Vµo mâ tông bµi v¨n ph¸t nguyÖn )***

**Cói ®Çu h­íng vÒ n­íc Cùc L¹c**

**ThÇy dÉn ®­êng tiÕp b­íc chóng sinh**

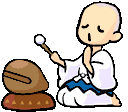
**Con nay ph¸t nguyÖn, nguyÖn v·ng sinh**

**Xin ®øc Tõ Bi th­¬ng nhiÕp thô. o**

**§Ö tö chóng con... kh¾p v× bèn ©n ba câi, ph¸p giíi chóng sinh, cÇu n¬i ch­ PhËt, nhÊt thõa v« th­îng, Bå-§Ò kiªn cè, chuyªn t©m tr× niÖm, A Di §µ PhËt, v¹n ®øc hång danh, cÇu sinh TÞnh §é. Ng¹i v× phóc máng nghiÖp dµy, ch­íng s©u tuÖ c¹n, t©m nhiÔm thãi h­, ®øc s¹ch khã thµnh, nay ®èi tr­íc PhËt, n¨m thÓ chuyªn cÇn, dèc mét lßng thµnh, cÇu xin s¸m hèi. Con vµ chóng sinh, bao kiÕp ®Õn nay, quªn mÊt b¶n t©m, cïng Tham, S©n, Si, ba nghiÖp t¹o t¸c, v« l­îng v« biªn; chç lµm téi ¸c, v« l­îng v« biªn, chç kÕt oan nghiÖp, v« l­îng v« biªn, nguyÖn tÊt tiªu diÖt, tõ nay vÒ sau, lËp thÖ nguyÖn s©u, m·i xa ph¸p ¸c, thÒ kh«ng t¸i ph¹m. Chuyªn tu th¸nh ®¹o, thÒ kh«ng tho¸i chuyÓn, thÖ thµnh ChÝnh gi¸c, thÒ ®é chóng sinh. §øc PhËt A Di §µ, dïng tõ bi nguyÖn lùc, xin biÕt cho con, xin th­¬ng xãt con, xin gia hé con; NguyÖn con trong khi thiÒn qu¸n,**

**hay lóc ngñ m¬, th­êng ®­îc thÊy ®øc PhËt A Di §µ, ®­îc ®øc PhËt A Di §µ r­íc vÒ câi TÞnh, ®­îc ®øc PhËt A Di §µ dïng n­íc cam lé, lµm phÐp qu¸n ®Ønh, phãng ¸nh hµo quang, chiÕu kh¾p th©n con, lÊy tay xoa ®Çu, lÊy ¸o trïm th©n, khiÕp c¸c nghiÖp ch­íng cña con tõ tr­íc ®Õn nay, th¶y ®Òu tiªu diÖt, thiÖn c¨n t¨ng tr­ëng, phiÒn n·o tan kh«ng, v« minh giøt s¹ch, viªn gi¸c diÖu t©m, tù nhiªn khai ngé, ch©n c¶nh tÞch quang, th­êng ®­îc hiÖn tiÒn, tíi khi s¾p söa l©m chung, dù biÕt tr­íc ®­îc, th©n kh«ng mét chót bÖnh khæ ¸ch n¹n, t©m kh«ng mét chót tham luyÕn mÖ hoÆc, c¸c c¨n s¸ng sña, chÝnh niÖm ph©n minh, x¶ bá b¸o th©n, an nhiªn tù t¹i, nh­ nhËp thiÒn ®Þnh. §øc PhËt A Di §µ vµ ®øc Qu¸n ¢m, ®øc §¹i ThÕ ChÝ, cïng ch­ Th¸nh HiÒn, phãng quang tiÕp dÉn, ®­a tay ®ãn vÒ, l©u c¸c trµng phµn, h­¬ng l¹ nh¹c trêi, c¶nh th¸nh T©y Ph­¬ng, hiÖn ra tr­íc m¾t, khiÕn cho chóng sinh, thÊy vµ nghe thÕ, vui vÎ c¶m th¸n, ph¸t Bå §Ò t©m. Con lóc bÊy giê, ngåi toµ kim c­¬ng, tuú tßng sau PhËt, chØ trong kho¶nh kh¾c, sinh vÒ Cùc L¹c, n¬i Ao ThÊt B¶o, tõ trong hoa sen, hoa në thÊy PhËt, th©n ®­îc thô ký, ®­îc thô ký råi, ba th©n bèn trÝ, ngò nh·n lôc th«ng, v« l­îng tr¨m ngh×n, m«n §µ La Ni, tÊt c¶ c«ng ®øc, th¶y ®Òu thµnh tùu. Song ch¼ng v× nghØ n¬i an d­ìng, mµ trë l¹i câi Sa Bµ, ph©n th©n v« sè, biÕn kh¾p m­êi ph­¬ng, lÊy bÊt kh¶ t­ ngh×, thÇn lùc tù t¹i, c¸c ph¸p ph­¬ng tiÖn, ®é tho¸t chóng sinh, hµm linh ly nhiÔm, l¹i ®­îc tÞnh t©m, ®ång sinh T©y Ph­¬ng, vµo BÊt Tho¸i §Þa, ®¹i nguyÖn nh­ thÕ, thÕ giíi v« tËn, chóng sinh v« tËn, nghiÖp vµ phiÒn n·o, hÕt th¶y v« tËn, con nguyÖn v« tËn, nguyÖn nay lÔ PhËt, ph¸t nguyÖn tu tr× c«ng ®øc, håi thÝ h÷u t×nh, bèn ©n tæng b¸o, ba câi gióp ®Òu, ph¸p giíi chóng sinh, ®ång thµnh chñng trÝ. o o o**

**o o o**

****

**Tam tù quy:**

**- Con quy PhËt råi, nguyÖn cho chóng sinh thÊu hiÓu ®¹o lín, ph¸t t©m v« th­îng.**  *( 1 lÔ )* **o**

**- Con quy Ph¸p råi, nguyÖn cho chóng sinh th«ng thuéc Kinh t¹ng, trÝ tuÖ nh­ h¶i.**  *( 1 lÔ )* **o**

**- Con quy T¨ng råi, nguyÖn cho chóng sinh hoµ hîp ®¹i chóng, hÕt th¶y kh«ng ng¹i.**  *( 1 lÔ )* **o o o**

**l¹y ch­ th¸nh hiÒn:**

**NguyÖn ®em c«ng ®øc nµy**

**H­íng vÒ kh¾p tÊt c¶**

**§Ö tö vµ chóng sinh**

**§Òu trän thµnh PhËt ®¹o.**

